

VĂN CHƯƠNG ANNAM

LITTÉRATURE ANNAMITE.

PAR LE R. P. DOMINIQUE HỒ-NGỌC CĂN



HONGKONG

IMPRIMERIE DE LA SOCIÉTÉ DES MISSIONS-ÉTRANGÈRES

1933

SÁCH VĂN CHƯƠNG.

TIÊU DẪN.

Đời nay văn minh tiến bộ, học thức huých trương đầu đó những khai sáng học đường, dễ ơn nhuần văn chương kinh sử. Vì vậy thiên hạ những đua bơi ngọn bút, luyện văn bài cho tao nhã mi miếu, hầu làm sách hoặc viết báo, kiểu nói cho hoa lệ hùng hồn, để khiến người thích xem ưa đọc.

Một bài văn viết cho trúng điệu xuôi tai, ai đọc mà không rung đùi rung vế; chỉ như một bài viết thảo mao thất kiểu, mới đọc qua đủ chán mắt nhàm tai. Bởi đó muốn viết văn bài, muốn làm sách vở, thì tiên văn phải luyện văn chương.

Vậy học cho biết văn chương cũng là điều cần thiết: có biết văn chương, thì văn bài mới tao nhã; văn bài tao nhã, văn học mới quang minh, cho nên văn chương là như trang sức cho Văn học vậy.

Vậy nay Ta dọn sách này để bổ ích đa thiếu cho học trò về việc văn chương, ai đã có sẵn thiên tư học thêm sách này cũng mau phát đạt. Ai không có tư về văn chương thì phú, học sách này, trông có ngày cũng mở mang.

Vậy sách này chia làm 3 Phần:

PHẦN THỨ I. Dạy chung mấy điều về Văn chương.

PHẦN THỨ II. Dạy về các thứ Văn bài:

Trước thì Tán-văn, sau thì Vận-văn.

PHẦN THỨ III. Dạy về Sử ký Văn chương, và gốc tích cùng chữ quốc-âm.

Trong ba phần ấy thì phần thứ hai là nhiều hơn hết, vì dạy đủ các thứ bài, Tán-văn rồi đến Vận-văn, các thứ bài

II

để rồi đến cáo thứ bài khó. Vậy nếu như học Văn-chương trong bốn năm, thì phần này chia làm 2 năm: Một năm học Tân-văn, một năm học Vận-văn.

Ay Quyển Văn-chương này đã soạn theo ý kiến Đức Khâm-sứ Toà-thánh đã hiệu-thị ra trong Chương-trình ngày mồng 3 décembre, năm 1926.

D. HỒ-NGỌC-CÂN.

Linh mục Hué.

VĂN CHƯƠNG ANNAM.

PHẦN THỨ I.

Dạy chung mấy điều về Văn-chương.

1. — H. — *Văn chương là gì?*

T. — Văn chương (*Littérature*) là phép dạy cho biết nói và viết văn bài cho xuôi tiếng trúng-luật dễ nghe. Vậy ai biết văn chương thì biết làm văn làm bài cho có văn hoa lý sự: lại khi coi đến văn bài kẻ khác, thì cũng xét được dở hay thế nào.

2. — H. — *Văn chương cốt tại ở nơi sự gì?*

T. — Văn chương cốt tại ở nơi kiểu nói. Hễ biết chọn lựa kiểu nói cho nhằm bài hạp việc, thì mới ra bài có văn chương. Bài dẫu ý tứ nghe thông minh, mà không nhằm theo kiểu nói, thì cũng như của ăn tốt, mà nấu thiếu đồ gia vị.

Vậy nay sẽ dạy ít điều về kiểu nói, rồi thì dạy cách làm một ít thứ bài.

ĐOẠN THỨ NHỨT.

DẠY VỀ KIỂU NÓI.

3. — H. — *Kiểu nói là gì?*

T. — Kiểu nói (*Style*) là cách tổ tâm tình ý tứ ra trong lời nói, hoặc tổ ra cách đơn sơ tầm thường, hay là cách cao sang hoa mỹ. Bởi đó nên quen phân kiểu nói ra ba thứ, là:

1° *Kiểu nói đơn sơ* là khi nói cách tầm thường chơn chất chẳng trau chuốt gì trong lời nói.

2° *Kiểu nói văn hoa* là khi dùng những tiếng kinh lịch, những ý tứ lắt léo, những cách nói bóng bẩy.

3° *Kiểu nói đại thể* là khi dùng những tiếng cao sang khí tượng; ý tứ mạn nể, lời nói mạnh mẽ.

Vậy khi làm văn bài phải chọn kiểu nói cho nhắm bài hạn việc; khi đáng nói đơn sơ chơn chất, thì chớ dùng kiểu hoa mỹ cao kỳ; khi làm việc cao sang đại thể, thì lo kiểu nói khí tượng văn hoa.

4. — H. — *Muốn cho kiểu nói nghe được thì thường phải giữ những điều nào?*

T. — Phải giữ những điều nầy: 1° Đặt cho trúng tiếng trúng Mẹo. 2° Phải lập câu cho rõ ràng và hữu ý. 3° Phải đặt câu cho gọn. 4° Chớ nói đi lặp lại một tiếng. 5° Phải lựa về cho cân đối. 6° Phải sắp tiếng lập câu cho có điệu. 7° Phải giảm nhẹ tiếng văn hoa cách nói bóng. Vậy nay phân làm bảy điều mà dạy các điều ấy cho rõ và thêm điều thứ tám về cách nghị bài.

ĐIỀU THỨ I.

PHẢI ĐẶT CHO TRÚNG TIẾNG, TRÚNG MẸO.

5. — H. — *Đặt cho trúng tiếng là làm sao?*

T. — Là lựa tiếng cho nhắm nghĩa và viết chữ cho trúng vần, lại nối với nhau cho xuôi; đừng nói cách ngược ngạo khó nghe như mấy người mới học tiếng.

Vậy phải giữ mấy điều nầy:

1° Chớ dùng mấy tiếng dùng khi nói chuyện, mà trong sách không dùng, như: *ni, nớ, tề, mô, chừ, vô, răng, rứa*, v. v.; phải nói: *này, ấy, kia, đâu, bây giờ, vào, sao, vậy*, v. v. ⁽¹⁾

1. Trừ ra khi có ý thuật lại theo tiếng tự nhiên người ta nói chuyện với nhau, hay là có ý dùng những tiếng thế ấy để nghe cho dễ cười.

2° Tiếng nho câu nào chữ nào chưa rõ nghĩa lý là chi, thì chớ dùng liêu, đã vô duyên lại phi nghĩa.

3° Khi hai ba tiếng kể với nhau một hiệp, hễ tiếng đầu là tiếng đôi, thì các tiếng sau cũng chọn tiếng đôi như vậy cho dễ nghe. Ví dụ câu: "*Học trò nhác kêu ngạo, hoang, thì đáng phạt*" nghe không xuôi bằng nói: "*Học trò biếng nhác, kêu căng, hoang hủ, thì đáng phạt*".

4° Phải viết cho trùng chữ, trùng dấu, chớ lộn *d, gi, nh*, với nhau, hoặc *s, x*, với nhau, hay *r, d*, với nhau; đừng lộn dấu *ngã* với dấu *hỏi*.

Ví dụ: Dây giầy *chớ viết* giầy dày.

Giây phút — — dây phút.

Nhịp nhàng — — dịp dàng.

Cao — su — — cao — xu.

Còn sống — — còn xống.

Hỏa xa — — hỏa sa.

Nhà dòng — — nhà ròng.

Nước ròng — — nước dòng.

Sửa lỗi — — sửa lời.

Mỡ sữa — — mỡ sửa.

Lời bảo.—Bởi nói không sửa nên viết không nhầm: Người Trung-kỳ nói không phân biệt chữ *d, gi, nh*, và dấu *ngã*, dấu *hỏi*, cho nên nãng sai mấy chữ mấy dấu đó. Người Bắc-kỳ hay lộn chữ *x* với chữ *s*, chữ *r* với *d*, lại dấu *ngã* với dấu *nặng*, vì họ nói mấy chữ mấy dấu ấy chưa phân biệt. Người Nam-kỳ hay lộn vần *iêm* với *im*, *iêu* với *iu*, *uôi* với *ui*:

Người Huế và Nam-kỳ còn hay lộn chữ *c* với *t, n* với *ng*, khi ở cuối tiếng. Như:

Không biếc thay vì *không biết*.

Ăn uôn — — *Ăn uống*.

Người Huế nên nhớ luật chung này rằng: Khi nào hồ nghi một tiếng không biết là *d, gi*, hay là *nh*, thì dò

tiếng nhà quê cũng có lẽ biết được. Vậy nhà quê nói trại qua *ch* thì là *g*. Ví dụ: *Giếng, giường, nhà quê nói chiêm, chờng. Giữ gìn nhà quê nói chực chìn*; nhà quê nói trại qua *đ* hay là *r* thì là *d*. Ví dụ: *Dày dạn nhà quê nói dày đăn. Dạn dĩ nhà quê nói rạn rĩ, hay là đạn địa.* Còn khi nhà quê nói sửa thì dấu tiếng ấy là *nh*.

Về dấu hỏi dấu ngã, hễ nhà quê nói trại qua dấu *nặng* thì là dấu *ngã*. Ví dụ:

Đôi đũa nhà quê nói đôi đũa.

Mở cửa — — — mở cửa.

6. — H. — Các tiếng đồng nghĩa thì dùng mặc ý dặt không?

T. — Có nhiều tiếng tùy đồng nghĩa; song cũng phải xét theo khi mà dùng, vì nó gia giảm ít nhiều. Như *ăn, thời, dùng*, cũng đồng nghĩa, song phải tùy theo người mà nói. (*Hãy xem sách Lịch sự*).

7. — H. — Các tiếng nghĩa xê xích thì làm sao?

T. — Các tiếng nghĩa xê xích, nếu có thêm nghĩa vào cho mạnh thì nên dùng với nhau, như: *biêng nhác, trẽ nãi — Siêng năng, ân cần. — Sợ hãi, kinh khiếp* v. v.

Bằng nó chẳng thêm nghĩa gì cho mạnh, thì chớ dùng một khi khi với nhau, hễu lăm, như: “ *Quân nghịch đã bị trận và thua, thì đào thoát và trốn đi mất* ”. Nói như vậy thì hễu lăm, vì *bị trận và thua* nỗ thêm nghĩa chỉ mạnh, *đào thoát và trốn* cũng vậy.

8. — H. — Nói cho trùng Mẹo là làm sao?

T. — Nghĩa là phải nói cho xuôi Mẹo thổ âm, nói nho thì phải trùng theo mẹo nho, Annam thì trùng theo mẹo Annam: như thay vì *mước thiên đàng* thì nói *Thiên quốc* chớ nói *quốc thiên*; *trên ngựa* thì nói: *mã thượng*, chớ nói *thượng mã*, vì *thượng mã* nghĩa là *lên ngựa*. (*Hãy xem Hán Tự Qui Giản*). Tiếng Annam cũng có mẹo, nói sai một chút đủ mà sai nghĩa, như hai câu: *Anh về khi nào và khi nào anh về* thì khác nhau, vì câu trước thì

chỉ hỏi việc đã rồi, và câu sau thì hỏi về việc sau. Ví dụ hai câu ấy, nhiều câu khác cũng vậy. Bởi đó kẻ làm sách vở văn bài thì tiên vàn phải lo thạo tiếng thông thạo. (*Hãy xem Mẹo Annam*).

ĐIỀU THỨ II.

PHẢI LẬP CÂU RÕ RÀNG VÀ HỮU Ý.

9. — H. — *Lập câu cho rõ ràng là làm sao?*

T. — Nghĩa là chớ dùng tiếng hoặc sắp câu cách nào mà hiểu được hai ý. Như câu đồ rằng: “*Nhà nào không cột*”? Giải rằng: *nhà ngói*, vì *nhà ngói* thì đóng đinh mà thôi, không lấy mây lấy lạt mà cột. Ấy tiếng *cột* đó lắt léo, hiểu được hai ý. — Câu khác: “*Đ. C. G. bảo cho các thánh tông đồ biết trước những sự khôn khéo mình sẽ chịu.*” Tiếng *mình* đó không rõ chỉ về ai. — Câu khác nữa: “*Tôi thì bất kỳ ai cũng sợ.*” Câu này cũng chưa rõ. Vậy lập câu phải lo cho khỏi mấy điều lu lăm như vậy, nhất là khi dùng mấy tiếng đại từ: *Người, nó, hắn, mình*, v. v. thì phải lo cho phân biệt chỉ về ai, mà một lần đã chỉ về ai thì đừng dùng một tiếng ấy mà chỉ về người khác nữa. Ví dụ: “*Bữa qua em tôi đi chơi với thằng Cộc thì nó đánh em tôi, nên tôi bảo nó đừng chơi với hắn nữa.*” Tiếng *nó* trong câu đó nghe không được, vì lần thứ nhất chỉ thằng Cộc, lần thứ hai chỉ em tôi. Bởi đó lần thứ nhất phải sửa lại *hắn*, như vậy thì hợp với tiếng *hắn* ở sau.

10. — H. — *Đặt câu cho hữu ý nghĩa là làm sao?*

T. — Nghĩa là mỗi tiếng mỗi câu phải thêm một ý một nghĩa mới, chớ nói bông lông nhiều lời mà không mấy chuyện, như một chút sữa mà thêm nước vào thì lạt lẽo chẳng có ý vị nào. Song kẻ biết nói văn hoa, biết khoa ngôn ngữ dầu lặp lại cũng một ý, mà nói cách

khác thì cũng dễ nghe lại thêm mạnh lý. Như câu này: “ *Cuộc đời chóng xê, cuộc thế mau tan, tham chi một nắm tro tàn, thềm chi của hèn rơm rác?* ” Câu ấy nhiều lời mà cũng chỉ một ý là của đời mau qua như bóng và hèn hạ như rác, nên chớ tham làm chi.

11. — H. — *Mỗi câu phải đặt chừng nào?*

T. — Mỗi câu phải đặt cho vừa, chớ dài quá, cũng đừng vắn quá, hễ đã khá dài và trọn ý rồi thì lo chấm câu, dầu chưa trọn ý chung, song đã trọn nghĩa riêng một câu thì lo chấm phết. Hãy có ý xem các sách hay mà bắt chước.

ĐIỀU THỨ III.

PHẢI ĐẶT CÂU CHO GỌN.

12. — H. — *Đặt câu cho gọn là làm sao?*

T. — Đặt câu cho gọn là đừng nói tiếng nào vô ích, đừng lập câu dài quá, đừng nói những sự không cần.

Vậy 1° tiếng *mà, thì, và, v. v.* khi bỏ được thì bỏ, chớ nói đi nói lại hoài. Vả trong tiếng Annam, conjunction nhiều khi chẳng cần, bởi đó cũng nên bỏ bớt cho gọn, trừ ra khi phải nói cho mạnh.

Ví dụ: Chiều này trời mưa thì tôi không đi dạo, không cần nói: *Nếu trời mưa..* 2° Mỗi câu làm vắn vắn mà trọn nghĩa thì hay; dài quá đã không rõ, lại bài cũng khó chấm. Vậy vừa một câu trọn nghĩa thì chấm câu. Có câu phụ câu chính theo nhau, thì phết ở giữa. Có trò làm bài viết liều từ đầu đến cuối chỉ thấy một đôi chấm câu mà thôi. Điều ấy thật luật lắm. 3° Phải lựa đều mà nói, đều gì không cần vào bài đó, thì đừng nói làm chi, như vậy mới gọn. Bởi đó thảo bài rồi, thì coi đi sát lại cho kỹ; tiếng nào, câu nào, việc nào vô ích thì bỏ đi.

ĐIỀU THỨ IV.

CHỚ NÓI ĐI LẶP LẠI MỘT TIẾNG.

13. — H. — *Chớ lặp lại một tiếng là làm sao?*

T. — Hễ khi nào một tiếng phải nói lại nhiều lần, thì lo cho khỏi nói lại, hoặc tìm một tiếng khác đồng nghĩa. Trừ ra khi không nói lại thì không rõ, hoặc không có tiếng khác đồng nghĩa, hay là lặp lại có ý cho văn hoa theo cách nói bóng (*Répétition*) như sẽ nói sau:

Ví dụ: “Tôi đã xây một nhà lầu rất đẹp, mới đây lại xây một nhà lớn cũng đẹp. Rồi đây tôi sẽ xây một nhà lẫm đổ lúa, rồi xây nhà bếp luôn thể.”

Đặt mấy câu đó nghe không được: vì tiếng *xây, đây, đẹp, nhà, rồi*, có lẽ mà giảm bớt được. Như nói rằng: “Tôi đã xây một lầu rất đẹp, mới đây lại cất một nhà cũng khá tốt, một mai sẽ làm một kho trữ lúa và một nhà bếp luôn thể.”

ĐIỀU THỨ V.

PHẢI LỰA VỀ CHO CÂN ĐỐI.

14. — H. — *Lựa về cho cân đối là làm sao?*

T. — Thường trong một câu dài thì phân ra nhiều vế, mỗi vế tỏ mỗi ý kiến; vậy phải lo cho nó có đôi có cặp hoặc dài hoặc vắn cho cân nhau, dầu không ra việc đối đáp cho thật, song có câu dài câu vắn cân nhau thì văn nghe hay.

Ví dụ: Trò Minh làm biếng, cứ chơi hoài, thầy nặng quở, bài học nhiều lần không thuộc, làm bài thì làm qua quít cho xong mà chơi, cho nên năng chót.”

Câu ấy các vế chưa được cân đối, lại vế *thầy nặng quở* đặt đó chưa nhằm nơi. Phải sửa lại thế này:

Trò Minh lười biếng, nhác học, ham chơi, bài học không mấy khi đọc trơn, bài làm thì lem nhem nhiều suyền: Bối muốn làm vội cho xong, để rảnh giờ mà chơi cho sướng, vì đó mà anh ta cứ rối hoải, lại năng bị thầy quở phạt. »

Hãy có ý xem bài đó: từng cặp từng về cân đối nhau, về dài thì đối với dài, về vắn thì đối với vắn.

ĐIỀU THỨ VI.

PHẢI SẮP TIẾNG LẬP CÂU CHO CÓ ĐIỀU.

15. — H. — *Phải sắp tiếng lập câu thế nào cho có điều?*

T. — Trước hết phải biết phân biệt tiếng nào là bình, tiếng nào là trắc, rồi thì mới lựa tiếng mà sắp cho êm tai. Vậy phải biết tiếng nào *không* dấu hay là *dấu huyền* thì là tiếng bình, còn các tiếng có dấu khác thì là trắc hết.

Ví dụ: *Anh em vào nhà* là tiếng bình.

Bác cậu mở cửa là tiếng trắc.

Bây giờ phải biết muốn cho xuôi câu, thì phải giữ mấy điều này: 1° Đừng để cho nhiều tiếng bình hay là nhiều tiếng ở liên nhau, nhứt là khi nó có một dấu như nhau, hay là ở cuối câu, thì càng khó nghe hơn nữa; như: *Hôm nay anh đau, em đi thăm. — Mời thầy vào nhà dờng. — Bắt cóc bỏ đĩa. — Nấu cháo cá, xào thịt thổ. v. v.* Song tiếng không dấu và tiếng dấu huyền xen lộn nhau cũng còn dễ nghe, như: *Mời anh vào nhà thăm tôi cùng. — 2°* Các tiếng hơi trùng vắn trùng chữ với nhau thì chớ đặt lộn với nhau quá mà khó nghe, như: *Tháng năm nắng lắm bắp mọc không dặng. — Bưng mâm, chổng mâm úp mủng. v. v. — 3°* Đừng nhứt hạng là lo cho ba tiếng cuối câu, có một trắc đứng trước hai bình, hay là

một bình đứng trước hai trắc, hoặc hai trắc đứng trước một bình, hay là hai bình đứng trước một trắc. Lại lo cho hai câu liên nhau ở cuối có trắc bình đối nhau thì hay.

Phải chỉ thỉnh thoảng lại xen lộn từng cặp đối nhau thì nghe êm tai dịu giọng.

Hãy xem sách: *Quê ta ở đâu, Triết nhưn tri kỷ, Cha mẹ dạy con, Thất khắc, Hạnh bà Têrêxa hài đồng Giêsu*, thì năng gặp các câu cách ấy. Ví dụ như câu:

“ Gẫm phận mình tài hèn trí bạc,
dám đâu chữ hùng biện cao đàm:
song nghĩ tình khách quý bạn vàng,
mới ra tay luận bàn chơn giả.

Phàm người đời ai cũng muốn gọi rằng khôn, chẳng ai ưa mang tiếng dại: song dại với khôn cách nhau một bước mà trở ra hai đường v. v. ”

(*Triết nhưn tri kỷ*).

16. — H. — *Phải sắp câu liên tiếp nhau thế nào?*

T. — Phải sắp câu thứ tự, tùy theo việc, việc nào đáng nói trước thì nói trước, việc nào xảy ra sau thì nói sau, câu này tiếp qua câu nọ cho tự nhiên; cuối phần này phải mở đầu qua phần nọ, chớ nói bắc cầu bắc quán, gặp chi quơ nấy, thì khó nghe, lại bài cũng không thành thứ tự.

ĐIỀU THỨ VII.

PHẢI GIẶM TIẾNG VÀ CÂU VĂN-HOA

17. — H. — *Tiếng văn-hoa là tiếng nào?*

T. — Tiếng văn-hoa là những tiếng quan tư thanh nhã làm cho văn bài có vẻ cao sang, thêm sắc mặn màng thâm thía. Nói rằng: Văn-hoa vì nó là như hoa trau tria bài văn cho ra đẹp.

Ví dụ như câu rằng: *Kìa con chó còn biết ơn chủ ta là loài người lẽ nào mà không biết ngãi biết đĩnh.* Muốn nói cho văn hoa thì rằng: *“Kìa loài cẩu thú, ơn chủ nó còn biểc thay, ta là nhơn loại, há đâu quên chữ ngãi trọng tình thâm.”* Ấy mấy tiếng *Cẩu thú, nhơn loại, ngãi trọng tình thâm* là tiếng văn-hoa vì nghe tào nhã thú vị hơn. Muốn học tiếng văn hoa thì hãy học quyển Kim thời quán thoại cho chín, và năng xem mấy sách có tiếng.

18. — H. — *Phải làm thế nào cho câu ra văn hoa?*

T. — Dùng tiếng văn hoa và lập câu cho xuôi theo Mẹo thì thành câu văn hoa; song cũng còn hai cách khác mà làm cho câu ra văn hoa: 1° là thêm tiếng trạng từ, 2° là dùng cách nói bóng.

19. — H. — *Thêm tiếng trạng từ là làm sao?*

T. — Thêm tiếng trạng từ (*épithète*) là thêm một tiếng sau danh từ để thêm duyên cho nó, như câu:

*Biển sâu, nước biểc, trời xanh,
Gio hiu mát mặt, khí thanh toại lòng.*

Trong ví dụ đó tiếng: *sâu, biểc, hiu, thanh* là trạng từ đặt vào thì thêm duyên cho danh từ: *Biển, nước, trời, gió, khí.* Đặt như vậy thì câu nghe văn hoa.

20. — H. — *Đặt cách nói bóng là làm sao?*

T. — Đặt cách nói bóng là tráo trở tiếng cho ra cách kia kiểu nọ vui tai, hoặc chọn lựa ý kiến thâm trầm liên xáo. Bởi đó có hai cách nói bóng: 1° là bóng bày nơi tiếng nói, gọi là *Figures de mots*. 2° là bóng bày nơi ý kiến, gọi là *Figures de pensée*.

Nay dạy riêng về hai thứ ấy cho rõ.

§ I. — FIGURES DE MOTS.

21. — H. — *Có mấy cách dùng tiếng mà nói bóng?*

T. — Tiếng Annam cũng như tiếng Latinh, tiếng Langsa, có nhiều cách dùng tiếng mà nói bóng, nhứt là những cách nầy:

22. — 1° **Répétition** là cách nói lặp lại, vậy có 3 cách nói lặp lại.

a) Lặp lại một tiếng nhiều lần trong một câu dài.

Ví dụ: Một mình *lo* bảy *lo* ba.

Lo cau lỗ mựn, *lo* giả kém duyên.

b) Lặp tiếng đã nói đầu câu lại cuối câu.

Ví dụ: *Em* ơi, chớ ngại, *em* ơi.

Làm dâu phải chịu theo đời *làm* dâu.

c) Lặp tiếng cuối câu trước lại làm đầu câu sau.

Ví dụ: Cự lòng nên phải *biên* đời,

Biên đời lại phải một nơi *cự* lòng.

23. — 2° **Agnomination** là cách dùng những tiếng gần như nhau, mà có nghĩa khác nhau.

Ví dụ: *Cha* *chê* *chỉ* *cho* *chú*

Tử *lao* *bắt* *tử* *lão* (về con ngựa).

24. — 3° **Équivoque** là cách dùng tiếng như nhau mà nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Nơi *nên* thì không có, mà nơi có thì không *nên*. Nghĩa là: nơi *nên* *thân* thì không có; mà nơi có *nên* *thân*, thì lại *không* *nên* làm bạn với.

25. — 4° **Pléonasme** là cách nói dư tiếng có ý thêm cho mạnh.

Ví dụ: *Chính* *tai* tôi đã nghe, *mắt* tôi đã thấy, việc *nhãn* *tiền* *trước* *con* *mắt*.

26. — 5° **Périphrase** là cách nói quanh, nghĩa là dùng nhiều lời thay vì một tiếng.

Ví dụ: *Bóng* *xê* *non* *đoài*, nghĩa là *đã* *chiều*.

Đã *an* *giấc* *điệp* — — *đã* *chết*.

27. — 6° **Accumulation** là cách dùng nhiều tiếng nghĩa xê xích mà về một ý cho mạnh hơn.

Ví dụ: Quân *giặc* thì *hãi* *hùng* *king* *sợ*.

Quân *ta* thì *hớn* *hở* *hỉ* *hoan*.

28. — 7° **Métonymie** là cách dùng tiếng nọ thay vì tiếng kia, vậy có 5 cách như vậy.

a) Đặt tiếng chỉ *cause*¹ thay vì tiếng chỉ *effet*.

Ví dụ: *Lời khẩu* chỉ nghĩa là nói khéo.

Sắc lưỡi chỉ nghĩa là nói trơn.

Già miệng chỉ nghĩa là nói già lời quá.

b) Đặt tiếng chỉ *effet* thế tiếng chỉ *cause*.

Ví dụ: *Sách thiêng liêng*. — *Bài động lòng* (vốn sách chẳng thiêng liêng; bài cũng không động lòng), song vì nó nói về những việc thiêng liêng, và bài làm cho người ta động lòng, nên chỉ nói rằng: *Sách thiêng liêng*, — *Bài động lòng*.

c) Đặt tiếng chỉ *contenant*² thế tiếng chỉ *contenu*.

Ví dụ: *Nhà này có đạo*. — *Họ này sốt sắng*.

Nó ăn ba đọi. — *Mời ông uống vài chén*.

d) Khi đặt tiếng chỉ dấu chỉ hiệu, thay vì sự mình có ý chỉ.

Ví dụ: *Ăn giải nhứt*, nghĩa là được phần thưởng thứ nhứt. — *Tâu đức bệ hạ*, nghĩa là tâu vua v. v....

e) Khi đặt tiếng chỉ sự, thay vì tiếng chỉ người.

Ví dụ: *Tuổi trẻ phải lo xa*, *tuổi già lo phòng hậu*.
Tuổi trẻ tuổi già, đặt thế *kẻ trẻ kẻ già*.

29. — 8° *Synecdoche* là cách nói tiếng chỉ một phần một mớ, thay vì cả phần, hay là cả phần thay vì một mớ, hay là đặt tiếng chỉ tài liệu thay vì đồ đã làm bằng giống ấy.

Ví dụ: *Làng này có 100 nóc nhà*. — *Nhà này có 6 miệng ăn*. — *Bà này đã có ba mặt con* — *Thiên hạ không ưa nó*. — *Mình mặc lụa hàng*, cổ mang *vàng bạc*.

30. — 9° *Antonomase* là cách đặt tên chung thế tên riêng, hay là tên riêng thế tên chung.

Ví dụ: *Đi chịu ơn trọng*, nghĩa là đi chịu *Phép Minh thánh*; kêu tên *cực trọng*, nghĩa là kêu tên *Đ. C. G.* —

1. *Cause* là tiếng chỉ tên kẻ hay là tên sự đã làm ra việc gì; còn *effet* là việc bởi *cause* mà ra.

2. *Contenant* là đồ chứa đựng, *contenu* là của đựng trong đồ ấy.

(Nhà Nhu nói): *Đức thánh nói rằng*; nghĩa là ông *Khổng Tử* nói rằng: — Ở đâu cũng có hùng hào, *Khổng-miêng*, *Lưu bị*, đây nào thiếu chi? Nghĩa là đây cũng có những người mưu cơ tài cán như ông *Khổng-miêng*, *Lưu-bị*.

31. — 10° **Catachrèse** là cách mượn tiếng nọ dùng thể tiếng kia, vì không có tiếng chính mà nói.

Ví dụ: *Tàu bay, tàu vịt. — Cỡi ngựa tàu cau. — Đi cảng cà kêu.*

32. — 11° **Harmonie** là cách dùng tiếng nghe giọng như việc mình đang nói, các tiếng ấy thường là tiếng đôi như nhau hay là có một vận như nhau.

Ví dụ: *Súng bắn đùng đùng, — Pháo nổ lộp độp.*

Trống đánh ầm ầm, — mõ kêu lộc cộc.

33. — 12° **Métaphore** là cách dùng tiếng nghĩa đều mà chỉ về nghĩa bóng.

Ví dụ: Trong kinh hát khen Đ. Bà hằng ban ơn soi sáng cho người ta còn ở thế gian khôn khó nầy thì dùng **Métaphore** thế nầy:

Sao bắc đẩu chói lòà,

Soi đường cho kẻ vượt qua biển hiểm.

34. — 13° **Comparaison** là cách nói so sánh, nên thường đặt tiếng: *như, dường, tựa, khác thể, chẳng khác thể*, v. v. trước phần sánh.

Ví dụ: *Người đời khác thể là hoa,*

Sớm mai mới nở, chiều ra lại tàn.

Phải biết **Comparaison** thì khác **Métaphore**, vì **métaphore** sánh mà không có tiếng *tựa, dường*, v. v.

Ví dụ: *Mây tầm, mắt phụng* đó là **métaphore** nếu nói *mây như con tầm, mắt như con phụng* đó là **comparaison**.

Lời bảo. Muốn dùng **comparaison** hay là **métaphore** cho hay, thì kiếm cho có sách có điển, hay là không điển mà xứng hợp thanh bai, chớ dùng những thứ thô hèn quê kệch; dầu là vật hèn cũng phải tìm tiếng cho thanh lịch.

Ví dụ nói: *như loài con chó*, thì nghe không được; song nói: *như loài cẩu thú*, thì cũng một ý ấy mà nghe được.

35. — 14° **Allégorie** là nói bóng một truyện mà hiểu về truyện khác, như các ví dụ Đ. C. G. phán trong *Êvang* thì là *allégorie* đó.

Ví dụ: Đ. C. G. muốn nói về sự Chúa ra giảng đạo lành cho thiên hạ, mà ma quỷ thừa cơ khi người ta bất cẩn, thì nó gieo đạo lạc đạo rồi vào, v. v. thì Người phán cách *Allégorie* thế này: “*Cổ người kia gieo giống tốt vào ruộng mình, song khi người ta ngủ thì kẻ nghịch thù chủ ruộng đến mà gieo cỏ lùng vào, v. v.*”

§ II. — VỀ FIGURES DE PENSÉE.

36. — H. — *Có mấy figures de pensée?*

T. — Cũng có nhiều thứ, mà nhứt là những thứ này:

37. — 1° **Litote** là cách nói từ tồn, nghe tuy là ít mà hiểu ra nhiều.

Ví dụ: *Mời ông đến uống nước.* — *Mời anh dùng một bữa cơm mắm.*

38. — 2° **Hyperbole** là cách nói quá, nghe tuy là hung mà hiểu lại vừa.

Ví dụ: *Không nghe thì tao đánh chết.* — *Nó chạy mau như chớp.* — *Đông như kiến cỏ.* — *Nhiều vô vạn.*

39. — 3° **Ironie** là cách nói khích, ý hiểu nghịch lời nói, ý thì chê mà lời thì khen, hay là ý thì khen mà lời thì chê.

Ví dụ: Thấy quở một trò nhác kia thế này: “*ừ, giỏi, mấy cú chơi cho sung sướng, rồi đây tao cũng sẽ cho phần thưởng; các trò khác dốt, phải lo học, mấy thông dư rồi, cần gì phải học cho lắm.*”

40. — 5° **Antithèse** là cách nói đối đáp, văn chương *Annam* ưa cách này lắm.

Ví dụ: *Nhớ xưa tủi lại lúc rày:*

Xưa sưa cam khổ, rày dày tân toan.

41. — 5° **Gradation** là các tiếng đặt có cấp có bậc hoặc lên hoặc xuống, cho ý bài càng ra mạnh hơn.

Ví dụ: “ Mọi người bắt luận sang hèn, *dầu dân sự, dầu quan quyền, dầu vua chúa*, thì cũng có ngày phải chết; vậy có khi *năm ba mươi năm nữa*, có khi *năm bảy năm*, có khi *năm ba tháng*, có khi *một đôi tuần*, hoặc *vài ba ngày* nữa thì trong anh em ta có kẻ chẳng có mặt đây nữa. ”

42. — 6° **Interrogation** là đặt cách hỏi, chẳng phải là vì không biết, song có ý hỏi ra mà gặt lại cho mạnh hơn.

Ví dụ: *Ơ anh, anh tưởng mình không chết sao? nổ phải chẳng anh cũng mang xác giòn mảnh như các người khác, chớ thì câu “ Rày có mai không ” anh quên rồi sao?*

43. — **Lời bảo.** Nếu hỏi ra mà có đáp lại, thì cách nói làm vậy gọi là **Subjection**.

Ví dụ: “ *Anh sợ chi mà chưa ăn năn trở lại? Anh sợ khó sao? Anh đã biết, có khó mới có công? Hay là anh sợ cha mẹ bà con? Anh hãy nhớ lời kinh thánh: Phải sợ Đ. C. T. hơn sợ người ta, có khi anh còn tiếc chút tiền tài sắc dục sao? Tiền tài là tiền tai, sắc dục là ô uế: vui sướng một phút một giây, mà gian nan muôn đời muôn kiếp...* ”

44. — 7° **Dubitation** là cách hỏi hồ nghi, trong hai đều không biết phải nói đều nào hơn mà hóa ra cũng như nói khéo cả hai đều.

Ví dụ: *Ơ bạn lính từng chinh, anh em đã ra tình nguyện bỏ quê nhà mà ra nơi trận mạc. Vậy phải khen anh em làm sao bây giờ? Khen anh em là trung thần hay là hùng dũng? Khen anh em lòng can dạ đảm hay là đức trọng công dày? ”*

45. — **Lời bảo.** Nếu có ý nói ra rồi sửa lại cho khéo thì cũng là một cách nói bóng văn hoa gọi là *Correction*.

Ví dụ: (tiếp theo ví dụ trước) “*Song tôi nói chi vậy? nói cho nhầm, anh em cũng là trung thần, cũng là hùng dũng; đã lòng can dạ đảm, lại đáng khen có đức trọng công dày...*”

46. — **8° Prétérition** là cách nói rằng không nói, mà toán lại cũng lại nói.

Ví dụ: *Sự bạc ngãi nó tôi nữa muốn nhắc lại làm chi, lòng sâu hiểm nó tôi cũng muốn làm thình cho rảnh, tôi chỉ nói một điều...*

47. — **9° Réticence** là làm thình một đôi câu hay là một đôi chữ lỡ dở vậy, mà người ta cũng hiểu được.

Ví dụ: *Anh có nghe tôi thì chớ, bằng không nghe tôi e cũng có ngày;*...

tiếng thì chớ và cũng có ngày đó là réticence.

48. — **10° Prosopopée** là cách nói với người đã chết hay là vắng mặt, như nói với người còn sống hay là có hiện tại, hoặc nói về loài vô linh tính như nói về loài người.

Ví dụ: Như khi con cái khóc cha đã qua đời mà kể rằng: “*Cha ôi, cha đi đâu, cha bỏ con thơ dại? Sao cha không nín năm năm bảy năm nữa cho con khôn lớn rồi sẽ hay...*”

Gương thu thủy vút xuân sơn,

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

49. — **11° Apostrophe** là cách nói trẽ ra, nghĩa là đang giữa bài thì bỗng chúc giậm vào ít lời than thở, chúc nguyện hay là trừu rủa kẻ nào có mặt hay là vắng mặt, hay là nói với mình.

Ví dụ: Đang khi thầy giảng về ngày phán xét thì giậm vào những lời này: “*Ớ ngày rất kinh khiếp, ớ lý đoán rất hải hùng! Bây giờ tôi phải trốn đi đâu cho khỏi xuất thân ra khỏi trường thắm phán? Ớ quân tội lỗi, hỡi*

chúng gian phi, Chúa cất bay đi cho rảnh, tao chẳng còn muốn bận bầu với bay nữa. Lạy Chúa, xin cứu tôi cho khỏi đoàn hung, ngộ sau tôiặng bạn cùng những người ở bên hữu Chúa.”

50. — 12° **Allusion** là cách nói gheo đến câu nọ tích kia một đôi lời cho kẻ đã biết đặng hiểu, văn chương Annam ham figure nầy lắm.

Ví dụ: *Chó gian cũng sủa người lành,
Nào dè phải khi đoàn hành đã lâu.*

Câu ấy làm allusion tích con chó thẳng gian tên là Chích đã sủa người lành là vua Nghiêu. Ý câu văn ấy chỉ đùa loạn thần cũng hay ý thế người gian ngược mà đi dọa chúng lại nó cũng là đồ phản chủ, ví như khi mình nuôi trong nhà, nó lại dòm hàng việc nhà mình.

51. — 13° **Antéoccupation** là cách đón lễ mà bác, mình trưng ra, mình lại bác.

Ví dụ: Có khi anh nói rằng: *Tôi sẽ trở lại trước khi chết.* — Anh biết đâu đặng giờ chết mà hẹn hò, khi anh chết bất thành linh cũng có...

52. — 14° **Concession** là cách nói nhường, cho đi, dẫu cho rằng. Còn Hypothèse là cách nói giả sử, giả như.

Ví dụ: *Cho rằng* anh được vinh ba phú quý, thì anh hưởng đặng bao lâu? *Cho dẫu* anh hưởng đặng trăm năm rồi cũng chết mà bỏ hết cuộc đời, mà *giả như* anh phải chết bây giờ thì làm sao? *Giả như* anh mất linh hồn thì vinh ba phú quý có chuộc được linh hồn anh không?

Lời tổng luận. Ấy là những figures thường dùng, vậy học trò phải tập các figures ấy cho quen để khi ra việc văn bài có dùng đến nó thì mới gọi là văn bài khéo. Lại thầy muốn tập học trò cho quen văn chương thì nên bắt nó làm Analyse một bài nào.

53. — H. — *Analyse là chi, có mấy thứ?*

T. — *Analyse* là phép xét bài kể khác làm mà diễn ra cho rõ văn chương ý thứ thể nào.

Có hai thứ analyses:

1° *Analyse littéraire* là xét về tiếng nói, về thứ tự các tiếng, về épithète và figure.

2° *Analyse oratoire* là xét về ý tứ, kiểu cách bài vở làm sao.

Vậy lấy một bài nào giao cho học trò làm analyse littéraire theo các điều đã học trước này. Còn về Analyse oratoire thì phải học thêm Điều sau này mới xét được.

ĐIỀU THỨ VIII.

DẠY CÁCH NGHĨ XÉT MÀ LÀM BÀI.

54. — H. — *Có cách nào giúp nghĩ xét mà làm bài chẳng?*

T. — Tóm lại đặng hai cách là *nghĩ xét theo lý nội và xét theo lý ngoại*.

55. — H. — *Tìm ý tứ theo lý nội là làm sao?*

T. — Là xét theo mấy điều này: 1° xét theo définition 2° xét theo genre và espèce; 3° xét theo énumération des parties; 4° xét theo circonstances; 5° xét theo cause và effet; 6° sánh với một điều có opposition.

56. — H. — *Définition là chi, có mấy thứ?*

T. — *Définition* là giải nghĩa cái mình nói đó là chi. Có hai thứ définition:

1° *Définition essentielle* là giải nghĩa chính, nghĩa tư chất mà thôi. Ví dụ làm définition essentielle về người ta thì rằng: *Loài người là loài hữu tri hữu giác, có xác và có linh hồn*.

2° *Définition oratoire* là giải cách rộng ý hơn để mà khen hay là chê. Ví dụ muốn khen loài người thì

làm *définition oratoire* thế này: “Loài người thật là hơn
duy vạn vật chi linh, hơn tánh thiêng liêng, xác gồm uy
thể, đầu thẳng rắng chỉ thiên như tìm về thọ vức, trí khôn
sắc sảo hay luận lẽ thị phi, miệng biết nói phở mà phân
giải điều chơn giả...”

Muốn chê loài người thì làm *définition oratoire* thế
này: “Loài người khác nữa là hoa, sớm mai mới nở,
chiều ra lại tàn, ấy là loài người: Thuở sinh ra yếu đuối,
chưa biết cười đã biết khóc, trí khôn chậm trở mau cùn,
trẻ khôn qua, già lú lại; xác duyên nhan một lúc, rồi cũng
như hoa chóng tàn mau héo.”

57. — H. — *Genre và espèce là chi?*

T. — *Genre* là giống là loài chung chung: còn *espèce*
là một thứ riêng.

Ví dụ: Muốn khen trò Phêrô thông thái, thì trước hết
khen chung chung về sự chữ nghĩa văn chương là đều
trọng, là đều tốt, thiên hạ xưa nay đều yêu chuộng, v. v.
Ấy là tìm ý tứ theo *genre*. Bây giờ luận tới “Phêrô là
một trò đãặng sự thông minh khoán chúng, ấy là đặng
đều thiên hạ yêu chuộng xưa nay, cho nên thật là phước
thay, đáng khen thay”! Ấy là tìm ý tứ theo *espèce*.

58. — H. — *Làm Enumération des parties thế nào?*

T. — Phải xét từng phần riêng trong một ý chung,
rồi luận chung cũng một ý.

Ví dụ như bài khen trò Phêrô thông minh thì làm
énumération des parties thế này: “Phêrô thật là người
thông minh cụ thể, thông luật đạo, thông lý đời, lẽ thánh
kinh thấu suốt, câu xức thả am tường, văn chương giỏi
thạo, toán bút rỏi rành, nói phở nghe bạt thiệp, thừa thốt
cũng lẹ làng... cho nên hẳn Phêrô là người thông minh cụ
thể...”

59. — H. — *Xét theo Circonstances là làm sao?*

T. — Xét theo *Circonstances* là xét theo thời thế.
Vậy có những *circonstances* này: Ai, sự gì, ở đâu, những

phương thế nào, vì làm sao, đã hóa ra cách nào, khi nào.

Ví dụ: Giảng về sự tội là đều quái gở mà luận theo *circonstances* thì làm thế này: “*Kẻ phạm tội là loài thọ sinh yếu đuối mà phạm đến Đấng tạo thành thiên địa, là Chúa cả chí tôn vô đối... nó phạm tội là làm đi gì? Nó làm một điều gồm guộc hư hèn, đến đối chẳng dám nói đến tên ấy... Nó làm đều quái như vậy ở đâu? Nó làm như vậy ở trước mặt Đ. C. T. là đấng sẽ phán xét nó... Hồn, xác, trí, lòng, ngũ quan, tức thể Chúa ban cho nó để làm lành, mà nó dùng mà phạm tội... Mà nó phạm tội như vậy vì làm sao? Vì cho đặng tìm một chút vui hèn sướng giả, mau hết chóng qua... Nó làm cách nọ thể kia tai quái nghe chẳng đáng, cho đặng làm sự tội... Nó phạm tội đang khi phải làm lành lập công, vì ngày giờ Chúa cho sống ở đời là có ý ấy đó... ”*

60. — H. — *Xét theo cause và effet là làm sao?*

T. — Xét theo *cause* là xét căn do gốc ngọn: còn xét theo *effet* là xét những điều hay dở bởi đó mà ra.

Ví dụ: Luận về tội dâm dục, xét *cause* nó thì là bởi ma quỷ xác thịt thể gian mà ra; bởi chẳng lánh dịp hiểm nghèo, chẳng giữ ngũ quan, chẳng hãm mình, chẳng cầu nguyện, ở không nhưng, cậy mình v. v....

Còn xét *effet* là nó sinh ra sự cứng lòng, mê muội, làm gương xấu, v. v. sau hết lại phải mất linh hồn.

61. — H. — *Đùng Opposition là làm sao?*

T. — Nghĩa là so sánh đều mình nói đó với một điều khác nghịch hay là mạnh hơn, để cho lý càng ra mạnh.

Ví dụ: Giảng về tội dâm dục đó thì nói nó nghịch cùng đức sạch sẽ, là đức làm cho ta nên giống thiên thần, làm cho linh hồn ra tốt đẹp, đáng cho Chúa chọn làm bạn thiêng liêng... Lại tội dâm dục ở giữa dân ngoại còn gồm thay, hưởng lựa là ở nơi người giáo hữu, là kẻ đã nên một phần thân thể thiêng cùng Đ. C. G.... ”

Ấy là những nẻo giúp học trò đi theo để tìm cho ra ý tứ mà làm bài; đó là những nẻo ở trong việc cho nên kêu bằng *lý nội*. Bây giờ phải biết *lý ngoại* là chi.

62. — H. — *Lý ngoại là làm sao?*

T. — Lý ngoại là lý bởi lời kể khác nói hay là gương kể khác đã làm.

1° Về lời nói thì mượn lời các sách vở, như sách thánh, sách các thánh sư, các quân tử đời xưa, như ông Cicêrô, Socrate, Plato, Phu-tử, Mạnh tử, v. v. sách nào cũng đáng miến là những lời chắc chắn chơn thật. Lại người ta cũng ưa những lời tục ngữ, những câu hát v. v. Bởi đó, mượn các câu ấy cũng hay.

2° Về gương tích. Nên lấy trong sách đời xưa, trong sử Hội thánh, hay là sử ký các nước, hoặc trưng những việc xảy ra đời nay cũng được. Có khi cũng nên trưng gương loài vô linh tính, hay là truyện cách Allégorie, hoặc thuật truyện biến ngôn cho có ý tứ cũng được. Như xưa bên nước Rôma các quan và dân sự bất bằng với nhau, toà công đồng sai ông Mênêniô đi điều hoà, vậy ông ấy đi đến nơi chỗ dân nhóm, thì thuật một truyện biến ngôn thế nầy:

“ Thuở xưa các phần thân thể người ta thấy cái bụng ở không nhưng mà ăn, thì quyết nghịch với bụng, bèn tập lập với nhau, tay dùng đút chi vào miệng, miệng có ai đút chi thì chớ nhai mà nuốt vào bụng; như vậy thì bụng phải chịu phục ta mà chớ. Ai hay khi các phần thân thể đua nhau làm cực bụng, thì cực chung với nhau cả, cả mình ra xao rũ liệt, bây giờ nó mới biết cái bụng cũng có việc, không phải là ở nhưng đâu. Vì vậy nó mới hoà với bụng mà ăn ở với nhau như thường. ”

Ông Mênêniô dùng truyện biến ngôn như vậy thì đã uôn dặng lòng dân hoà lại với các quan. Ấy một truyện biến ngôn cũng có lý mạnh.



PHẦN THỨ II.

Dạy riêng về các thứ bài.



63. — Văn bài tiếng Annam cũng như các tiếng khác, phân được làm hai thứ:

1° là *Tán-văn*, 2° là *Thì-văn*.

1° *Tán-văn* (*prose*) là văn nói xuôi đơn, không hạn luật trắc bình, cũng không định mỗi câu mấy tiếng, lại không phải đối đáp hoà vận gì.

2° *Thì-văn* hay là *Văn-văn* (*poésie*) là những văn có định hạn mấy câu, mỗi câu mấy tiếng, mỗi tiếng phải trắc bình thế nào, phải hoà vận làm sao. Văn vè, thi, phú là thứ văn nầy đó. Vậy trong Phần nầy ta chia làm hai Đoạn:

ĐOẠN THỨ I dạy về các thứ *Tán-văn*;

ĐOẠN THỨ II dạy về *Thì-văn*.



ĐOẠN THỨ I.

DẠY VỀ CÁC THỨ TÁN-VĂN.

64. — Vào Trường thi làm một bài Văn Quốc Ngữ, tiếng pháp quen gọi là *Bài Rédaction*, Annam nhiều nơi quen gọi là *Bài luận*; song nói cho thật, gọi vậy chưa được trúng: vì nhiều lần không phải là bài luận, bèn là bài Tả cảnh hoặc bài thuật truyện hay là một bài gì khác.

Nay ta nên học cho biết các thứ *Tán văn* quen làm, nhứt là những thứ có làm khi đi thi và phải làm các

thứ văn thể nào, thì hãy giữ các điều cần thiết sau này về mỗi một thứ bài.

Vậy sẽ dạy về 10 thứ bài:

- 1° *Bài Văn đáp.*
 - 2° *Bài luận.*
 - 3° *Bài văn sách.*
 - 4° *Bài thuật truyện.*
 - 5° *Bài Tả thuật.*
 - 6° *Thơ từ.*
 - 7° *Thiệp vế.*
 - 8° *Văn khế.*
 - 9° *Đơn từ.*
 - 10° *Bài chúc.*
-

ĐIỀU THỨ I.

VỀ CÁCH LÀM BÀI VĂN ĐÁP.

65. — H. — *Bài Văn đáp là bài gì, phải làm thế nào?*

T. — Bài Văn đáp là bài thầy ra từng câu hỏi cho học trò thưa.

Vậy thầy hỏi đều gì thưa theo đều ấy cho văn tắt, gọn gàng, rõ ràng, chính đính, đừng nói đều gì dư, cũng đừng sót đều gì hệ.

Ví dụ: Bài thầy ra:

- 1° Anh biết núi nào cao?
- 2° Sông nào sâu?
- 3° Cầu nào lấp lờng?
- 4° Anh lấy lẽ gì làm chứng?

Bài trò làm.

66. — Tôi biết núi Truồi cao, sông Gianh sâu, cầu Trung-đơn lấp lờng.

Tôi lấy lời thiên hạ nói mà làm chứng điều ấy, vì có lời ca thiên hạ rằng:

Núi Truồi ai đắp mà cao
Sông Gianh ai bó ai đào mà sâu
Không đi thì sợ em sâu
Đi thì lấp lợng như cầu Trung đơn. ⁽¹⁾

ĐIỀU THỨ II.

VỀ CÁCH LÀM BÀI LUẬN.

67. — H. — *Bài luận là bài gì?*

T. — Bài luận là bài bàn về một việc gì, một kỹ nghệ nào, hoặc về một loài một vật gì cho biết sự thể làm sao, có bề lợi hại thể nào. Như luận về sự học hành, luận về nghề làm ruộng, luận về con trâu, luận về cây tre. v. v..

68. — H. — *Phải làm bài luận thể nào?*

T. — Bài luận phải làm có đầu đuôi minh bạch, thứ tự lớp lang; nếu phải dẫn căn do tự tích, thì phải kể cho đặng thẳng; nếu phải bàn hơn thiệt, thì trưng lý sự phân minh. Rồi chiều theo bài mà kết luận: đáng khen thì khen; đáng chê thì chê; đáng bắt chước, thì khuyên người học đòi bắt chước; đáng xa lánh, thì khuyên người e dè xa lánh.

69. — H. — *Phải học tập thể nào mà làm bài luận?*

T. — Muốn làm bài luận cho thông minh lý sự, thì phải học cho thuộc Tân thư giáo khoa: Vì giả như thầy ra bài vấn đề về Nghề nuôi tằm, nếu không lo học cho biết nghề nuôi tằm làm sao, thì làm bài ấy sao được.

1. Núi Truồi cao nhất ở tỉnh Thừa-thiên, Sông Gianh sâu nhất ở tỉnh Quảng-binh, cầu Trung-dơn về tỉnh Quảng-trị, phủ Hà-lăng, là một cầu tay vịn, dài có hơn 10 vại, ai không quen, thật không dám qua.

Vì vậy trong tờ Nghị định năm 1909 có lời rằng: “ *Tập hành văn tắc biện bạch luận giải tùy sở học* ”... Nghĩa là làm bài thì làm cho rõ ràng, bày giải theo như cái điều mình đã học. Vậy học trò phải học cho chín mấy quyển Quốc văn giáo khoa, Luận lý giáo khoa, Cách trí, Vệ Sinh, Sử ký v. v.

Vì nhiều lần Bài luận trường thì lấy bởi trong các Sách đó.

70. — H. — *Có định luật nào riêng về cách làm bài luận chẳng?*

T. — Bài luận hay là bài nào khác cũng vậy chẳng có định luật nào riêng, như có lời cũng trong Nghị định ấy rằng: *Hành văn diệc vô định luật*. Vậy cứ giữ luật chung đã nói trước nầy (Phần thứ I n^o 54) và theo thiên tư ai nấy, làm cách nào mà ý kiến mặn mòi, ngôn từ tao nhã, lời lẽ phân minh, thì ai ai cũng thích.

71. — Nay trưng một ít ví dụ cho ai nấy rõ bài luận họ làm thế nào.

I. — LUẬN VỀ VIỆC HỌC.

NÓI SỰ HỌC CÓ MÀY THỨ VÀ CÓ ÍCH LỢI GÌ.

DÀN BÀI 1^o Có mấy thứ học, học để làm chi?

2^o Kể và cắt nghĩa các thứ học.

3^o Nói ích lợi về việc học.

4^o Câu luận.

Bài làm.

1^o Việc học thì chia ra làm hai thứ; một là tu thân, hai là tiến thân. Việc học là rất cần cho người ta, bởi có học mới phân biệt được người trí, người ngu, kẻ khôn, người dại.

2^o Học tu thân là học luân lý, dạy người ta nên tánh hạnh tốt, biết đường ăn, lễ ở, ngay thẳng, công bằng,

làm phận sự cho xứng đáng và theo đều hay mà lánh sự dở. Học tiền thân là học trí xảo, chữ nghĩa cho thông, tính toán cho giỏi, công nghệ cho tinh, kiến thức cho rộng.

3° Việc học chẳng cứ thứ nào đều là ích lợi cho người cả, người có học mới khôn, người có khôn thì nước mới thịnh. Trí xảo ở đâu mà ra? Là bởi sự học. Thử xem các nước văn minh ở Hoàn-cầu đều là những nước có nhiều trường, nhiều người học cả. Thế mới biết rằng sự học là ích lợi đủ mọi phần cho người. Người mà không học chẳng những là ngu dại một thân mà lại là thiệt hại cả cho nhà, cho nước và cho xã hội nữa.

4° Đã hay rằng thứ học nào cũng là có ích cho người cả, song hai thứ học ấy thì người ta cũng phải có đủ mới được. Học tu thân ví như kho vàng mà học tiền thân ví như cách biết giữ của và biết dùng. Phỏng có học một thứ mà giỏi, thì cũng không bao giờ nên người hoàn toàn được; cho nên người ta cần phải có đủ cả học cả tu thân và học tiền thân nữa mới được.

(Lấy bởi sách ông Đặng văn Mỹ *Instituteur*.)

Làm cách khác.

72. — 1° Con người muốn nên thân, thì phải giỏi mài trí tuệ, lại còn phải tu luyện tánh tình; cho hai ấyặng hoàn toàn, thời phải ân cần học tập: *Cầu bất học hạt vi nhơn?* Sách nho đà có nói.

Bởi đó học có hai thứ: Một là học để trở trí mở tài ấy là học *Tiền thân*, hai là học để luyện tâm tập tánh ấy là học *Tu thân*. Cả hai đều có mục đích, là làm cho con người được tài cao đức trọng, nên kể tài cán thông minh, lại nên người thiện lương đức hạnh.

2° Vậy học để mở mang trí tài, thì học văn chương chữ nghĩa học cả tứ thú tứ dân. Văn ôn võ luyện, khoa

này đến khoa nọ, học môn gì chăm môn ấy, ắt một mai trí tài cũng được bề kết quả. — Muốn học tập tánh tình, phải tu bề luân lý, dềng tôn giao phụng tự thành tâm, đạo hơn luân ôn nhuần trọn vẹn, ấy mới kể là tu thân.

3° Cả hai bề học tập ấy đều là hữu ích, lại cũng là cần thiết. Có học mới nên người hiền triết, có học mới lên bậc vinh sang: Bốn thân thêm giá trị, gia đình thơm danh, xã hội lại nên cường thịnh. Một dân tộc biết tu thân mộ học, thạo võ thông văn, ắt nước nhà thịnh vượng, ai nấy cũng lạc nghiệp an cư.

4° Vậy khuyên ai nấy phải sớm lo dềng học tập; kể làm cha mẹ phải liệu làm sao cho con cái khỏi thiệt về dềng ấy. Đừng tiếc của mà uổng thân con, con học một câu, con tập một nghề, đó là như tích tiền thâu bạc để dành về sau, nên bạc tiền có tổn hao cũng đừng tiếc. Song phải biết rằng: *Tu thân vì bốn* học chữ nghĩa văn chương, mà chớ quên luyện tình sửa tánh. Đã hay tiền thân là sự cần, mà tu thân lại cần hơn nữa. Không thông minh chẳng thiệt bao lăm, mà không đức hạnh, thì thậm chí chí khổ.

D. HỒ NGỌC CẦN.

Ví dụ khác:

LUẬN VỀ TỨ THỜI.

73. — DÀN BÀI 1° Mỗi năm có mấy mùa?

2° Anh thích mùa nào nhất?

3° Tại sao?

Bài làm.

1° Một năm có bốn mùa, mỗi mùa ba tháng, là: xuân, hạ, thu, đông. Khí hậu mỗi mùa một khác và cảnh tượng trời đất cũng tùy mùa mà thay đổi.

2° Cứ ý tôi thì tôi thích mùa thu hơn cả. Mùa hạ nóng nực oi bức; thân thể khó ở, tinh thần mệt nhọc. Mùa đông gió bắc mưa phùn, rét mướt, giá lạnh, chân nể tay cứng. Hai mùa ấy khí hậu đều quá nóng quá lạnh, không thích hợp cho thân thể người. Duy có mùa xuân và mùa thu là khí hậu ôn hoà mát mẻ. Song ở xứ ta về mùa xuân thường là mùa rầm, đường sá bùn lầy, đi lại bần thủ nên tôi không thích mùa ấy.

3° Về mùa thu khí hậu mát mẻ, không nóng quá, không lạnh quá, tinh thần thân thể đều được khoan khoái dễ chịu. Trên trời quang đãng trong trẻo, dưới đất hoa thơm quả (trái) đẹp, cảnh tượng thật là vui mắt. Những hôm được nghỉ, tôi thường dạo chơi vùng nhà quê, gió hiu hiu thổi, chim riu rít kêu, da trời xanh biếc, lá cây đốm vàng, ngoài đồng kẻ cày người bừa, kẻ tát nước người nhổ cỏ, thật không gì thu bằng.

(Bài thi tại Mỹ lộc (Nam định)
Rút bởi Sách M. Dương quảng Hàm.)

ĐIỀU THỨ III.

VỀ CÁCH LÀM VĂN SÁCH.

74. — H. — Văn Sách là gì?

T. — Văn Sách cũng là một thứ gần giống như bài luận; song thường là một vấn đề thầy đồ coi thử học trò tự nghĩ làm sao. Thứ bài này khó hơn bài luận thường phải lời lẽ phân minh, học thức khoát đạt làm bài này mới hay. Lại thường là những vấn đề *Đị luận* (*objection*) hay là so sánh hai ba điều cho biết điều nào hơn thua. Ví dụ như thầy ra bài như vua Tề vương hỏi ông Mạnh Tử xưa rằng: “ *Cái vườn chơi của vua Văn vương xưa 70 dặm, dân sự còn lầy làm hẹp hòi, còn*

cái vườn chơi của ta chỉ có 40 dăm mà thôi mà dân sự lấy làm rộng quá. Có sao vậy?" Hoặc ra bài rằng: "Sĩ với nông, anh lấy nghề nào làm hơn? Vì làm sao mà hơn?" Các bài ra cách ấy gọi là Văn Sách; theo kiểu xưa thì làm đôi đáp kho lăm, như sẽ thấy trong đoạn về THI PHÚ.

Bài ví dụ:

75. — Sĩ với Nông nghề nào hơn? tại sao?

Thưa đáp.

Thiên hạ quen nói rằng: Nhứt Sĩ nhì nông ấy đã rõ sĩ hơn nông, song nghĩ lại mà coi, có nhiều phương diện nông hơn sĩ. Xét việc bề ngoài ai lại không ưng làm quan hơn làm ruộng. Kìa xem một ông quan, ra đi kẻ kính người tôn, xe vờn ngựa rước; những nghe bẩm cụ thưa ông, những thấy lễ vào khách tới. Tên làm ruộng, rồi lúc trùng tá trùng canh, sinh rầy rà kiện cáo, cũng phải chạy đèn cửa quan, xin nhờ lượng trên phân xử.

Ấy Sĩ hơn Nông là như thế; song choặng đến thế, thì phải qua là biết mấy cửa gian truân: Thập niên đăng hỏa, nấu sủ xôi kinh, còn phải vỗ lòn ra cúi, biết là mấy đoạn khúc nối mới chặng ăn trên ngai trước. Vả khi đã lên bậc ấy, những là lao tâm tiêu tứ lại không mấy kẻ trọn chữ thanh liêm, để mang tiếng làm quan có hai chữ khẩu.

Bởi vậy tôi thích nghề Nông hơn bậc Sĩ: Thà chơn làm tay bần, mà cất ăm bụng no. Cả ngày cày bừa xóc xác như huyện thể thao, túi về ăn ngon ngủ khỏe, thân xác nở nang mạnh bạo, chẳng phải đi đứng lang thang, dóc vai như cậu nghiền nha phiến.

Vả nghề nông tuy nhọc, mà không phải nhọc luôn: Lúa cây rồi, ngồi chờ lúa chín, tự tình thông thả nghỉ ngơi, thỉnh thoảng dạo chơi coi lúa.

Như vậy cũng là sướng cái đời tự do.

Đến kỳ lúa chín vàng đồng, cắt về đập ra, mớ đổ vào lẫm tích cốc phòng cơ, mớ bán lấy tiền tiêu dụng. Làm giàu lên được, thì *phú quý đa nhưn hội*, lựa gì phải làm quan mới có kẻ vô lòn ra cúi.

Nghĩ thế tôi tưởng kẻ ham làm quan cũng không đáng trách, kẻ thích làm ruộng cũng chẳng đáng chê. Cả hai cũng là ích quốc lợi dân, cả hai cũng cần cho xã hội. Song luận tư theo mấy lẽ thì tôi thích nghề làm ruộng hơn.

ĐIỀU THỨ IV.

VỀ CÁCH LÀM BÀI THUẬT CHUYỆN.

76. — H. — *Bài thật chuyện là bài thể nào?*

T. — Bài thuật chuyện (*Narration*) là bài diễn lại một tích gì đã xảy ra hay là kể ra như đã có xảy ra vậy. Nếu là một chuyện bày đặt để dạy phong hóa thì gọi là *Truyện biến ngôn* hoặc *Ngụ ngôn* hay là *Tiểu thuyết*.

1° *Truyện biến ngôn* là truyện bày đặt về cảm thú, thảo mộc mà cho nó biết nói lý sự như loài người vậy. Ví dụ như *Truyện con chó sói với con chiên*. *Truyện cây dương liễu nhạo cây cổ cú*, v. v. *Truyện biến ngôn* Lang-sa gọi là *Fable*, hãy xem ông de la Fontaine và Phèdre thì gặp nhiều truyện *Biến ngôn* hay.

2° *Truyện ngụ ngôn* hay là *Tiểu thuyết* cũng là truyện bày đặt; song về loài người, cho nên có lẽ mà có thật như vậy đặng. *Truyện thể ấy* có khi cũng có

tích thật; song kẻ đặt truyện thêm thắt vào cho nhiều dễ thành một truyện cho hay. *Ngụ ngôn* thường là một truyện văn tắt; *Tiểu thuyết* là một truyện dài, Lang-sa gọi là *Roman*.

77. — H. — *Bài thuật truyện phải làm thế nào?*

T. — Bài thuật truyện thật, thì phải thuật cho có thứ tự đầu đuôi: Lúc nào, hồi nào, tại chốn nào, bởi thời thế làm sao mà xảy ra việc ấy; việc ấy đã xảy ra cách nào, sau hết thì làm sao. Ấy phải xét như vậy mà thuật cho thứ tự lớp lang, lại phải nói cho mặn nồng tươi tắn, cho kẻ đọc bài thì lấy làm như thấy nhãn tiền việc ấy vậy.

Ví dụ một truyện làm gương:

Truyện hỏa tai.

- 1° Việc ấy xảy ra hồi nào?
- 2° Anh đã nghe thấy chi?
- 3° Hỏa tai làm sao? Có cứu được gì?
- 4° Tại cố làm sao? Anh nghĩ sao?

Thuật:

78. — Bữa mồng hai tháng ba mới đây, ban đêm gió nam phát phơ, tôi đang ngon giấc bên cửa sổ, bỗng chúc nghe chéo véo vang trời, tôi liền giật mình chỗi dậy. Mới nghe rõ tiếng mõ đánh liên thanh, lại có tiếng kêu như pháo nổ, thêm thay tiếng đờn bà con nít kêu vang rằng: *Ở làng ở xóm cứu cho với*. Tôi lật đặt mở cửa chạy ra xem, thấy đầu xóm kia sáng loà một đám, ngọn lửa bốc lên quá đọt cau, tàng bay phới phới. Đã chắc rằng là đám hỏa tai, nhưng nhà ai chưa biết. Trong nhà tôi khi ấy ai nấy cũng đều dậy hết, kẻ thì ở lại giữ nhà, người thì vác gàu đi chữa lửa. Tôi cũng đi, trước là choặng cứu kẻ lâm nguy, sau cũng vì tọc mạch

muốn xem cho biết. Tới nơi thấy sự đời rất nên là thăm: Cái nhà ông Bộ mới cất lên đây, ở chưa mấy tháng, rày cháy đã gần hết một căn, ngọn lửa hỏa hào đang còn thịnh phát. Người ta tuôn đến đứng chật sân; song gàu không được mấy cái, nước giếng mức lên cũng lâu, thêm thay gió nam cứ thổi. May đâu có bốn người làm dọn, bắt thang treo lên mái nhà lấy chiếu ướt mà cạy với lửa. Ở dưới có kẻ cứ nhúng nước chiếu mà quăng tiếp lên, mấy người ở trên bèn tắt được lửa.

Coi lại nhà cháy gần hết một căn, nhưng đồ đoàn kéo ra được hết, chỉ thất lạc ít đồ lặt vặt. Song rất đổi là bầy ba; tủ giương, ghế đẳng nghênh ngang giữa sân, tro tàn đang còn ngún lửa. Vậy kể thì lo tất, người thì lo dọn vén cùng sắp lại các đồ. Thật không chi rủi cho bằng hỏa tai!

Ai nầy trăm trở hỏi nhau tại có gì vậy, ông Bộ rằng: Không biết bởi đâu khi không giữa nóc nhà lửa bốc lên; ông hồ nghi có kẻ thù muốn hại ông cho tan nhà hết cửa, nên đã phóng hỏa thiêu gia. Nếu quả như thế, thì tội người đó rất đổi ác tăng, *Nhơn bất hại, Thiên tất tru chi.*

79. — H. — *Bài ngụ ngôn phải làm thể nào?*

T. — Bài ngụ ngôn cũng phải làm cách như bài thuật truyện (*Narration*) vì cũng là truyện. Song vì là truyện bày đặt, thì ý kiến phải cho hay và chủ ý về một mục đích nào, nghĩa là có ý dạy về một nhơn đức nào hay là khinh chê một nét xấu nào. Lại phải làm vắn vắn vừa vừa một bài học, chớ dài quá.

80. — Vậy thấy ra bài *Ngụ ngôn* thì thấy ra mục đích cho học trò bày truyện và tìm ý kiến chỉ về mục đích ấy. Ví dụ: Thấy ra bài một truyện *Ngụ ngôn* để khích một trò kiêu ngạo, hay cậy mình, thì học trò làm được thể nầy:

Trò Hoanh kiêu ngạo bị nhạo cở đời.

Trong lớp tôi có một trò tên là Hoanh, còn nhỏ tuổi, mà học hành sáng lắm, làm bài đúng nhất gần luôn, họa hiem mới đúng nhì. Song rủi anh và kiêu lắm, hay cậy mình khinh chúng, nhứt là anh ta không ưa trò Trọng vì Trọng có đôi khi tranh được đúng nhứt. Nhiều lần thầy trách anh và vì thói ấy, song anh va cứng cổ chưa chừa. Tuần kia làm bài thi, thầy ra một bài Thème, anh va làm bài xong, viết tinh lại nộp cho thầy. Vừa giờ bài, Hoanh đem tờ giáp cho mấy trò lớp trên xem, ai nấy cũng khen Zéro faute. Mấy trò cũng kêu Trọng đem bài giáp xem thử thì thấy sai một tiếng. Ai nấy đều quyết chắc phen nầy Hoanh đúng nhứt, Trọng đúng nhì. Hay đầu thầy chấm bài thấy bài Hoanh sót một câu văn, mất ba điểm, còn lại 17 điểm. Bài Trọng bị một suyền, mất 1 điểm, còn 19 điểm, hóa ra Trọng đúng nhứt, Hoanh đúng nhì, vì không ai 20 điểm cũng chẳng ai 18 điểm.

Ngày sau trước khi ra bài, thầy nói rằng: “Cho chúng con được biết đua tranh mà làm bài cho được đúng nhứt, thì trưa nay thầy cho trò đúng nhứt được ngồi ăn với thầy.” Các trò nghe vậy thì chăm vào nơi Hoanh mà vỗ tay chắt lưỡi, Hoanh thì mừng nhẩy nhót, sướng vô cùng. Thầy biết Hoanh lầm rồi thì giả hỏi Hoanh có ưng không? Hoanh dạ xin vâng. Thầy lại rằng: “Cho thêm sự vinh hạnh, thì phải có một trò đúng hầu bàn cho trò kia.” Hoanh nghe vậy càng thêm sướng. Thầy bèn nói với Hoanh rằng: “Cho Hoanh nói, ý Hoanh muốn trò nào đúng hầu bàn?” Hoanh đoán chắc Trọng đúng nhì, lại không ưa Trọng đã sẵn thì thừa ngay rằng: “Thưa thầy, ai đúng nhì phải đúng hầu bàn.” Trọng nghe vậy tỏ bộ buồn; song thầy an ủi rằng: *Con chớ buồn, vì ai tăng mình lên, thì phải hạ mình xuống, ai hạ mình xuống, thì sẽặng nhấc lên.*

Đoạn thầy biểu làm thình để nghe thầy rao bài: —
Thứ nhứt: Trọng; thứ nhì Hoanh. Mọi người đều vỗ
tay mừng cho Trọng, rồi xúm lại nơi Hoanh mà rằng:
xī xī, xấu xấu, hết ngạo chưa? *Ngồi chực cơm trưa để
đi hầu bàn.*

Ai nói cho xiết Hoanh khi ấy xấu hổ biết là chừng
nào; nhứt là đến trưa khi thấy Trọng ngồi ăn cơm với
thầy, mình đứng xó rỏ vòng tay hầu bàn thì cực trí quá.
Thầy lấy dịp đó mà dạy cho nó biết ở khiêm, đừng cậy
mình kiêu ngạo. Khi thầy giao bài lại cho mà coi,
Hoanh thấy mình vô ý sót một câu, thì tức quá. Thôi!
anh ta từ đó không còn dám xấu lấu.

81. — H. — *Bài Tiểu thuyết phải làm thế nào?*

T. — Bài Tiểu thuyết cũng như bài *Ngụ ngôn*. phải
làm chữ về một mục đích nào, như khen kẻ có *Ân tình*,
chê người *bạc nghĩa*, *nịnh tà*, bình về cái mưu cơ *xảo kẻ*,
khen cái *trí lực kỳ cán* v. v.

Vả bài Tiểu thuyết thường khá dài cho nên phải đặt
cho khéo, để cho kẻ đọc càng xem thì càng ao ước cho
biết sự cùng ra làm sao.

Phải biết rằng: sách *Tiểu thuyết* đời nay không thiếu,
song lắm chuyện tà nguyệt dâm phong. Con nhà giáo
hóa phải lo giữ dè, đừng đọc mấy truyện đó mà nguy.

ĐIỀU THỨ V.

VỀ CÁCH LÀM BÀI TẢ THUẬT.

82. — H. — *Bài Tả thuật là bài nào?*

T. — Bài *Tả thuật* cũng là bài diễn thuật, song chẳng
phải thuật việc đã xảy ra, một dùng lời nói mà vẽ ra
một địa cảnh nào, một cơ cuộc gì, hoặc hình dong, tính
nết một người nào, v. v. Người ta quen gọi là bài *Tả*

cảnh, mà nhiều khi không phải là *Cảnh* vậy gọi là bài *Tả thuật* hay là *Diễn hoạch* thì nhầm hơn. Như nói *Tả cảnh* một trường học, thì nghe được song nói *Tả cảnh tính nết Julien* thì nghe không được.

83. — H. — *Bài Tả thuật phải làm thế nào?*

T. — Đã nói rằng *Tả* là vẽ ra, vậy phải vẽ cho tươi tắn, nhứt là phải dùng tiếng nói, kiểu nói cho ám hạp, để cuộc vui có vẻ vui, cuộc buồn nghe cũng buồn thế nào cho kể đọc bài thì vẽ lại trong trí như thấy trước mặt vậy.

Ví dụ: 1° *Tả cảnh chung sở Phát Diệm*.

“Trên một khu đất chạy dài 200 thước tây mở rộng 115 thước, chiếm địa vị giữa là toà chính thánh Điện, danh hiệu là nhà thờ rất Thánh Mẫu Môi Khôi, đầu nhà thờ trở về may, một con đường đâm thẳng lên toà Giám mục; xa xa hai bên có hang Lộ-đức, núi táng xác cùng hang Bê-lem, tả hữu thánh điện bốn ngôi nhà thờ song đôi hai bên, án tiền thánh điện một nhà phương đình rộng rãi rung rinh toàn thể bằng đá; hai bên phương đình có bốn học đường một tầng, qua sân tiền đình thì tới một ao hồ rộng chừng bốn mẫu, giữa hồ nổi lên một cù lao nhỏ, trước cho là gò Pathmas, rày mới xây một đài cao để tượng Trái Tim Đ. C. G. làm vua, tượng cao độ ba thước tây, chung quanh có vườn hoa giậu sắt, lại có cầu tự cù lao thông ra. Bao cả các thánh điện cùng phương đình có tường xây cao, có bốn cổng đá thông ra bốn ngả. Ấy là bản đồ vắn tắt, muốn quan sát kỹ lưỡng hơn, phải viếng thăm từng nơi... mới có thể bình phẩm cho chắc chắn.”

(Lấy bởi *Lịch sử cụ Sáu*.)

84. — 2° *Tả hình dạng tính nết Julianô*.

Ông thánh Grêgôriô Nazianzeno vẽ hình dạng tính nết Julianô thế này: “Tôi đã đoán tính nết Julianô khi mới gặp tại thành Athêna và nói chuyện cùng nhau lần

dầu, vì chẳng thấy một dấu gì lành ở trong mình ông ấy sốt. Cổ thì cao, hai vai thì nhăm nhấp như muốn bay, con mắt thì trông ngang trông ngửa, lúc quay bên nọ lúc ngó bên kia. Hay quạu mặt, năng giậm chơn, quen khoe mình, năng nhạo chúng; truyền trò cả hơi, reo cười to tiếng. Ăn ở thất thường không mực; ai xin sự gì khi dễ khi khó, năng hỏi đều nọ lại quetch qua đều kia, khi thừa thì không thứ lớp. »

(Dịch bởi Latinh.)

85. — 3° *Tả tài trí ông Tertullianô.*

« Tertullianô thật là người rất thông minh lợi khẩu, có sách vở người chép cũng đã chứng minh: Trí khôn sắc sảo, kiểu nói mạn nồng, lời bác phi như muối xát mặt, tiếng an ủi tợ mật rót tái. Khi đã ra tay bắt lẽ đều chi, thì quyết đề cho chết lý.

Người đã làm một sách rất khéo léo mà bác nỗ đạo dị đoan cùng chữa bệnh đạo thật; tài trí nên quân tử, mà can đảm cũng xứng anh hùng: dầu quan dử ngăm quyết gior gươm, cũng kiên tâm bày nghiên hạ bút. Bài mở đầu cao kỳ khí khái, làm cho kẻ nghịch khiếp hải năm nghe, càng nghe thêm càng phăng gan đỏ mặt, mà không nổi mở miệng đáp lời. Biết mấy câu khích khí chạnh lòng! trưng nhiều lẽ chắc tai chích ý. Dầu đã làm cho phục lý, mà ý hãy nói thêm, nên kẻ nghịch chẳng còn hă hơi cụ cựa. Năng giậm lẹ tiếng quan tư binh sĩ, đủ tỏ mình cũng thiện võ thông văn. Nọ là văn nhơn, nọ là quân tử, người cũng bắt lẽ xoay mang, dầu đẳng quan quyền, dầu ngôi thiên tử, ngồi trên lý luật mà chẳng chấp chích bỉnh công, thì người cũng dạn lời khêu móc. Sau hết qua phần kết thì người tóm lại mấy câu oai nghi khí tượng, chẳng sợ hình khổ đến bên lưng vì Toà công phán hằng xem xa trước mặt. »

(Dịch bởi Latinh.)

ĐIỀU THỨ VI.

DẠY VỀ CÁCH VIẾT THƠ.

86. — H. — *Thơ từ là đi gì?*

T. — *Thơ từ* là một cách truyện trò giao thiệp cùng nhau bằng giấy mực. Vậy khi không gặp nhau được mà truyện trò, bàn bạc, thưa thốt xin nài điều gì, thì dùng *thơ từ* mà thể lại.

87. — H. — *Thơ từ phải viết làm sao?*

T. — Đã nói rằng: *Thơ từ* là cách truyện trò cùng nhau bằng giấy mực, bởi đó khi truyện trò cùng nhau phải nói thế nào, thì khi viết *thơ* cũng phải lựa lời mà viết như vậy, lại càng phải kỹ cang, gọn gàng, rõ ràng, lịch sự hơn nữa.

88. — H. — *Kỹ cang là làm sao?*

T. — *Kỹ cang* là viết cho trúng tiếng, trúng dấu, trúng vần; lại mỗi điều, mỗi tiếng phải xét cho chín chắn có nên viết không đã, rồi mới viết ra. Viết rồi, còn phải coi lại hoặc có sót tiếng nào, dấu nào chẳng. Chớ làm như người kia viết *thơ* cho em đi học ở xa ngái mà tin cho em hay *mẹ* đã qua đời rồi; song vì sót dấu mũ trên *e* thì hóa ra *mẹ* đã qua đời rồi.

89. — H. — *Gọn gàng là làm sao?*

T. — *Gọn gàng* là lựa những điều cần, những tiếng cần mà viết, đừng viết dông dài những chuyện vô ích, những lời vô lời.

Có kẻ viết một bức *thơ* đặc đầy hai ba trang giấy, mà toán lại không có được mấy điều, ấy là tại kẻ ấy không biết viết cho gọn.

90. — H. — *Rõ ràng là làm sao?*

T. — *Rõ ràng* là nói cho minh bạch, việc gì đặc hoạch việc nấy. Bởi đó phải dùng tiếng lập câu cho rõ, đừng để cho kẻ được *thơ* phải nghi nan, phải viết *thơ* hỏi

91. — H. — *Lịch sự nghĩa là làm sao?*

T. — *Lịch sự* nghĩa là biết lễ biết phép mà nói phỡ cho xứng người xứng việc, nhứt là mấy câu mở đầu và mấy câu kết. Phép lịch sự còn phải giữ đèn giấy, mực và cách viết và cách đề bì thơ nữa. Ví dụ như viết cho kẻ bề trên thì không nên viết giấy nửa tờ, không nên dùng mực đỏ, v. v. Các việc ấy sẽ nói trong *Sách Phép lịch sự*, đây chỉ nói về Lịch sự trong văn chương mà thôi.

92. — H. — *Muốn viết cho trúng phép Lịch sự, thì phải xét những điều nào?*

T. — Phải xét về kẻ mình viết thơ và việc mình có ý viết.

Vậy 1° *Viết cho kẻ bề trên* thì phải lựa lời mà nói cho khiêm từ cung kính, bề trên càng lớn càng sang, thì lời mình viết càng phải khiêm cung nhỏ thó.

2° *Viết cho kẻ ngang vai*, thì cũng nói cho tỏ giọng kính nhường và tỏ tình liêu hữu cùng giữ sự nét na nghiêm trang, nói pha trò cho vui cũng nên, song phải xứng con nhà lễ nghĩa.

3° *Viết cho kẻ bề dưới*, thì phải viết cho có ân tình, tỏ lòng thương mến, đừng ý thể mình là kẻ lớn, kẻ đờn anh, mà nói phỡ những lời cộc cằn khi thị, cho dầu viết thơ mà quở trách cũng phải giữ khéo sai lời nói: Vì nói thất lễ thì cũng sai văn chương.

93. — H. — *Xét về việc viết thơ là xét làm sao?*

T. — Là xét thơ có ý nói việc gì, để tùy theo đó mà lựa lời cho xứng hợp. Vì chưng thơ thuật việc vui thì cách nói lời nói phải cho vui; mà thơ báo tin việc buồn thì lời nói cách nói cũng phải buồn.

94. — H. — *Xét theo việc thì thơ từ tóm lại được mấy thứ?*

T. — Tóm lại được Sáu thứ như sau này:

1° *Thơ thăm viếng*. Giống thơ này phải nói cung hoà nhã kiểu đơn sơ, muốn nói cao kỳ văn hoa thì phải

nói giọng vui chơi, có thuật truyện gì thì nói cách hay, mà đừng lỗi đức yêu người.

2° *Thơ mừng*. Phải nói cho văn hoa kinh lịch mà tỏ lòng vui dạ mừng, song chớ nói ra lời đua nịnh mà tăng khen quá, kéo ra người không thật bụng.

3° *Thơ xin*. Phải nói cho đơn sơ thật thà, giải vì lẽ nào mà xin làm vậy; chớ nói quanh chuyện nẩy qua chuyện nọ, sau hết mới bày ra chuyện xin.

4° *Thơ cảm ơn*. Phải nói tỏ tình cảm mến và biết ơn kẻ làm ơn cho mình, song cũng đừng nói cách tà nịnh tăng bốc quá.

5° *Thơ trả lời*. Phải nói văn tắt rõ ràng dễ hiểu. Vậy khi ai gởi thơ bàn hỏi điều gì, thì phải kíp trả lời; và nếu hỏi nhiều lời thì coi thơ mà trả lời theo thứ tự từng điều hỏi. Lại dầu thơ thăm viếng mà thôi, thì theo phép lịch sự cũng phải trả lời cho đẹp lòng kẻ đã nghĩ đến mình mà viết thơ.

6° *Thơ giãi buồn*. Phải nói cho ra động tình thông thiết, tỏ lòng mình cũng đồng tiếc đồng buồn; song chẳng phải nói làm cố cho người ta buồn thêm, một an ủi cho người ta hết phiền bứt muộn.

95 — *Lời bảo*. Trong kiểu nói khi viết thơ người ta cũng năng giặm câu văn về thi phú, song thường với kẻ bề dưới hay là anh em bạn mà thôi, với bề trên thì bất đáng.

Trong sách *Premières études de la langue française*, và *Phép lịch sự Annam* đã có chỉ kiểu viết thơ cả tiếng Langsa cả tiếng Annam, ai muốn xem thì xem đó, nay còn chỉ thêm ít kiểu thơ Annam đây nữa.

96. — 1° *Thơ học trò gởi cho cha mẹ*.

Tại trường

Ngày 15 tháng 8. 1930.

Lạy cha, lạy mẹ

Nay con xin viết ít chữ gởi về hầu cha mẹ đặng

biết: ⁽¹⁾ Con tháng trước này sức khỏe, học đặng luôn, cuối tháng học ôn con đọc thuộc, so lại bài vở thầy cho về hạng khá, trong lớp 12 trò mà con đứng thứ 6.

Tiền bạc cha mẹ cho con đem theo tiêu vặt, nay hãy còn có ít, áo xống cũng không thiếu, nhưng mà đến tết con phải góp hiem với anh em, lại không có áo mới, xin như ở nhà có thể rộng tiêu đặng, thì dám xin cha mẹ gởi thêm cho bạc tiền da thiếu và một áo mới quần mới cho có với anh em bạn con.

Như có ngặt thì thôi, không cần thiết chi cho lắm mà phiền cha mẹ nhọc lo.

Ấy ít lời làm tin kéo lòng cha mẹ trông tưởng. Xin cha mẹ cứ an lòng, con xin gắng sức học hành cho vui bụng thầy con, cùng giữ cho khỏi bệnh hoạn, giữ khuôn phép cho phải phận con, cho mau nên thân hầu đặng chút báo bổ công ơn cha mẹ.

Con xin gởi lời về thăm bác con, con xin gởi lời kính thăm bà con hết thấy đặng bình yên, mấy em con học cho giỏi, chơi cho vui vẻ.

Nay lạy,

Con bắt tiểu N. trăm lạy.



97. — 2^o *Thơ một trò có đạo gởi cho Cha sở.*

Tại...

Ngày...

Lạy Cha,

Xin nhậm tỏ lời con. Từ ngày con tự trưởng đến rày nhờ ơn Chúa thì cũng đặng yên hàn mạnh khỏe học

1. Con nhà công-giáo phải giảm thêm ít lời tỏ lòng đạo đức, như rằng: «*Nhờ ơn Chúa con tháng trước này v. v.* Xin cha mẹ an lòng và nâng đỡ con trước mặt Chúa. Phần con, con chẳng dám quên công ơn cha mẹ tác thành, nên cũng nánng cầu nguyện...»

hành động với chúng bạn luôn; con ở đây thì cũng lấy làm vui vẻ, không buồn nhớ chi; việc học hành thì con trông cũng theo kịp động với anh em; miễn cho con động lành mạnh.

Vậy lạy cha xin cha hằng nhớ đến cách riêng trước mặt Chúa, và cầu nguyện cho con động vâng noi những lời cha năng răn dạy con, ngõ cho con động ăn ở sốt sắng, giữ mọi khuôn phép theo bốn phận con. Bấy lời mọn mảy xin cha miễn chấp, cùng ban phép lành cho con.

Nay lạy

Con mọn Dominique N. ký.



98. — 3° *Thơ mừng tuổi thầy cụ.*

Tại...

ngày... tháng... năm...

Lạy thầy,

Nay nhân ngày tết, là ngày con phải nhớ mà gửi lời kính chúc các Bề trên, là người đã làm ơn cho nhiều lắm.

Xa xuôi, con không về được, xin kính nhờ về chúc thầy, cô, vạn sự như ý và các anh, các chị bình yên cả.

Từ ngày con không được học với thầy mà phải về ở bên này, con lấy làm tiếc lắm; may lại được thầy giáo con bây giờ cũng chăm chỉ cho con như thầy khi trước.

Không bao giờ con quên ơn thầy dạy bảo con: cũng nhờ đó mà về sau con có thể nên người được. Con vẫn ao ước đến ngày nghỉ học, con sang hầu thầy, cô, và thăm các anh em một thể.

Gọi là mấy nhời quê khách gửi về chúc, họa tổ lòng ơn nghĩa con ra được ít nhiều. Vậy xin thầy, cô, nhận cho và có điều gì vô lễ, cũng xin đại xá.

Nay kính lạy.

Nguyễn-văn N.... ký

99. — 4° *Thơ thăm anh em, chị em.*

Tại...

Ngày...

Em mọn xin gửi lời kính thăm anh chị. Em mấy lâu nay khỏe mạnh, làm ăn thường thường vậy; quan trên có bụng thương mới cho thăng một trật thêm bổng mấy đồng bạc cho đủ ăn tiêu. Xứ nầy hóa hạng giá đắt lắm, gạo cơm vật ăn, cũng quá đắt, tiện tặn lắm mà còn có tháng mắc nợ trả không hết. Từ nầy em trông khỏi công nợ, rồi có phương dành để nhấm mớ về sau.

Nay nhơn gần tết, em xa xuôi không về đặng, xin gửi lời lạy mừng tuổi anh chị, em chẳng có chi xin gửi ít xấp thuốc ngon cho anh hút thử chơi, cùng mấy trăm cau khô để chị dùng ba bữa tết. Em lại gửi một cây lụa để nhờ chị lo may cho hai em nhỏ hai cái áo bận tết mà mừng. Em nhớ mấy em nhỏ lắm.

Ấy ít lời làm tin kéo anh chị thương nhớ. Em xin gửi kính thăm anh em chị em trong bà con ta, cùng anh em bạn em, xin chúc cho hết thấy đặng bình an vui vẻ.

Nay kính thăm

Em mọn N. kính bút.



100. — 5° *Thơ gửi thăm anh em bạn.*

Tại...

Ngày...

Kính thăm anh (em, cậu, chú,) em xin kính chúc hai chữ bình an, từ ngày cách biệt đến nay, em, (tôi) thường sức khỏe, công việc tầm thường, chỉ nhớ lúc anh em sum vầy, rày một mình chềch mác, buồn mà không biết sao cho gặp nhau truyện trò một bữa. Ở đây tuy gặp nhiều người bụng dạ khá khá, nhưng hãy lạ lòng, sao cho đặng như anh em bạn cũ ta.

Em (tôi) thường hỏi thăm anh (cậu) bình an, em (tôi) thật có lòng mẫn. Ở đây buôn bán có năm bảy hàng khá lớn, hàng em (tôi) cũngặng hạng tư, không đắt lắm cũng không ẻ lắm; năm nay ăn tiêu rồi khỏi thâm vồn, trông sang năm thẻ cũng có dư lợi chút đỉnh, vì nay vật giá có hạ, có cắtặng mớ cau, mớ lúa. Thôi ít lời làm tin, xin anh nhớ đèn, khi nào rảnh rang hơn tiện gặng gửi cho em ba chữ, trông lắm.

Nay kính thăm
Bất tài N. kính bút.



Có nhiều khi anh em bạn hoặc vợ chồng gửi thơ cho nhau cũng quen viết giặng văn hoa đối đáp, như mấy thơ sau này:

101. — 1° *Thơ gửi cho anh em bạn.*

Tại Huế ngày 12 tháng 6 năm 1930.

Tính củ ngài xưa thẻ chưa phai lợt, đôi lời thiện bạc tỏ chút tình thâm, gửi thăm anh đặng thỏa dạ hoan tâm, thì em đây cũng toại lòng phỉ chí.

Kể từ ngày li biệt, người đi bắc, kẻ ở nam, dẫu xa nhau theo việc ăn làm, tình huynh đệ vẫn hằng thân thiết.

Anh bấy lâu, quí thẻ như hà, cửa nhà sao đó? Bề sinh lý có khá gì không? Việc buôn bán đắc thất thẻ nào?

Phận em củ độ tha phương, trăm đường trắc trở: Rủi lâm nguy không người tán trợ, làm đủ bữa khỏi nợ là may!

Biết bao giờ cho có đó có đây, cho anh em ta sum vầy một xứ!

Nhưng vậy, kể từ ngày dời ra xứ lạ, thấy thiên hạ cũng dễ ở dễ ăn, thủy thổ cũng hiền lành khỏi sợ. Xin anh an dạ, hằng nhớ đến nhau; chúc cho anh em trăm đều hưng thịnh.

Bắt tài N. kính bút.



102. — 2° *Thơ thăm anh em bạn giữa tiết xuân.*

Tại Đông ba.

Ngày rằm tháng tư.

Lơ thơ tơ liễu, bát ngát hương đào; thổi ngày nhẩn cá, tải lại mong sao; mây trùng non thăm, một lá thư trao. Lan huệ đua tươi được mấy? Thông huyền đôi khóm đường nào? Hàn mặc xưa kia đã thề, khoa danh nay những làm sao? Tiện giá truyền mây gửi nhận, bỏ công rày rầy ước mai ao.

Mai thôn, Phạm-văn Xuân

kính thư, đệ trình.



103. — 3° *Thơ chống gởi về trách vợ.*

Tại Đát lát

Ngày 19 tháng 5.

Nhận gởi lời về thăm em, bướm xa ba mình còn nhớ cảnh, vượn nứu ngành biết thuở nào khuấy, em đừng nghe chồn gió mây, dây qua chẳng say ba đám sắc. Sông ô thước cầu kia muôn bắc, vì sự tình đồ ấy vắng đưa, lá lay vì ba nguyệt thuở xưa, trác trở ấy ông tơ ngày trước. Tưởng là tưởng đang đi nước bước, thương là thương ý ở nết ăn, thiếu chi nơi trăng gió gió trăng, chán chi chồn điệp ba ba điệp. Câu trung tín lòng chàng thương thiệp, chữ phi thường dạ thiệp tương

tư, chớ nghe kể duyên mộc cầu ngư; câu lý hạ hiểu trung nơi giữ, chữ phi thường ai lụy mặc ai, chớ so đo sắc sắc tài tài, đừng nghị luận giàu giàu khó khó; đừng thấy khó mà phụ, chớ chộ giàu mà ham, sao không nhớ câu đức tứ tòng tam, há dễ quên chữ tam cang thường ngũ? Áo kia cũ tấm lòng nào cũ, cái đàngh mơn hơn nghĩa há mơn, đây trăm năm tạc tấm lòng son, đó ngàn thuở chớ phai dạ mật.

ĐIỀU THỨ VII.

DAY CÁCH LÀM THIỆP VÉ.

104. — H. — *Thiệp (vé) là đi gì?*

T. — *Thiệp* hay là *Thiệp* hay là *Vé* là một tờ giấy nhỏ viết ít tiếng, ít câu vắn tắt thay vì thơ.

H. — *Có mấy thứ thiệp?*

T. — *Thiệp đại loại* có ba thứ:

1° *Danh thiệp*, để trình tánh danh, chức phận mình. Dùng để gởi thăm hoặc cho biết mình có đến thăm, đến hầu.

2° *Thiệp thỉnh*, là giấy mời đến dự tiệc hoặc đến dự cuộc gì vui.

3° *Thiệp báo hỉ, báo tang*, là thiệp tin cho người ta biết mình có gặp được đại gì may, hoặc làm sự gì rủi như có người thân nhưn đã qua đời v. v.

105. — H. — *Danh thiệp phải viết, phải in thể nào?*

T. — *Danh thiệp* phải viết phải in thể nào thì tùy theo thiệp quốc ngữ làm cách tây, gọi là *Carte de visite*, hay là viết chữ nho theo phép tàu.

Thiệp làm cách tây thì chính ở giữa, in tánh danh, chữ hoa lớn, qua hàng thứ hai thì in chức tước, chữ nhỏ. Nếu có nhiều chức nhiều tước thì chọn lấy một

hai tước trọng hơn mà thôi, chớ liệt ra cho hết kéo như khoe trẻ. Ở hai góc dưới; một bên tên xứ, một bên cư quán. Hãy xem đây:

Lê - văn - Tuấn

Instituteur

Huế

Annam

Thiệp làm cách Tàu, thì lấy giấy điều, đỏ hay là giấy huê tiên, dài chừng 20 phân tây, rộng chừng 12 phân, xếp lại thành 4 khoản; hễ kẻ lớn gởi cho kẻ nhỏ, thì viết hoặc in tánh danh chức tước mình vào khoản thứ 1 bên hữu; kẻ nhỏ thì in vào khoản nhì. Lại chữ chức phận kẻ nhỏ thì viết ra lưỡng cước chữ nhỏ, rồi ở dưới thêm chữ *Bái*, như thể thức đây.

教助
黎文俊
拜

106. — Kể nhỏ, kể ngang vai gởi dâng thiệp mừng tuổi, thì giữa để thêm chữ *Chúc* hay là *Cung chúc*, rồi khoản thứ ba là khoản nhứt bên tả để hai chữ lớn: *Tân hi*; thiệp hầu thăm, thì để hai chữ *Khương cát*, như thể thức sau đây:

<p>新禧</p> <p>恭祝</p> <p>黎文俊</p>	<p>康吉</p> <p>恭祝</p> <p>阮少明</p>
--------------------------------	--------------------------------

107. — H. — *Thiệp thỉnh phải viết thế nào?*

T. — Nếu viết chữ nôm thì phải dùng giấy sắc đỏ, điều, hồng đào hoặc giấy huê tiên, mà viết rằng:

Nay đính ngày.....tháng.....giờ.....
Xin rước Ngài (cụ. quan lớn. v. v.) ghé nhà xơi chén rượu
(hoặc xem trò, xem hát v. v.) Ngài không đến thì may
lắm, vui lắm.

Bá hộ nguyên, quý chức quan cồ.

Tân khoa bực Trấn Như.....phụng hay là báí.

108. — Nếu viết hoặc in bằng chữ Quốc ngữ, thì dùng giấy cứng (*carte*) hoặc giấy viết thơ và cũng viết như trước này; song gởi cho ai thì đề ngoài bì thơ cách như thơ từ vậy, đừng viết vào trong thiệp:

Bá hộ nguyên, quý chức quang cồ.

Nếu viết chữ nho thì rằng:

Tư đình dĩ.....nguyệt.....nhật.....

Tảo (hoặc Vãn).....điểm chung liễu chúc (hay là trị minh) hậu quang ⁽¹⁾.

Mình mắng việc chi khi thiên hạ đã rõ thì chẳng cần gì nói. Khi muốn nói, thì nói qua quít vậy một cách khiêm tốn, đừng chút gì khoe trể.

109. — H. — *Thiệp báo hỉ viết thế nào?*

T. — Nếu viết chữ nho hoặc chữ nôm thì dùng giấy sắc, giấy huê tiên và viết thế này:

Nay phước nhà sinh đặng con trai, xin kính báo Ngài..... mừng cho là may lắm. Nay thiệp.

Hầu.

Tộc trưởng Bá phụ đại nhơn quang cồ.

Bát tiểu diệc sanh báí.

110. — H. — *Thiệp báo tang phải viết thế nào?*

H. — Nếu viết chữ nho hoặc chữ nôm, thì viết giấy xanh, giấy lục, và viết thế này:

Nay nhà bạc phước ngày.....tháng.....

Ông già tôi bệnh chung, bỏ tôi mồ côi thảm lắm, dám cậy người làm thiệp lay ngài thương đến cha con tôi.

Cám ơn lắm. Nay thiệp.

Hầu,

Cử nhơn Lý nhơn huynh cô cập.

Ai tử Nguyễn.....tái báí.

1. Hậu quang nghĩa là chực rước khách đến đề làm cho nhà mình được sáng. — Chữ quang phải dài lên.

III. — **Lời báo.** Con nhà Công giáo làm thiệp báo hỉ, báo tang, phải nói tỏ lòng đạo chút, như nói rằng:

Cám ơn Chúa. Nay phước nhà v. v.

Xin Ngài thương cầu nguyện cho cha tôi cùng thánh hiệu là Phaolô.

Nếu cắt xác ngày nào, lễ giờ nào, mà có ý mời đến đưa đám, thì cũng nói trong thiệp.

112. — H. — *Khi được tin báo tang thì trả lời làm sao?*

T. — Nếu trả lời bằng chữ nho hay là chữ nôm thì cũng dùng giấy huê tiên xanh, lục, và viết như thiệp chúc mừng, song thay vì mấy chữ *Cung chúc, Tân hi*, thì viết:

Văn phó bất thăng bi diệu; duy nguyện tiết ai thị vọng.
Nghĩa là: *Nghe tin lòng thương khôn xiết, xin giảm cơn phiền, ấy là điều tôi trông ước.*

Con nhà Công-Giáo nên viết rằng: “*Nghe tin buồn lòng tôi cũng thương khôn xiết; song tiếc kỳ hữu định, ta thuận theo ý Chúa mà giảm bớt cơn phiền thì hơn.*”

ĐIỀU THỨ VIII.

VỀ KIỂU LÀM VĂN KHÊ.

113. — H. — *Văn khê là đi gì?*

T. — *Văn khê* hay là *Văn tự* là tên chung chỉ các giấy mà người ta làm bằng chứng với nhau trong việc mua bán, thuê mướn, vay tạm, đổi chác, v. v....

H. — *Văn khê phải làm thế nào?*

T. — Văn khê phải làm cho rõ ràng minh bạch đừng có lời gì bông lông ám hiểu. Lại số tiền bạc, đất ruộng, v. v., dầu viết chữ số mặc lòng, còn phải thêm tiếng nói giữa hai ngoặc. Ví dụ: *Vay 100, \$00 (một trăm đồng).*

Vả những văn khế về điền thổ hoặc về việc gì trọng hệ, thì phải có lý trưởng nhân thiết, ký tên và áp hạ đồng triện. Nay chỉ ít văn khế đã có trong sách nhà nước phát ra mà học.



114. 1. — Văn khế vay bạc.

Tên tôi là Nguyễn-văn-Tài, vợ tôi là Trần-thị-Tính ở Đồ-xá, tổng Đồ-xá, huyện Võ-giăng, tỉnh Bắc-ninh; nhân vì nay trong nhà thiếu tiền, nhờ có vợ chồng ông lý trưởng ở làng Niêm-xá, tên là Đinh-xuân-Phong và Lê-thị-Thu cho vay một trăm đồng bạc, lãnh đem về nhà tiêu dùng; tự xin chịu lời y như lệ Nhà-nước, hẹn đến tháng mười năm nay, xin đem trả vốn lời đủ số, không dám thiếu. Nếu quá hạn mà không trả thì xin cam chịu trả bội lên.

Nhà-nước có phép thường, cho nên làm văn-khế này để làm tin.

Ngày.....tháng.....Năm.....

Nguyễn-văn-Tài tự ký.

Vợ là Trần-thị-Tính điểm chỉ.



115. 2. — Văn-khế thuê trâu.

Tên tôi là Nguyễn-văn-Phước, và vợ tôi, ở Làng Mi-trà, tổng Phong-thanh, huyện Kiên-phong, phủ Kiên-tường, tỉnh....., làm văn khế này để thuê hai con trâu cày của ông hương chủ Phan-văn-Lợi, ở làng Bình đức: một con đực vừa đúng 6 tuổi, sắc đen, có đủ sừng và đuôi, sừng mọc quặp xuống, hai chân trước có xuáy;

một con cái, đúng năm tuổi, sắc trắng toàn, có đủ sừng và đuôi, ở sườn bên tả có một cái xoáy.

Chúng tôi nhận thuê hai con trâu ấy để đem về cày bừa, hạn trong một năm, thì đem trâu trả lại cho người chủ. Giá thuê định là tám mươi thùng lúa.

Hoặc khi có xảy ra việc bất thường, thì chúng tôi phải báo tin ngay cho chủ biết để chủ đến xem xét, nếu vì chúng tôi tham lợi bắt trâu làm quá sức đến nỗi trâu chết, thì chúng tôi phải chịu bồi thường.

Chúng tôi làm văn-tự nầy để làm tin.

Ngày.....tháng.....năm.....

Tá-tả: Trần-văn-Mỗ ký.

Nguyễn-văn-Phước ký.

Vợ điếm chỉ.



116. 3. — Văn khế bán ngựa.

Tên tôi là Đoàn-huy-Cương, ở phố hàng Vọng hộ thứ hai, thành-phố Hà-nội; nguyên trước tôi có mua một con ngựa sắc trắng, hiện được bốn tuổi, nay cần đến tiền tiêu, tôi bán con ngựa nầy cho quan Phủ Thường-tín là Đỗ-đình-Hằng giá bốn mươi đồng bạc, giao nhận với nhau xong rồi hai bên không có phản nản gì nữa. Con ngựa của tôi bán này thật là của tôi; hoặc có ngăn trở điều gì, thì tôi xin chịu, không can gì đến người

Nhà-nước có phép thường, cho nên lập văn-tự nầy để làm tin.

chứng kiến :

Ngày.....tháng.....năm.....

hộ-trưởng Phế-ngọ-Thân.

Đoàn-hữu-Cương tự ký.

117. 4. — Văn-khê bán thuyền.

Tên tôi là Đỗ-như-Lan, ở làng Hạ-nông, tổng Thượng-nông, huyện Tam-nông, tỉnh Phú-thọ tôi có một chiếc thuyền mới đóng bằng gỗ đinh, bề dài ba mươi thước an-nam, bề rộng tám thước, lòng sâu bốn thước; có mũi, phen, chèo, sào, bánh lái, cọc chèo, cột buồm, cánh buồm và các đồ trong thuyền đủ cả. Nay tôi đem bán chiếc thuyền ấy cho người bản tỉnh ở làng Lâu-hạ tổng Lâu-thượng, huyện Phù-ninh, phủ Lâm-thao, tên là Lưu-huy-Chú; giá bây giờ là ba trăm năm mươi đồng bạc; nhận tiền ngay làm văn khê, giao nhận với nhau xong đủ rồi. Ví bằng thuyền của tôi là Đỗ-như-Lan có gian dối gì, thì tôi xin chịu, không can gì đến người mua.

Nhà nước có phép thường, cho nên làm văn-khê để làm tin.

Ngày.....tháng.....năm.....

chứng kiến :

Lý-trưởng

Đỗ-như-Lan tự ký.

Hàn-duy-Khiên áp triện.



118. 5. — Văn khê bán đứt (đoạn).

Tôi tên là Lê-lao-Luận, vợ là Lã-thị-Hoà, và các con tôi là, Chân, Đình, Châu, ở làng Tân-triều, tổng Bình-an, phủ Đình-viên, tỉnh..... vốn có một sở ruộng và một khoảng đất có cây giáp một cái rạch nhỏ, tây giáp ruộng của Trương-Khuông, nam giáp ruộng của Trần-thị-Từ, bắc giáp cây gạo, đông tây tứ chí y như trong văn khê. Nay vì thiếu tiền tiêu, tôi đem ruộng và đất ấy bán đứt (đoạn) cho tên La-Mão, giá tiền là một ngàn đồng bạc, nhận tiền xong rồi, giao văn khê cho

chủ mua nhận lấy ruộng đất ấy mà cày cấy trồng-trọt, truyền cho con cháu đời đời.

Ruộng và đất ấy thật là của vợ chồng tôi, hễ có đôi trấ thì chúng tôi xin cam chịu lỗi, chẳng can thiệp gì đến chủ mua.

Nhà nước có phép thường, nên viết tờ văn-khê này làm tin.

Niên-hiệu Thành-Thái năm thứ...ngày...tháng...

Tá-tả văn-khê là

Lý-văn-Năng ký.

Lê-bao-Luân ký.

Thừa nhận thừa lý-trưởng là:

Vợ là

Phan-duy-Cơ áp triện và ký.

Lã-thị-Đào điểm chỉ.



119. 6. — **Văn-khê bán lai-thục.**

Tôi tên là Lê-văn-Bân và vợ là Trần-thị-Đào, ở làng Hương-ngọc, tổng An-tường, phủ Nguyên-hưng, tỉnh Nghệ-an.

Nguyên chúng tôi có một thửa (sổ) ruộng, một mẫu năm sào, ở tại xứ Ngũ châu, thuộc địa phận làng Hậu thôn. Thửa ruộng ấy, đông giáp ruộng của Nguyễn-văn Quyên, tây giáp con đường cái, bắc giáp con sông con, nam giáp chùa, đông tây tứ chí y như trong văn-khê.

Nay vì thiếu tiền tiêu dùng, chúng tôi đem bán lai-thục thửa ruộng ấy cho vợ chồng ông Nguyễn-văn-Cả, và Hoàng-thị-Lộc, người làng Hàn-thôn, giá là một ngàn quan tiền, giao nhận đủ số rồi. Ruộng ấy thật là của vợ chồng tôi, hễ có điều gì man-trá, thì chúng tôi xin cam chịu tội, chẳng can thiệp gì đến chủ mua.

Kể từ ngày lập văn-khê này, thì chủ mua nhận lấy ruộng ấy mà cày cấy, hễ khi nào chúng tôi có tiền xin chuộc lại, thì chủ mua phải cho chuộc, không được cò chấp.

Nhà nước có phép thường, nên lập văn-tự này giao cho người mua để làm tin.

Tá-tả: Đinh-văn-Mỗ ký.

Lê-văn-Bân ký.

Trần-thị-Đào điểm chỉ.



120. 7. — Văn tự cò (cầm) ruộng và nhà.

Tên tôi là Lê-văn-Sĩ, và vợ tôi, ở làng Tân-tạo, tổng Mỹ-hoà, huyện Phong-Nhiều, phủ Ba-xuyên, tỉnh...

Nguyên chúng tôi có mười-sáu mẫu ruộng và mười mẫu đất ở, vừa của tổ-tiên để lại cho, vừa của chúng tôi mua được. Ruộng đất ấy, đông giáp ruộng tên Cư, tây giáp rừng, nam giáp sông, bắc giáp ruộng tên Đỗ-Phân, ruộng thì vào sổ-địa-bộ là của cha tôi tên là Lê-văn-Hổ.

Nay vì thiếu tiền tiêu dùng, chúng tôi đem cầm cả ruộng đất ấy, cộng là hai-mươi-sáu mẫu, cho người bản (bồn) xã là vợ chồng ông Vũ-đình-Đức, giá là một ngàn năm trăm đồng bạc, nhận tiền cong rồi, giao văn-khê cho vợ chồng tên Vũ-Đình-Đức nhận lấy mà ở cùng cày cấy. Hạn trong một hai năm, nếu chúng tôi có tiền muốn chuộc lại thì phải trả cả tiền gốc và trả thêm tiền lãi (lời) ba phân. Nhược bằng để ngoài hạn ba năm mới chuộc thì chúng tôi xin chỉ trả tiền gốc mà thôi.

Hiện chúng tôi có mời hương-chức bản xã đến chứng kiến việc lập văn-khê này; hoặc có khi xảy ra sự gì lỗi-

thời, thì chúng tôi xin chịu lỗi, chứ không can thiệp gì đến chủ mua.

Ngày...tháng...năm...lập văn-khê.

Người bán: *Lê-văn-Sỹ* điểm chỉ,

Vợ điểm chỉ,

Em: *Lê-văn-Bôn* điểm chỉ,

Người làm chứng:

Ba người hương-chức ký.

Người tá tã là: *Tâm ký.*

Ấy là những kiểu thức đã có trong sách của các trường nhà nước; song làm cách khác, miễn cho rõ ràng minh bạch cũng chẳng hệ gì.

ĐIỀU THỨ IX.

VỀ KIỂU LÀM ĐƠN-TỜ.

121. — H. — *Đơn-tờ là đi gì?*

T. — Đơn-tờ là tờ làm trình bẩm cùng quan trên mà xin ơn gì hay là kêu cứu việc gì. Bởi đó có hai thứ đơn:

1° *Đơn Vọng-ân*, 2° *Đơn Khiếu cứu.*

122. — H. — *Đơn vọng-ân phải làm thế nào?*

T. — Đơn vọng-ân là đơn kêu xin một ơn gì, như xin khẩn-diễn, xin triển thuế, xin cải táng, xin lãnh hành một việc gì, xin làm việc một sở nào, v. v.

Bởi đó muốn xin cho đắc lời, thì phải nói cho có lý sự và dùng lời cho khiêm tốn và nói cho gần vó.

Trong sách Giáo-khoa-thư của trường nhà nước cũng có ít kiểu thức như sau đây:

123. 1. — Đơn xin khẩn điền.

Ngày.....tháng.....năm.....

Bẩm lạy quan Tổng-đốc,

Tên tôi là Đặng-đình-Mai, ở làng Phượng-vũ, tổng Phượng-vũ, huyện Thượng-phúc, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông, vốn nghề làm ruộng. Nay tôi thấy trong tổng tôi, về làng Đông-quan, có thửa ruộng công điền ước chừng năm trăm mẫu, lên đông giáp đường cái quan, bên tây giáp ruộng của Nguyễn-văn-Sách, bên nam giáp một cái gò; bên bắc giáp một cái ao của làng ấy. Dân làng Đông quan phải xiêu tán ruộng không cày cấy, vì thế tôi xin quan lớn cho phép tôi khai khẩn làm thành ruộng trong ba năm tôi xin đem vào sổ nộp thuế để cho ruộng đất khỏi phải bỏ hoang.

Phượng-vũ tổng, Chánh-tổng

Nay bẩm :

Cung-hữu-Tài nhận thực.

Đặng-đình-Mai tự ký.



124. 2. — Đơn xin giảm thuế.

Ngày.....tháng.....năm.....

Bẩm lạy quan Đốc-lý,

Tên tôi là Lê-văn-An, làm thợ rèn ở phố hàng Đông, hộ thứ hai, thành phố Hà-nội, có đơn và kêu Quan lớn như sau nầy :

Nguyên tôi làm nghề thợ rèn, mấy năm trước phải đóng thuế môn bài mỗi năm có ba đồng bạc, đến năm nay thì thấy thuế tăng lên mười-hai đồng. Tôi đã nộp đủ rồi, nhưng mà nặng lắm, sức tôi chịu không nổi, sợ từ đây về sau đóng không đủ thuế, phải tội với Quan

lớn. Vậy tôi làm đơn nầy xin Quan lớn bớt cho tôi chịu thuê mỗi năm là sáu đồng, vì lò tôi ít vốn lắm, mỗi ngày được vài ba đồ vật, bán độ được một vài đồng mà thôi, tính lời ra không đủ ăn, còn biết lấy gì mà đóng thuê cho đủ được.

Xin Quan lớn xét lại thương cho tôi được nhờ ơn Quan lớn.

Phổ-trưởng :

Nay bảm :

Hoàng-văn-Thọ nhận ký. chủ lò: *Lê-văn-An điểm chỉ.*



125. 3. — Đơn xin lĩnh sổ thuyền.

Bẩm lạy quan Công-sứ,

Tôi tên là Bùi-văn-Nhân, ở làng Cơ-xá, có đóng được một chiếc thuyền, đo thước tây thì bề dọc được chín thước, bề ngang hai thước một tấc, bề sâu một thước; chèo ba cái, chở nặng được bốn mươi tạ.

Vì mới đóng xong, chưa có sổ thuyền, chưa có sổ hiệu, nay tôi làm đơn xin lĩnh sổ thuyền đem vào bộ đóng thuê cho được đi thông hành buôn bán.

Nay bảm.

Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ thuyền: *Bùi-văn-Nhân ký.*



126. 4. — Đơn xin cải táng.

Bẩm lạy quan Công-sứ,

Tên tôi là Nguyễn-hữu-Úc, ở làng An-ninh, huyện Hương-trà, phủ Thừa thiên, đến kính xin quan lớn việc sau này :

Cha tôi làm lái thuyền, lên buôn bán trên Cam-lộ, chẳng may bị nạn chết, chôn ở trên ấy đã được ba năm nay. Nay tôi muốn đem di-hải (hải cốt) cha tôi về an-táng tại quê-hương chúng tôi. Vậy xin quan lớn đủ lòng thương, tư cho quan Công-sứ Quảng-trị cho tôi được phép bốc mả cha tôi đem về an-táng tại làng An-ninh.

Cha tôi không phải chết về bệnh thời-khí, nên tôi dám mong rằng Quan lớn sẵn lòng tốt mà cho tôi phép ấy, xin đội ơn Quan lớn vạn bội.

Tôi cam đoan xin theo đúng các cách vệ-sinh về việc cải táng.

Nay kính xin,

Lý-trưởng

Ngày.....tháng.....năm.....

Mỗ nhận thực

Nguyễn-hữu-Úc ký.

áp triện.



127. — H. — Đơn khiêu cứu là làm sao, phải làm thế nào ?

T. — Đơn khiêu cứu là đơn kêu oan ức sự gì xin quan cứu, hoặc là kiện cáo ai về khoản gì.

Đơn khiêu cứu phải làm cho mình chính thật thà khai kể mỗi khoản cho rõ ràng chứng cứ, đừng vu khống, cũng chớ nói quanh co đông dài.

Nay làm ít đơn làm khiếu, các đơn khác cũng cứ như vậy.

128. 1. — Đơn kiện đòi hương hỏa.

Tôi là Lê-văn-Tài, ở tại làng An-ninh, tổng Hiền-lương, phủ Vĩnh-linh, tỉnh Quang-trị, lạy bẩm xin Quan tỉnh soi xét cho việc sau này:

Nguyên cha tôi là Lê-văn-Thê, sinh hạ được hai con trai, là tôi và anh tôi là Lê-văn-Lực. Anh tôi làm bạn với nguyên thị-Xuân, cha tôi đã cho ở riêng, còn tôi thì cứ ở với cha mẹ, dẫu sau khi đã có đôi bạn rồi cũng vậy. Khi cha mẹ chẳng tôi đã qua đời rồi, thì có để lại một mẫu ruộng làm hương hỏa điền, anh tôi phụng thủ ruộng ấy bấy lâu. Rủi thay anh tôi cũng chết sớm, để hai đứa con dại; còn thị Xuân coi chừng đã hòng theo kẻ khác, hai năm nay việc chạp mỗ xúi mả làm lây có lây rồi, còn việc hiếu sự gì có làm không làm chẳng ai biết. Tôi thiết nghĩ phần hương-hỏa là đều quan trọng, anh tôi chết rồi thì tôi phải lo, đa phen tôi đã đến xin thị Xuân để nhận mà làm, hầu lo cho trọn niềm hiếu nghĩa. Song thị Xuân nhứt vị cổ chấp, lại buông lời chưởi mắng.

Vậy xin Quan lớn cao quang chiếu cố, thương đến dân tình, đòi thị Xuân đền dạy một lời cho dân mọn được nhờ, để giữ lấy phần hương hỏa, mà lo trọn niềm báo hiếu tiên nhân, kéo mang tội vong ân tổ phụ.

Nay lạy bẩm muôn nhờ ơn Quan lớn.



129. 2. — Đơn dân làng kiện lý trưởng.

Chúng tôi là Lê-văn-Lý, Nguyễn hữu Kiên, Hồ-việt-Tiền, Ngô đình Thê cùng đồng cả dân làng Bâu-la, về tổng Bí-lết, huyện Nam-sầu, tỉnh Bắc-can lạy xin Huyện Đường quan cứu xử việc sau này:

Nguyên Lý trưởng làng chúng tôi là Pham-văn-Cường, làm việc quan đã hai năm nay, nhờn dân ai ai cũng đều

thán oán: đèn kỳ quân cấp công điền, ông giấu lại năm mẫu để tư tiêu; công ích ông bắt thêm dân, để thâu tiền đại nạp; công sưu ông bắt thêm chánh tráng, để cho đăng phù thu. Làng chúng tôi sưu thuế 250, \$00 nay tính theo phái lai có hơn 300 bạc nạp thuế. Các việc công tiêu hưởng sự thì đã có phần ruộng riêng, không biết ông lý để riêng năm mẫu ruộng ấy làm gì, tăng thêm công ích, phù thu sưu thuế, thì lấy bạc ấy đem đi đâu. Chúng tôi hỏi đèn thì ông nói tiêu việc làng; chúng tôi đòi chấm mãi biện, thì ông cứ nói lời thôi, ấy tham tâm đã rõ.

Vậy xin quan lớn thẩm xét cho dân được nhờ, kéo lâu thời dân đã cực, lại thêm bị gian lận đảng nợ ngõ kia, thì khổ lắm.

Muôn lạy trông ơn cứu xứ.



130.

3. — Đơn xin đòi nợ.

Tôi là nguyên-thị-Quả, làng Dương-xuân, tổng Cư-chánh, huyện Hương-thủy, phủ thừa thiên bầm lạy xin nhờ quan Công-sứ thương giúp một việc sau nầy:

Nguyên chồng tôi là Lê-văn-Hữu có cho Phạm-văn-Chích vay 250, \$00 cho chịu lời mỗi năm 25, \$00. Vay từ năm Bảo-Đại nguyên niên đến nay có khê tờ hẩn hỏi. Năm đầu y có trả 25, \$00 bạc lời và 50, \$00 bạc vay, năm thứ 2 y cũng trả 20, \$00 bạc lời. Rồi trong năm ấy chồng tôi vừa mất, qua năm sau y cũng trả 20, \$00 bạc lời; còn vốn thì không chịu trả. Tôi có đòi thì y cứ hẹn tháng nầy qua tháng nọ, lời thôi không trả. Y coi bộ làm ăn trúng, ruộng trư trâu bò khá, còn tôi thì mẹ góa con thơ, cửa nhà sa sút, trông nhờ 200, \$00 đó, để kiếm bề sinh lý đỡ miệng nuôi con, mà y cố tình không trả, thật khổ cho mẹ con chúng tôi lắm.

Vậy lạy xin Quan-lớn thương xem, đòi tên ấy đến dạy y trả nợ đó đủ số cho chúng tôi được nhờ, thì ơn Quan lớn trót đời hằng ghi tạc.

ĐIỀU THỨ X.

VỀ CÁCH LÀM BÀI CHÚC MỪNG.

131. — H. — *Bài chúc mừng, là thế nào?*

T. — Bài chúc mừng, tiếng Pháp gọi là *Compliment* hay là *Discours*, là bài đọc hay là nói mà mừng ai, khi có cuộc lễ gì, như mừng cha mới vinh qui, mừng Đ. Giám Mục mới thụ phong, mừng quan lớn mới thăng chức. v. v.

132. — H. — *Phải làm bài chúc mừng thế nào?*

T. — Không có luật nào chỉ định phải làm cách nọ thế kia. Vậy ai muốn làm Tản-văn, hay là Vận-văn cũng được. Song làm cho gọn gàng văn tắt, mà ý kiến cho vui vẻ thâm trầm, thì mới hay. Lại tuy làm Tản-văn cũng phải năng giặm pha tiểu đối, thì văn chương mới được mặn nồng.

133. — H. — *Bài chúc mừng phải tìm những ý kiến nào?*

T. — Chúc mừng kẻ cả người sang, thì ý kiến phải cho nghiêm trang xứng thể: xét kẻ ấy xưa rày có làm được việc gì, có công linh, có danh trọng, thì nhắc lại mà khen, và chúc phước nầy ơn nọ cho xứng hợp chức vụ kẻ ấy.

Chúc mừng kẻ bằng trang, anh em bạn thì văn bài được thông thả hơn, nên nhắc lại điều kia tích nọ của người ấy khi xưa cho vui; song phải nói cho khéo, cho hay, đến đối đều không đáng khen mà nói cũng như khen vậy.

Nay chỉ một ít bài làm gương, ai muốn coi nhiều bài thì có trong sách *Tám mỹ khúc ca*.

134.

1. — Bài chúc Tản-văn.

Mãng lễ bạc một thầy cả.

Kính mừng cha, vui ngày Lễ-Bạc, gặp hội long-vân. Kể từ ngày cha thăng quyền chánh tế, đã hai mươi lăm năm chỉ xiết kể công trình. Biết mấy trẻ đồng nhi, nhờ ơn cha mà khỏi mang tội Tổ, biết mấy người kẻ lớn, nhờ ơn cha mà thoát khỏi lưới quỉ ma. Biết bao nhiêu linh hồn nhờ lễ cha làm, ra khỏi luyện hình mà lên chôn tiêu diêu. Tính lại mà coi: một năm cho đi là 360 lễ, hai mươi lăm năm ắt kể có 9000. Theo như lời sách Gương Phước. "*Mỗi lần thầy cả làm lễ, thì làm cho Thiên Chúa vinh danh, làm cho thần linh hỉ lạc, làm cho Hội thánh xây thêm, làm cho kẻ sống được ơn giúp đỡ, kẻ chết được nghỉ ngơi, cùng làm cho mình được thông phần mọi ơn.*" Ấy một lễ thầy cả làm là như vậy, thì 9000 lễ cha đã làm, ắt đã kết quả châu báu thể nào: Đã làm sáng danh Chúa, đã giúp việc Hội thánh, đã cứu giúp linh hồn người ta là thể nào! Xét một phương diện ấy cũng đủ mừng cho hai mươi lăm năm cha lãnh quyền chánh tế. Huống lựa là công việc cha đã làm, sự khốn khó cha đã chịu trong hai mươi lăm năm nay để mở mang nước Chúa trị, thì ai kể cho cùng. Một chén nước lạnh thí cho kẻ khó còn có công thay, huống lựa những chén đắng cay cha đã cam lòng uống vì Chúa, vì linh hồn người ta, thì đính biết bao nhiêu hột ngọc vào triều thiên cha sẽ đội trên nước thiên đàng. Như vậy ngày lễ bạc cha chẳng đáng vui mừng sao? Lại thêm mừng vì trong hai mươi lăm năm, Chúa đã giữ gìn cha tai qua nạn khỏi, ốm đau tuy có khi, song chẳng chi là trọng vừa đủ cho cha thêm dịp lập công, và nhớ mình là loài giòn mỏng. Còn ơn hồn xác Chúa xuống phủ phê, thì toán nào tính cho hết. Chúa thương cha trót hai mươi lăm năm như vậy, thật đáng mừng.

Vậy nay chúng tôi xin hiệp ý cùng cha mà vui mừng cùng cảm đội ơn Chúa với cha. Lại xin Chúa cứ gìn giữ chỗ che cha như vậy, cho đến khi cha làm được lễ vàng lễ ngọc, thì bây giờ chúng tôi càng được vui mừng hơn nữa. Song nhất là dám nguyện xin Chúa sắm sanh lễ ngọc cho cha trên chốn thiên cung, là lễ cha hằng lưu tâm hoài vọng, là nơi hải lạc vô biên, là thì giờ các công linh cha sẽ được thưởng ban thỏa mãn, vì đặng triều thiên chói lòa quý hơn ngọc ngà vàng bạc dưới thế, vui muôn kiếp khoái muôn đời: Thiên tuế, thiên thiên tuế.

(Một cha đọc.)



135. 2. — Mừng lễ bạc cổ N... (Vận-Văn).

Mừng ngày lễ bạc,
Trai tâm lòng vàng,
Mừng chúc cha đôi chữ ninh Khang,
Tổ tình con muôn năm hiếu thảo.
Mền lòng cha ôn hoà mĩ hảo,
Bồi thương con ướt ráo chẳng nài;
Lo việc Chúa khăng khái nào phai,
Vì đạo thánh đáng cay khôn kể.
Của đời giao mặc thế
Của thế để mặc đời,
Thẳng trời Nam lướt thẳng qua vời,
Vào đất Việt lên nơi mừng rợ.
Kể chi xiết tân toan khổ sở,
Bồi lo lắng rộng mở vườn thiêng;
Nói sao cùng lao lý ưu phiền,
Vì tính toan mỗi diễm đạo thánh.
Muốn cho con nhơn từ đức hạnh,
Bề giáo dục cha dành gánh nặng vai;
Ước cho con thông giỏi khéo tài,
Việc tập rèn cha chẳng nài lao nhọc.

Song thương thay !
Chúng con ghe phen ham chối biếng học
Làm cho cha trầm khốc buồn tình ;
Giáo hữu nhiều nổi táo tánh gập ghình,
Càng phiền dạ làm tỉnh mà tủi.
Vả chẳng cha đã biết,
Tông-đổ Chúa phải cam sồ phận nuốt đắng ngậm cay.
Vì vậy con mới hay.
Chôn mọi nẩy đã nên vườn cây hoa thơm trái ngọt.
Hai mươi lăm năm chua xót,
Công dày dặn hưởng trót muôn đời ;
Bốn mươi tám tuổi còn tươi,
Chúc cha dặng khương ninh vạn tuê.
(Một trò đọc).



136. 3. — Mắng bỗ mạng cha X... (Vận-Văn).

Lạy mắng cha yêu dấu,
Con thơ ấu hiệp vầy :
Tổ lòng thành một dạ không khuây,
Mắng Bỗ-Mạng ngày nay đã đến.
Biết lấy gì cảm mến,
Không chỉ thảo đền thương,
Vài lời mọn giấy mực một trương,
Chúc cha lành ninh khương muôn tuổi.
Kể từ ngày buồm lan dong duỗi,
Cha thường buổi chèo què chẳng luôi :
Dấu lấm khi ngược được khi xuôi,
Cũng cứ vững tâm cầm vững lái.
Tính an hoà lân ái,
Lòng quảng đại khoan dung,
Lớn nhỏ hèn sang thấy phục tùng,
Gần xa lương giáo đều khen ngợi.

Việc họ đương càng ngày thanh thới,
Đoàn chiến Chúa thường bữa hỉ hoan,
Ra cuộc đời cũng khéo liệu giải toan,
Trong phần đạo lại càng sốt sắng.
Trường chúng con cha cùng lo lắng.
Nhà sĩ nữ năng nắn chần xem,
Trêu quí chức dẫu xuống con em,
Đều mến yêu lại thêm nhờ cậy.
Đức cao đường ấy,
Lời mọn há số?
Tâm lòng son bia tạc bo bo,
Tờ giấy mực dầu chưng vặc vặc.
Bây lời thiện bạc,
Ghi tạc lòng đơn.
Mằng bốn mạng chúc tặng muôn ơn,
Lạy mằng cha nguyện gia thiên tuê.
Thieu tuê, thieu thiên tuê.



ĐOẠN THỨ II.

DAY VỀ CÁC THỨ VẬN VĂN.

ĐIỀU THỨ I.

DAY CÁC ĐIỀU CHUNG VỀ VẬN VĂN.

137. — H. — *Vận là gì? — Có mấy thứ?*

T. — Vận là giọng nói cao thấp nặng nhẹ trong mỗi tiếng nói. Có hai thứ vận: là vận bình và vận trắc. Vận bình giọng cung nghe êm bằng; vận trắc nghe nặng nề cứng giọng.

138. — H. — *Làm sao mà phân biệt vận bình vận trắc?*

T. — I. Vận Bình. — Hễ tiếng nào trong quốc ngữ không dấu hay là dấu *Huyền* thì kể là vận Bình, như:

Ba bà, năm người, v. v. Lại tiếng nào không dấu thì quen kêu bằng *Bình thượng*; còn tiếng nào có dấu huyền thì kêu bằng *Bình hạ*. Bình thượng, bình hạ cũng là bình, thường chẳng hề gì; song có đôi khi cũng có lệ phải dùng bình này chẳng nên dùng bình kia, như sẽ thấy trong luật Văn, làm Thi.

II. Vận Trắc. — Hễ tiếng nào có dấu *nặng*, dấu *ngã*, dấu *hỏi* dấu *sắc* thì kể là vận Trắc hết, như: *Bị bổ ngã xuống*.

Lại Trắc cũng quen chia ra làm ba thứ:

1° *Trắc thượng thanh* là những trắc có dấu *hỏi* dấu *ngã*, như: *Cử mã*.

2° *Trắc khứ thanh* là những trắc có dấu *nặng* dấu *sắc*, như: *Đạo thánh*.

3° *Trắc nhập thanh* là những tiếng ở cuối có chữ *c*, *ch*, *p*, *t*, như: *Học tập cách vật*.

Trắc nào cũng là trắc thường nỗ hệ gì song chia ra làm nhiều thứ vậy để cho kẻ làm Thi Phú biết lựa trắc nọ, chọn trắc kia; kẻo có đôi khi trong một câu dùng nhiều lần một thứ trắc thì nghe không dặng xuôi. Còn trắc nhập thanh thì có khác hai thứ trắc kia một đều, là nó cứ trắc hoài chẳng có lẽ hóa nên bình dặng, vì chưng nó phải có dấu *nặng* hay là dấu *sắc* luôn; còn hai trắc kia, nếu bỏ dấu hay là đổi qua dấu huyền thì hóa ra bình dặng, cho dấu khác nghĩa mặc lòng, như: *Đạo thánh* = *Đào thanh*. Còn câu "*Học tập cách vật*" thì phải chịu vậy mà thôi, hay là bắt quá đổi dặng: *Học tập cách vật*."

139. — H. — *Các vận hoà nhau thế nào?*

T. — 1° Vận bình hoà với vận bình dấu bình thượng bình hạ cũng vậy; còn trắc thượng thanh, khứ thanh, thì hoà với nhau. Ví dụ: *Ba nhà*, hai tiếng ấy hoà vận với nhau còn *Bảy lạy hầy náy*, bốn tiếng ấy hoà vận với nhau.

2° Dấu bình dấu trắc muốn hoà một vận với nhau, thì phải nghe xuôi tai như nhau, hay là ít nữa là gần như nhau, như các khoản sẽ kể sau này:

140. — Khoản thứ 1. Các tiếng ở cuối có chữ a thì vào một vận với nhau hết thấy. Ví dụ: *Cha hoà qua nhà*. — *Họa cổ đã quá*. Song các tiếng có cùng là ia, ua, ưa thì muốn vào vận a hay là vận chữ trước a cũngặng. Ví dụ: *Kia* thì hoà đặng với *Chia* đã rồi; mà cũng hoà đặng với *Cha* hay là *Chi*.

141. — Khoản thứ 2. Các tiếng có cùng là e, ê thì vào một vận với nhau; còn i, y, thì vào một vận cùng nhau; song muốn cho e, ê, i, y vào cùng nhau một vận cũng đặng. Ví dụ: *Chê chê kỳ thi*. — *Sẽ kể thuật nhẹ ký chỉ nguy*.

142. — Khoản thứ 3. Các tiếng có cùng là ai, ây, oi, ôi, ôi, ui, ưi, ươi thì vào một vận cùng nhau; mà có đôi khi ép vào vận i cũng đặng. Ví dụ: *Mai, đây, tôi, coi, chơi, vui*, v. v., mà muốn hoà với *Mi, đi, thi*, v. v. cũng đặng.

143. — Khoản thứ 4. Những tiếng ở cuối có cùng là o, ô, ơ, u, ư thì vào một vận cùng nhau. Ví dụ: *Cho, vô, thơ ngu, tư*. — *Họ, đồ, nhớ, cụ, xứ*. Các tiếng có cùng là ao au, âu, eo, iêu, êu đều có đôi khi họ ép vào vận o, u, v. v. song thà lập ao, au, âu, vào một vận, còn eo, iêu, êu, vào một vận thì hơn. Ví dụ: *Cao, cau, đầu*. — *Theo nhiều đều*.

144. — Khoản thứ 5. Các tiếng có cùng là an, ăn, ân, ang, ăng, âng, ươn ương thì vào với nhau một vận. Ví dụ: *Quan, răn, dân, làng năng, mắng, thương, vườn*.

143. — Khoản thứ 6. Các tiếng có cùng on, ôn, ơn, un, ưn, ung, ưng, ong, ông thì vào đặng một vận với nhau, song thà on, ôn, ơn, un, ưn lập vận riêng thì hơn. Ví dụ: *Con, chôn, sơn run, churn, long, rông, rung, rìeng*.

NOTA. — Vận ơn có đôi khi cho vào vận an, ang ân, âng còn vận ưng cũng vào đặng vận ang, âng.

146. — **Khoản thứ 7.** Các tiếng có cùng là *am*, *ăm*, *âm* thì vào một vận. Ví dụ: *Ham*, *chăm*, *tâm*. — *Dám*, *thăm* *châm*. Song *âm* còn vào đặng vận *im*. Ví dụ: *Dâm* *chim*. — *Dậm*, *tím*. Còn vận *in* thì vào đặng một vận với *inh*. Ví dụ: *Tin* *mình*.

NOTA. — Các tiếng có cùng là *m* thì kể văn thì cũng cho vào một vận với những tiếng có cùng là *n*. Ví dụ: *Cam* cũng vào đặng một vận với *chan*; *Hom* cũng vào một vận với *con*. v. v.

147. — **Khoản thứ 8.** Các tiếng có cùng là *nh* thì vào một vận với nhau. Ví dụ: *Danh*, *bệnh*, *xinh*. — *Sánh*, *bệnh*, *ninh*.

NOTA. — Có gặp đôi khi vận *anh* hoà với vận *an*, *ăn*, *ang*, *ăng*. Điều ấy không lạ vì quốc ngữ tàu không có nh ở cuối; mà chữ nào Annam đọc nh cuối thì tàu, đọc ng. Ví dụ: *Thanh*, *danh*, thì tàu đọc *cheng*, *ming*. Nỗ nói chi tàu, Annam có nhiều nơi (như Quảng) giọng nói *ăn* thì nghe như *eng*; còn nhà quê nhiều tiếng có cùng là *anh* thì đọc như *eng*, như *mãnh* *sành*, thì họ đọc *mễng* *trềng*.

148. — **Khoản thứ 9.** Khoản này dạy chung một điều: là những tiếng ở cuối có một consonne như nhau, mà các chữ voyelles trước consonne ấy thuộc về một vận, thì các tiếng ấy cũng hóa ra một vận, như: *e ê, i* là một vận, thì *em*, *êm*, *im*, *yêm* cũng là một vận. *O, ô, ơ, u, ư* là một vận thì *om*, *ôm*, *um*, *ưm* cũng một vận.

Ấy là nói qua về vận bình và vận trắc khứ thanh thượng thanh: Nay phải nói riêng về trắc nhập thanh, vì nó chẳng hoà vận được với hai giống trắc kia.

Luật riêng về trắc nhập thanh.

149. — 1° Những tiếng có cùng là *ch*, thì vào một vận với nhau hết, như: *Mạch*, *chềch*, *thích*. v. v.

2° Tiếng nào ở cuối có một *consonne* nhập thanh in nhau, mà chữ *voyelle* trước *consonne* ấy thuộc về một vận, thì các tiếng ấy cũng về một vận như đã nói trong khoản thứ 9 trước đây.

Vậy *ác, ắc, ộc*, là một vận. — *Áp, ắp, ập* về một vận. *Ốt ột ốt, út, ứt*, về một vận. *Et, êt, ít, iết* về một vận v. v. song vận *ít* còn hoà được với vận *ích*.

Ấy là nói nghe vận cho xuôi tai hơn, còn chỉ như phép rộng thì bao nhiêu tiếng nhập thanh cũng cho vào một vận được cả. Như sẽ thấy Văn Tế các đẳng, tiếng: *Mật, thiết, vít, bác, chúc, sút, tốt vức, tốp, xếp, sách*. v. v. là một vận cùng nhau cả.

Lời bảo nên nhớ.

150. — Các khoản các luật đã kể trước đây về các vận hoà nhau thì hẳn như vậy; song muốn cho Văn Về Thi Phú êm tai, thì thà tìm tiếng cho hoà vận tự nhiên mọi dạng, hay là xê xích đôi chút mà thôi thì hay hơn.

Vả cách hoà vận đã nói đó là về tiếng Annam mà thôi, nếu pha phách chữ nho vào làm vận thì cũng phải xét chữ ấy có hoà vận không. Vì chừng chữ nho người Tàu đọc khác, cho nên có nhiều chữ Annam nghe như một vận mà tàu thì kể là hai vận khác nhau, ví dụ chữ *Ca* và chữ *Ma* thì hai vận, chữ *Canh* với chữ *Thanh* (là xanh) cũng là hai vận; mà chữ *Thanh* (là tiếng) thì vào một vận với chữ *Canh* v. v. (Ai muốn biết vận Tàu, thì hãy xem Thi vận Tập Thành.)

ĐIỀU THỨ II.

DẠY CÁCH LÀM CÂU ĐỐI.

151. — H. — *Câu đối là gì?*

T. — Câu đối là hai câu đáp nhau cho xứng ý hợp nghĩa, và nghịch vận trắc bình cùng đủ tiếng bằng nhau.

Giải: 1. — *Cho xứng ý, hợp nghĩa*: nghĩa là câu trước nói việc này, câu sau đối lại việc nọ cho xứng hợp. Câu trước có hai ý, câu sau cũng phải có hai ý. Câu trước nói có trêu, hoặc nói lái, câu sau cũng phải có như vậy, như sẽ thấy trong mấy ví dụ sau.

2. — *Nghịch vận trắc bình và đủ tiếng*: nghĩa là tiếng nào câu trên Bình, thì trong câu dưới tiếng đối với tiếng ấy phải lo cho Trắc, mà tiếng nào câu trên Trắc thì câu dưới tiếng đối với tiếng ấy phải lo cho Bình, trừ ra những tiếng Luật cho thông thả như sẽ thấy trong các Đoạn về Thi, Phú, Văn, v. v. Vả câu trước có đôi tiếng trùng, hoặc có hai ba tiếng hoà vận thì câu dưới cũng phải cứ như vậy, và cứ đặt đủ tiếng như câu trên, chớ dư chớ thiếu.

Hãy xem các ví dụ thì sẽ rõ:

- 1° { Ba phen tâu chí thánh,
 { Muốn kiếp tạ thần công.
- 2° { Gặp xe vua Võ tay cầm lại,
 { Thấy thóc nhà châu mặt gánh đi. (1)
- 3° { Một khúc cùm lim ngồi thê đê,
 { Hai vòng xiềng sắt đứng thời vương.
- 4° { Lòng dó một dây dầu có bạc,
 { Tình đây muôn kiếp cũng như tiền.

1. Thuở xưa anh em Bì-Dì Thúc-Tề nghe vua Võ là vua dẫu nhà Châu ngự giả đi đánh vua Trụ nhà Thương thì đến can, song vua không nghe, thì anh em lên núi Thủ Dương mà chết đói đó, chẳng thêm ăn lúa nhà Châu.

- 5° { Khéo trai vừa biết đan lông mốt,
Lịch gái trái từng sửa tóc mai.
- 6° { Ngựa ăn ngẫu nghên nơi đồng trống,
Trâu gặm su sơ chồn nông còi.
- 7° { Ngựa kim ăn cỏ chỉ,
Chó vá cắn thợ may.
- 8° { Ngựa nhà trời ăn ở chỉ thiên,
Rắn hổ đất cắn cây thực địa.
- 9° { Đêm lạnh thiu hiu hiu bắc thối,
Ngày nóng nực, phục phục nam bay.
- 10° { Cá dôi nằm trong còi đá,
Cò lửa đứng trước cửa lò.

Trong 10 ví dụ nói đó thì có đủ cách thức như đã nói trong lời giải, câu ví dụ thứ 1 và thứ 2 đối tiếng và đối ý nghĩa mà thôi. Trong ví dụ thứ 3 câu *ngồi thê đê* và *đứng thời vương* có hai nghĩa.

Trong ví dụ 4, 5, 6, 7, 8 thì có những tiếng liên xáo, có trêu, lắc léo cách nọ thê kia, thê thì đã rõ. Trong ví dụ thứ 9 có tiếng đôi: *Hiu hiu*, *phục phục*, lại cũng có hoà vận nữa là: *Thiu* với *hiu*; *nực* với *phục*. Trong ví dụ thứ 10 thì đối lái.

152. — H. — *Đôi trệ là làm sao?*

T. — Câu đối cho rằng: Trệ, là khi nó đôi ý nghĩa có hơi sút hơi hèn đi, khôngặng cân xứng cho mấy. Vậy phải xét tùy nhưn loại, cảm thú, thảo mộc, thanh ba ngũ hành, tứ quý, ngũ đức, thất tình, tam cương, ngũ phước, ngũ nghệ, bá công. v. v. loài nào theo loài nấy, thuộc nào theo thuộc nấy mà đôi, thì khỏi trệ. Khi làm liên đôi mà tặng khen ai, thì lo đặt câu thứ hai cho lẫn hơn, hay là xê xích mĩa mai, chớ sút.

Lại có điều hệ là lánh cho khỏi mấy tên húy với thân nhưn tôn trưởng người ấy. Song nếu mình muốn lấy tên con cháu người ấy để mượn ý nghĩa mà tặng thì

đặng. Khi đi cho anh em bạn nếu có nợn chữ tên người ấy và tên mình mà đối nhau thì cũng không lỗi gì; trừ ra kẻ bậc lớn quá, thì không đáng.

Giữ cho khỏi mấy điều lỗi ấy thì khỏi trệ.

153. — H. — *Khi làm câu đối phải giữ trắc bình thể nào?*

T. — Luật giữ Trắc Bình thể nào thì tùy theo câu dài câu vắn. Vậy nay cứ từ câu vắn đến câu dài mà chỉ ra từng luật cho rõ. Phép rộng chung là tiếng thứ nhứt, bất luận, muốn đặt trắc bình mặc ý; còn tiếng thứ 3 có khi mặc ý có khi không như sẽ thấy sau.

154. — I. **Câu đối hai chữ.** — Muốn đặt trắc bình thì mặc ý, miễn là câu dưới nghịch câu trên như: *Quân thần* đối với *Phụ tử*; *Thiên địa* đối với *Quỷ thần*; *Má* phân đối với *Môi son*.

II. **Câu đối ba chữ.** — Tiếng nào trắc bình cũng đặng, miễn là đừng đặt trắc giữa hai bình hay là bình giữa hai trắc, lại cũng đừng ba trắc ba bình luân nhau; những cách ấy tuy không sai luật song khó nghe nên không mấy ai đặt.

Ví dụ: *Trước phò vua — Sau giúp nước.*

Thắng ba thù — Trừ bảy mối.

155. — III. **Câu đối bốn chữ.** — Nhứt tam mặc tình, nhì tứ trắc bình đối nhau. Nghĩa là chữ thứ 1 và thứ 3 mặc ý, còn chữ thứ 2 và thứ 4 nghịch nhau.

Ví dụ: *Dụng lò tạo hóa — Sửa bức càn khôn.*

*Cải râu râu bánh * — Nuột lạt bát cơm.*

156. — NOTA. — Hãy nhớ điều này: câu đối từ 4 chữ sắp lên thì ba chữ sau hết hẵn phải có hai bình hay là hai trắc khít nhau luôn, đừng đặt một trắc ở giữa hai bình, hay là một bình ở giữa hai trắc. Lại cũng chớ đặt ba bình ba Trắc khít nhau.

* Râu râu hoà vận; đối lạt bát cũng hoà vận.

Ví dụ: *Bén hơi rơm lửa; đôi lại: hoà khí mây mưa.*
Nếu đôi: *Động lòng mây mưa*, thì không đặng vì ba bình ở liên nhau: *lòng mây mưa*.

157. — IV. **Câu đối năm chữ.** — Chữ thứ hai, thứ bốn trắc bình nghịch nhau: chữ thứ 3 và thứ 5 cũng phải nghịch nhau như vậy.

Ví dụ: { *Đà rung cây nhất khỉ;*
 { *Lại vạch lá tìm sâu.*
 { *Mèo mướp tha dưa chuột,*
 { *Ong bầu hút đậu voi.*

158. — V. **Câu đối sáu chữ.** — Chữ thứ bốn phải nghịch với chữ thứ sáu, các chữ khác vô luật. Song nếu dứt nghĩa sau chữ thứ ba, thì lo cho nó nghịch vận với chữ thứ sáu.

Ví dụ: { *Năm canh nhữn nhớ ngùi ngùi,*
 { *Sáu điểm hằng trông vọi vọi.*
 { *Chó sủa ma, gà đá bóng,*
 { *Trâu chém gió, hổ giỡn trăng. **

159. — VI. **Câu đối bảy chữ.** — Chữ thứ nhất và chữ thứ ba mặc ý; chữ thứ hai và thứ bốn nghịch vận; chữ thứ năm với thứ bảy cũng nghịch vận; và chữ thứ sáu thuận với chữ thứ hai luôn.

Ví dụ: { *Vun quên nền nhơn khi tuổi trẻ,*
 { *Đắp bồi cội đêc thuở xuân xanh.*
 { *Bến lòng giao chiến nơi trường pháp,*
 { *Vĩng chí giảng rao chôn thị thành.*

Hãy xem cặp Trạng và cặp Luận trong bài Thơ thì sẽ rõ câu đối bảy thể nào.

Chính Luật định về câu đối thì từ hai chữ sắp lên đến bảy chữ mà thôi. Còn câu dài quá bảy chữ thì phải nhờ các câu trước nầy mà lắp với nhau; như:

* *Ma gà, Gió thổi ấy là đối hoà vận dò.*

nổi Thi cú, Phú văn. Song còn phải biết cách nói lời cho nhằm luật, để hoà vận cho trúng tiết, kéo thất luật thì không xuôi tai hấp điệu.

ĐIỀU THỨ III.

DẠY CHO BIẾT CÁCH NÓI LỜI.

164. — H. — *Nói lời là làm sao?*

T. — Là nói một câu có hai tiếng hoà vận với nhau nghe xuôi tai luôn lời.

Ví dụ: Trẻ khôn *qua*, già lú *lại*.

165. — H. — *Nói lời làm vậy có luật mẹo gì chăng?*

T. — Có, mà cho đặng chỉ rõ luật ấy, thì trước hết phải biết: mỗi câu lời thể ấy dầu dài vẫn cũng chia ra hai phần, lại hai phần ấy cân nhau hay là phần sau dài hơn. Phần trước kể từ đầu cho đến vận thứ nhứt, như trong ví dụ trên này: Phần thứ nhứt cho đến tiếng *qua*.

Vậy có hai luật, vì có khi hai câu cân nhau, có khi câu sau dài hơn.

166. — I. **Khi hai phần cân nhau.** — I. Nếu mỗi phần có hai tiếng, hay là ba tiếng, thì lo cho phần sau có một tiếng hoà vận cuối phần trước; vậy tiếng nào trong phần thứ hai cũng đặng bắt luận tiếng thứ nhứt, hai, ba.

Ví dụ: 1° Lão *lai*, tài *tận*.

2° Tay *làm*, hàm *nhai*.

3° Khôn *sống*, bông *chết*.

4° Càng *cao*, càng *lao*.

5° Đa *sự*, đa *lự*.

1° Ăn xem *nổi*, ngồi xem *hướng*.

2° Nhứt có *râu*, nhì *bầu* *bụng*.

3° Tiên xử *kỷ*, hậu xử *bỉ*.

Xét đó phần thứ hai hoà tiếng nào cũng đặng.

167. — 2. Nếu mỗi phần có bốn chữ, thì thường hoà vận nơi tiếng thứ hai trong phần sau; có khi cũng hoà nơi tiếng thứ nhứt hay là tiếng cuối, ít khi hoà với tiếng thứ ba.

- Ví dụ: 1° Hay ăn thì *đói*, hay *nói* thì sai.
2° Xem qua tường *có*, *ngó* lại không chi.
3° Tác thiện như *đăng*, tác ác như *bằng*.

167. — 3. Khi mỗi phần có năm chữ, thì thường hoà vận nơi chữ thứ hai, thứ ba, hay là thứ năm trong phần sau, ít khi hoà chữ thứ nhứt hay là thứ bốn.

- Ví dụ: 1° Một phen còn khả *thử*, ba *thứ* chẳng nên tha.
2° Một phen còn khả *thức*, ba phen *cứ* gia hình.
3° Một thứ có khi *tha*, *ba* phen nan phương cứu.
4° Nhứt mạnh dẫn chúng *manh*, tương tương nhập hỏa *khanh*. ⁽¹⁾

170. — 4. Nếu mỗi phần có sáu chữ, thì hoà vận nơi chữ thứ bốn phần sau, có khi cũng hoà chữ cuối.

- Ví dụ: Thương con, cho roi cho *vọt*.
Ghét con, cho *ngọt* cho ngào.

171. — 5. Nếu mỗi phần có bảy chữ, thì hoà vận nơi chữ thứ ba, thứ bốn hoặc thứ năm, hay là thứ bảy phần sau.

- Ví dụ: { Vật không *nuôi*, năng *đời* năng *khể*;
 { Con không *để*, chẳng *bé* chẳng *thương*.
 { Thiện hơn bất thiện hơn chỉ *sư*,
 { Bất thiện hơn thiện hơn chỉ *tư*. ⁽²⁾

178. — II. Khi hai phần **chẳng cân**. — 1. Nếu phần sau hơn phần trước một chữ mà thôi và phần trước vẫn

1. Đưa mù dặc tộp mù, đem nhau trần củ xuống hầm lửa.

2. Kẻ lành làm thầy dạy kẻ dữ, kẻ dữ lại giúp đỡ kẻ lành.

(hai, ba chữ) thì giữ cách hoà vận như dạy trước này cũng đặng, vì kể cho hai phần cân nhau.

Ví dụ: Gần nhà *giàu*, *đau* răng ăn *cơm*.

Bằng phần sau dài hơn phần trước hai ba chữ thì thường hoà vận nơi tiếng ở trước hai chữ cuối trong phần sau.

Ví dụ: 1° Không *thấy*, *đồ* *mấy* làm nên.

2° Biết thì thừa *thốt*, không biết thì dựa *cột* mà nghe.

3° Ăn *vỏ* *dưa*, thấy *vỏ* *dừa* mà sợ.

Ấy nói sơ qua một ít đều cho hiểu cách thức nói lời; cách ấy thiên hạ năng dùng trong các câu ví, câu tục ngữ. v. v.

ĐIỀU THỨ IV.

DẠY CÁCH LÀM CÁC THỨ VĂN.

179. — H. — *Văn là đi gì, có mấy thứ?*

T. — 1° Văn là những bài đặt mỗi hai câu có vận hoà nhau; song không đối đáp gì. Về cùng là văn song thường chỉ những bài lật vặt người ta quen đọc mà chơi. Chữ nho khi nói *ca* thì thường cũng chỉ bài văn, như: *Huân tử ca*; *Chỉ thiện ca*. Có khi cũng chỉ bài đờn theo bản Tàu, như: *Kim tiền ca*, *Lưu thủy ca*.

2° Có nhiều thứ văn, là văn hai, văn tư, văn lục bát, văn bảy, văn song-thất lục bát, văn độc vận.

Nay dạy về cách làm mỗi thứ.

§ I. — VĂN HAI.

180. — H. — *Văn hai là thứ nào? Phải đặt làm sao?*

T. — Văn Hai là thứ văn đặt từng hai tiếng hoà vận với nhau.

Ví dụ: *Về vè — Về ve — Nghe vè — Chim cá — chim sã — Cá thu — Chim cu — Cá giếc — Chim triếc — Cá bầu, v. v....*

Xem ví dụ đó, dễ hiểu phải đặt làm sao. Vậy câu thứ nhứt đuôi không hoà vận; song nếu là đuôi trắc, thì đuôi câu thứ hai phải bình. Đuôi câu thứ ba cũng bình và hoà vận với đuôi câu thứ hai. Đuôi câu thứ tư phải trắc; đuôi câu thứ năm cũng trắc và hoà vận với đuôi câu thứ tư, v. v. Cứ vậy luôn.

Ví dụ khác: Cha truyền,
Con nối;
Chống trời,
Vợ nghe;
Trời che
Đất chở,...

Biểu học trò cứ chấp vận mà đặt thêm.

§ II. — VĂN TƯ.

181. — H. — *Văn tư là làm sao? Phải đặt thế nào?*

T. — Văn tư là văn mỗi câu bốn tiếng, tiếng thứ 4 hoà vận với nhau.

Ví dụ: *Mừng Chúa Ngôi Hai,
Đế trời xuống thế,
Mừng cha oai thế,
Chuộc tội cứu dân.
Mừng thánh Thiên-thần,*

Xem ví dụ đó dễ hiểu phải đặt làm sao:

Vậy, 1° Tiếng thứ 2 và thứ 4 phải nghịch nhau luôn, nghĩa là thứ 2 bình thì thứ 4 phải trắc, thứ 2 trắc thì thứ 4 phải bình. 2° Tiếng thứ 4 câu trước hết không hoà vận; còn các câu sau cứ chấp nhau hoà vận luôn, cho nên đừng kể câu thứ nhứt, thì các câu khác ở cuối

có hai trắc hai bình hoà vận luôn. Như thấy ví dụ sau này nữa:

*Nước đổ lá khoai,
Đèn soi ngọn cỏ;
Gân nhà xa ngõ,
Cổ cửa không con;
Nước chảy đá mòn,
Sóng chao bờ lở.*

Tập học trò cứ chấp vận mà đặt thêm.

Lời bảo. — Văn hai và văn tư vốn không buộc đối từng cặp; song đối được như hai ví dụ trên này thì hay.

182. — H. — Văn hai văn tư có pha lộn nhau chăng?

T. — Năng có pha lộn, như thấy trong điều trần của cha Đặng-đức-Tuần sau này:

*Quê tôi Bình-Định,
Làng chính Qui-Hoà,
Giữ đạo toàn gia,
Mẹ cha đã mất,
Còn một mình tôi,
Anh em chết rồi,
Chẳng còn ai cả, v. v.*

Xem đó, thì thấy văn hai pha lộn vào nơi chữ Chính, chữ cha hoà với định, gia.

§ III. — VĂN LỤC BÁT.

183. — H. — Văn lục bát là thứ nào? Niêm luật làm sao?

T. — Văn lục bát là văn có một câu sáu tiếng với một câu tám tiếng hoà vận với nhau nơi tiếng thứ sáu và thứ tám.

Ví dụ: Chơi hoa cho biết mùi *hoa*,
Hoa lê thì trắng hoà *cà* thì xanh.
Người thanh tiếng nói cũng *thanh*,
Chuông kêu sẽ đánh bên *thành* cũng kêu.
(2 Câu hát).

Niêm luật. Nhứt tam, ngũ, thất, bát luận,
Nhĩ tứ, ngũ, lục, thất, bát phân minh.

Nghĩa là: tiếng thứ nhứt, thứ 3 thứ 5 và thứ 7 đặt trắc bình mặc ý; cùn các tiếng khác phải đặt cho trùng luật, là: tiếng thứ 4 phải đặt trắc, tiếng thứ 2, thứ 6 và thứ 8 đặt bình. Lại trong câu tám, nếu tiếng thứ 6 bình hạ, thì tiếng thứ 8 phải bình thượng, tiếng thứ 6 bình thượng thì tiếng thứ 8 phải bình hạ. Sau nữa tiếng thứ 6 trong câu 8 phải hoà vận với tiếng thứ 6 câu trước; rồi tiếng thứ 6 trong câu sáu ở sau phải hoà vận với tiếng thứ 8 câu trước, như thấy trong ví dụ trước đây.

194. — **Lời bảo.** — Xem trong văn lục bát đừng kể hai câu đầu, thì thấy từ câu thứ 2 sắp ra có 3 tiếng hoà một vần luôn, như trong ví dụ trước đây: *Xanh, thanh, thành*, là một vận. Theo luật ba tiếng ấy phải khác nhau; có kể lấy tiếng thứ ba cũng một tiếng thứ nhứt, như vậy không được trùng.

Ví dụ Song theo mặc ý Chúa Trời,
Không hề rã lạnh hờ hơi sự mình.
Một theo ý Chúa làm *thinh*,
Việc người người biết, việc *mình* mình hay.
(Văn Sinh nhật).

Xem trong câu ấy ba tiếng *mình, thinh, mình*, thì tiếng *mình* trùng đi rồi.

185. — H. — Có khi nào đổi *Niêm luật* cách khác chăng?

T. — Có: 1° Khi trong câu sáu 3 tiếng trước dứt nghĩa, thì tiếng thứ 3 đặt trắc, tiếng thứ 2 và thứ 4 mặc ý.

Ví dụ: Khi dựa gỏi, khi gục đầu,

Ruột go chín khúc, mặt châu đôi mày.

2° Có khi trong câu tám cho tiếng thứ 4 đặt bình hạ hoà với tiếng thứ 6 câu trước cũng được; song bây giờ tiếng thứ 2 và thứ 6 phải trắc, và tiếng thứ 8 phải đặt bình thượng.

Ví dụ: Đang còn nhiều nỗi lo âu,

Nghe trông trên lầu thúc điểm canh ba.

186. — H. — *Tiếng thứ 2 vận bình có buộc nhất chăng?*

T. — Thấy trong những văn cổ tiếng xưa nay các văn sĩ đều giữ nhất sự ấy: song văn đời nay thấy nhiều câu chẳng giữ đều ấy cho trọn.

Ví dụ: Mẹ đối con bú như cào,

Như xắn như móc, như đào ruột ra.

(*Văn cù Sáu làm*)

Dạy con dạy thuở nên ba,

Dạy vợ dạy thuở mẹ cha đưa về.

(*Tục ngữ.*)

187. — H. — *Còn phải giữ đều gì nữa chăng?*

T. — Còn một điều tuy không thấy luật nào cấm và trong các Văn trữ danh cũng không hề thấy; song có nhiều văn không lo lánh cho khỏi, thì làm cho câu văn khó nghe, là trong câu tám, chớ để cho tiếng thứ 8 có một vận như tiếng thứ 6.

Ví dụ: Đời nay đành chịu gian nan,

Đời sau sẽ dặng nghỉ *an* thanh *nhàn*.

Câu ấy khó nghe, vì *an* với *nhàn* là một vận. Nếu nói: *Nghỉ an đời đời*, thì nghe được, vì *đời* với *an* khác vận.

188. — H. — *Văn lục bát có làm pha giảm cách nào chăng?*

T. — Có hai cách pha giảm 1° Pha giảm văn bảy gọi là Song thất lục bát.

2° Pha giảm Thất ngôn bát cú.

189. — H. — *Pha giặm song thất lục bát thế nào?*

T. — 1° Đầu văn nhiều khi làm hai câu bảy; câu thứ nhứt tiếng thứ ba và thứ năm bình hoà vận với nhau; tiếng thứ bảy thì trắc. Qua câu thứ hai đặt tiếng thứ năm trắc và hoà vận với tiếng rớt câu trên, còn đuôi câu thứ hai thì bình. Đoạn cứ chấp theo đuôi vận bình ấy mà đặt văn Lục bát như thường. Ví dụ:

Tuyết đông *thiên* mẩn *niên* tan *tị*,
Gió thoai lòng sầu *lụy* tuôn *rơi*;
Thấy trong kiểng vật hoà *trời*,
Vững bền thanh trị ngàn *đời* chi *day*...
(*Văn thánh Vitô.*)

190. — 2° Giữa văn có khi cũng pha ché hai câu bảy như vậy, nhứt là kai bắt đầu kể một việc. Song bảy giờ phải lo cho tiếng thứ năm trong câu bảy thứ nhứt hoà vận với tiếng rớt câu tám trước; còn tiếng rớt câu bảy trước thì hoà vận với tiếng thứ năm (một đôi khi thứ bốn) câu bảy sau. Ví dụ:

Buồn rầu nói chẳng nên *lời*,
Hoa đèn kia với bóng *người* khá *thương*,
Gà eo-óc gáy *sương* năm *trông*,
Hòe phất phơ rủ *bóng* bốn *bên*,
Khắc giờ đặng đặng như *niên*,
Mỏi sầu đặng dặc *tợ* *miền* biển *xa*.
(*Nguyễn-thị-Điểm*).

191. — 3° Có bài văn đặt có chừng cứ hai câu bảy, đến hai câu lục bát; rồi lại cứ hai câu bảy, v. v., mà câu bảy ấy cứ giữ luật như đã nói trên số thứ 2° trước đây. Ví dụ:

Mời phú quý dữ làng *xa* *mã*,
Bã vinh hoa lừa *gã* công *khánh*;
Giặc Nam-kha khéo bắt *bình*,
Bừng con mắt dậy thấy *mình* tay *không*

Sân đào lý mây *lồng* man *mác*
Nền đình chung nguyệt *gác* mơ *màng*;
Cánh bướm bề hoạn mệnh *mang*
Cái phong ba khéo cợt *phường* lợi danh.
(*Ôn-như-Hầu*).

192. — H. — *Văn lục bát giặm thơ thất ngôn làm sao?*

T. — Trong văn lục bát có đôi khi giặm vào đôi ba bài thơ thất ngôn bát cú hay là tứ tuyệt, khi ấy phải lo cho tiếng rớt bài thờ hoà vận với chữ rớt câu tám trên. Lại khi hết bài thơ trở qua văn cũng cứ theo vậy ấy.

Ví dụ: Đang còn nhiều nỗi lo *âu*,
 Nghe trông trên *lầu* thúc điểm canh *ba*,

 Thơ rằng :

Chạnh lòng khoăn khoái tưởng lo *xa*,
Mối đó sao canh đã đến *ba*,
Sương bữa hoà trời sao rải rác,
Tuyết giăng khắp núi nguyệt dần *dà*;
Bâng khuâng sầu thúc khôn cầm *lụy*,
Thôn thúc buồn tuôn biêng nói *ra*,
Những mảng so đo tìm lẽ *hỏi*,
Hỏi ai hơn hỏi tấm lòng *ta*,
Nhơn thay Chúa cả ngôi *ba*,
Đầy lòng lân mẫn thương *ta* vô *hỏi*...

(*Ngũ canh vận*).

193. — H. — *Văn lục bát phải đặt thể nào cho hay?*

T. — Muốn cho hay thì chẳng những phải giữ vận cho khít, ý kiến cho hay, còn phải đặt cho có đối đáp thể nầy: 1° Trong câu sáu, ba tiếng sau đối với ba tiếng trước, hay là từng hai tiếng đối nhau. — 2° Trong câu tám bốn tiếng sau đối với bốn tiếng trước hay là từng hai tiếng đối nhau.

Ví dụ: Đêm thanh vắng, da ưu *thăm*,
 Đề kêu thúc nhớ, thơ ngâm giải *sầu*.

Khoanh tay, dựa gối, gục đầu,
Ruột go chín khúc, mặt châu đôi mày.

Nhớ xưa găm lại lúc rày :

Xưa sưa cam khổ, rày dày tân toan.

Dòng châu, lụy ngọc chứa chan,

Dầm dề thân áo, đầy tràn khăn lau.

Ấy hãy xem các tiếng đối nhau là thể nào, có đặt được như vậy luôn, thì văn lục bát mới hay.

§ IV. — VĂN THẤT NGÔN.

194. — H. — *Văn Thất ngôn là làm sao? Có mấy thứ?*

T. — 1° Văn Thất ngôn là thứ làm mỗi câu bảy tiếng, mỗi hai câu có hoà vận liên tiếp nhau.

2° Có hai thứ văn thất ngôn: một thứ đặt toàn câu bảy hoà vận ở cuối, lại vận trắc cũng hoà nơi tiếng thứ năm. Một thứ khác không giữ toàn bảy tiếng luôn, lại chỉ phải hoà vận ở cuối câu mà thôi.

195. — H. — *Văn toàn câu bảy đặt làm sao?*

T. — Trước hết đặt một câu ở cuối trắc, rồi câu thứ 2 cuối bình, song tiếng thứ năm câu này phải hoà vận với tiếng cuối câu trước. Qua câu thứ ba ở cuối cũng bình và hoà vận với câu thứ hai. Đến câu thứ 4 tiếng thứ năm cũng hoà vận bình với tiếng cuối câu thứ ba; còn tiếng thứ 7 thì trắc. Qua câu thứ 5 lại đặt như câu thứ nhất, song tiếng thứ 7 phải hoà vận với câu thứ 4, rồi cứ như trước.

Ví dụ: Tôi kính ngợi, mình tinh bắc hải,

Mẹ chí nhưn chí ái Chúa Trời,

Vả đồng trinh khiết bạch trọn đời,

Là chính thật cửa trời phước lạc,

Mẹ chịu lấy lời thần kính đặt,

Ga-bri-el mừng hát chào Bà,

Mẹ đổi tên nghịch mẫu E-và,

Cho con đặng an hoà thanh thế.....

196. — H. — *Văn không toàn câu bảy đặt làm sao?*

T. — Văn không toàn câu bảy đặt mỗi cặp cho có đối đáp nhau ít nhiều, lại cuối câu thứ 3 phải hoà với cuối câu thứ 2; rồi cuối câu thứ 5 phải hoà vận với đầu câu thứ 4. Cứ vậy hoà, cho nên ở cuối thấy từng cặp bình cặp trắc hoà nhau.

Ví dụ:

Vui vầy cá nước một nhà,
Sum hiệp rồng mây muôn *thuở*,
Trai chớ cậy cuộc đòn đánh *vợ*,
Gái đừng quen cả tiếng lướt *chồng*,
Nổi chẳng tròn thì phải lựa *vung*,
Cây dầu vậy nài chi chịu *bóng*.
.....(*Tam cang ca*).

Hãy xem Lục súc tranh công, thì là thứ văn bảy đó.

197. — **Lời bảo.** — Văn bảy không buộc đối cho sát, bởi đó trừ ra ba bốn tiếng sau, còn các tiếng trước đối lơ lơ cũng đặng. Miễn lo cho ba tiếng sau chớ hề đặt trắc bình trắc hay là bình trắc bình.

196. — H. — *Có thứ văn bảy nào nữa chăng?*

T. — Có thứ văn bảy dùng để đặt kinh hát: quen đặt câu thứ nhất và câu 4 bình; đủ 4 câu thành một vế. Cách hoà vận cũng hoà chữ cuối như văn bảy thường. Có hoà vận được nơi chữ thứ năm nữa thì càng hay. Lại có đối đáp được (*hoặc liên đôi hoặc cách đôi*) thì càng hay hơn nữa. Như thấy trong ví dụ thứ 2 sau này:

Ví dụ 1. Kinh hát mừng Chơn phước Năm Thương.

Hôm nay lễ kính Năm Thương,
Cả địa phận vui mừng khôn xiết,
Nhớ *thuở* trong phen li biệt,
Phải giang sơn chẳng chút *mền thương*.

(*Pierre Lục prêtre.*)

Ví dụ 2. Kinh hát mừng B. Phalổ Bường.
Dòng sang chức phẩm cũng *sang*,
Quyền tể tướng xứng *hàng* anh *đồng*,
Đức trọng công danh càng *trọng*,
Phước thiên đàng Chúa rộng *thưởng ban*.

§ V. — VĂN ĐỘC VẬN.

199. — H. — *Văn độc vận là làm sao?*

T. — Văn độc vận gọi là văn liên Châu là thứ văn làm từ đầu đến cuối chỉ có một vận mà thôi, hoặc bình hoặc trắc, lại câu 7 chữ hay là năm sáu chữ cũng được.

Ví dụ 1. Về văn độc vận bình.

Thiện Ác hữu Báo.

Hành tàng hư thiết tự gia *tri* ⁽¹⁾
Sách đã có lời dạy phải *suy*.
Thiện giả phước lai, ác họa *tùy*;
Bóng ắt *tùy* hình có lạ *chi*?
Người còn lẽ dối Chúa *đừng khi*,
Kìa xem khác thể giống *hoà qui*;
Phước thiện họa dâm có cách *ghi*, ⁽²⁾
Kinh Thi cũng dạy: Nghĩa giả *nghi* ⁽³⁾
Thiên địa có câu chữ *vô ti* (tự) ⁽⁴⁾.
Ngày giờ luông bỏ dẫu một *thì*,
Tội khiến lỗi phạm dẫu *mảy vi*,
Công đức đã làm dẫu một *ly*.

1. Giấu giếm mà làm dở hoặc làm hay, thì việc ai nấy biết. Xét lấy đó thì biết.

2. *Phước thiện họa dâm*: Trời xuống phước cho kẻ lành, xuống họa cho kẻ dữ, mình sẽ dặng lành hay là sẽ bị phạt.

3. *Nghĩa giả nghi*: Phép công bình là trả cho xứng hạp, ở cho xứng hạp.

4. *Thiên địa vô ti*: Trời đất chẳng thiên tư.

Một lời đã nói có hơi *tì*,
 Thấy đều có trả chẳng hổ *nghi*; ⁽¹⁾
 Ấy lời chơn thật chẳng sai *đi*,
 Hoặc trước hoặc sau có một *kỳ*;
 Chỉ tranh lại tảo dự lại *trì*. ⁽²⁾

Ví dụ 2. Về văn đọc vận trắc.

Đạo xuất ư Thiên.

Thờ quấy tin vợ sao chẳng *hỗ*?
 Hổ rày đành phận sau thêm *khổ*,
 Khổ vì câu: Hoàng Thiên chấn *nộ*. ⁽³⁾
 Nộ bởi câu tri nguyên bất *cố*, ⁽⁴⁾
 Bất cố nguyên, bất tâm chính *lộ*,
 Chính lộ trước sau hăng hăng *có*,
 Đạo xuất ư Thiên, nguyên là *đó*;
 Nhiều kẻ ngâm thơ mà chẳng *rõ*;
 Không căn nguyên ai sinh tiên *tổ*.
 Nhìn tiên tổ căn nguyên chẳng *ngó*,
 Hoạch tội vu Thiên cầu ắt *khó*, ⁽⁵⁾
 Vậy hãy hồi tâm suy cho *tổ*,
 Kể còn tin dị đoan chi *nỏ*,
 Dị đoan rày hăn nhiều vô *số*,
 Đạo lành có một từ kim *cổ*,
 Đạo ấy ơn trên hăng bảo *hệ*,
 Chẳng hề khuy khuyết chẳng hề *đổ*,
 Vua quan bất bố đà quá *ngộ*.

1. Chữ *Nghi* này chẳng trùng vào với chữ *nghi* trên, vì Nho hai chữ khác nhau.

2. Chỉ còn không rõ một điều: vì không biết nó đến sớm hay là đến chậm.

3. *Hoàng Thiên chấn nộ*: Vua trên trời nổi cơn thịnh nộ.

4. *Tri nguyên bất cố*: Biết dấy đầu cội rễ mà chẳng đoái đến.

5. Hoạch tội ư Thiên vô sở đảo: Bã phạm tội mất lòng đến Trời, thì không biết cầu cứu nơi nào được.

Khác thể đua nhau trừ tuyệt cổ,
Kể thì đào bới người thì nhỏ,
Quở phạt ngăm đe như sét nổ,
Lung lay lắc động đường đông tỏ,
Song đạo muốn năm hằng cứ trở,
Mở rộng khắp nơi ngời khắp chỗ,
Bời xuất ư Thiên bền kiên cố, ⁽¹⁾
Vây hây văng noi đừng ganh gổ,
Noi giữ cho bền đừng dám bỏ.



ĐOẠN THỨ III.

DẠY CÁCH LÀM CÁC THỨ THƠ.

200. — H. — *Thơ là gì? Có mấy thứ?*

T. — Thơ là một thứ văn vần có hạn mấy câu, mỗi câu có hạn mấy tiếng, có tiếng định luật trắc bình và ý nghĩa đối đáp, lại tiếng cuối có câu hoà vận.

Có nhiều thứ thơ, song thường dùng là thơ Ngũ ngôn và thơ Thất ngôn.

§ I. — VỀ THƠ NGŨ NGÔN.

201. — H. — *Thơ ngũ ngôn là làm sao?*

T. — Thơ ngũ ngôn là thơ có năm tiếng, mỗi bài thường có hai cặp là bốn câu, có đôi khi làm bốn cặp là tám câu. Cặp thứ nhứt một đuôi trắc một đuôi bình, thì phải đối cho sát; bằng làm cả hai đuôi bình thì không cần đối đáp gì. Cặp thứ 2 một đuôi trắc một đuôi bình và phải đối cho sát; nếu có cặp thứ 3 và thứ 4 thì cũng giữ như vậy; song khi cặp thứ nhứt làm hai

1. Chữ Cổ này trùng vận với chữ cổ trước, vì Nho viết chữ khác nhau.

đuôi bình thì cặp thứ 4 làm như câu kết chẳng có đối đáp gì.

202. — Niêm luật: Nhứt bất luận, nhì tam tứ ngũ phân minh.

Giải: Nghĩa là chữ thứ nhứt mặc ý, bốn chữ sau phải đặt cho nhằm. *Vậy:*

1° Chữ thứ hai phải nghịch vận với chữ thứ bốn, và chữ thứ ba nghịch vận với chữ thứ năm luôn.

2° Các vận bình làm đuôi phải hoà vận với nhau luôn.

3° Khi cặp thứ nhứt hai đuôi bình, thì chớ đặt bình hạ cả hai, kẻo nghe không hay. Lại khi chữ thứ hai và thứ năm bình, cũng phải liệu cho khỏi hai bình hạ, một thượng một hạ là hay.

4° Có hai cách mở bài, hoặc mở bình hoặc mở trắc. Thơ bình thơ trắc thì tùy nơi chữ thứ hai câu đầu: chữ ấy bình thì là Thơ mở bình, bằng là trắc thì Thơ mở trắc. Muốn mở bình mở trắc mặc ý ai; song nếu cặp thứ nhứt mở bình thì cặp thứ hai mở trắc, bằng cặp thứ nhứt mở trắc, thì cặp thứ hai mở bình.

203. — Nếu có cặp thứ ba thứ tư thì cặp thứ ba đặt như cặp thứ nhứt, song một đuôi bình một đuôi trắc; còn cặp thứ bốn thì như cặp thứ hai.

Ví dụ 1° Cặp thứ nhứt hai đuôi bình:

1. Nhơn thể bởi ai *sinh*?
Làm sao mới phải *tình*?
2. Sông rày còn chẳng *rõ*,
Chết đoạn cũng chưa *minh*.

Hoà vận đáp thơ:

1. Người đời có Chúa *sinh*,
Thờ Chúa mới an *tình*;
2. Gởi thể tu nhơn *đức*,
Về trời hưởng phúc *minh*.

Ví dụ 2° *Mỗi cặp có trắc bình.*

1. Xuân du phương thảo địa ;
Hạ thưởng lục hà trì.
2. Thu ẩm hồng nh tửu,
Đông ngâm bạch tuyết thi.

(*Tứ Thời Thơ.*)

1. Lửa nóng còn sợ nước,
Nước mạnh cũng thua cây,
2. Lửa đỏ vàng không sợ.
Cây xanh lửa nỡ tây.

(*Tứ Hành Tương Khắc Thơ*)

Ví dụ 3° *Thơ có bốn cặp.*

1. Uyển uyển chắt chà *cao* !
Lên coi thử thể *nào*,
2. Kiêng Trày xoài đóng vấp,
Rầy mọi bấp trơ *bao*,
3. Suối khảy đồn rĩ rít,
Chim trò truyện lắng *xao* ;
4. Mau chơn lui bước xuống,
Cho khỏi tiếng *tầm phào*.

Ấy là bài thơ quan kia không theo ngũ làm mà nhạt
lũ ngũ.

204. — NOTA. — Có đôi khi làm thơ ngũ ngôn cách
ngược là làm đuôi trắc thè đuôi bình và cũng hoà vận,
có đối đáp đăng thì hay, bằng không cũng nỗ hệ.

- Ví dụ 1. Một lời nhằm lẽ *phải*,
Muôn miệng đòi nào *lại*,
2. Phải trái khó cho lòng,
Mặc tình ai biếng *cái*.

§ II. — VỀ THƠ THẤT NGÔN.

205. — H. — *Thơ thất ngôn là thơ nào ?*

T. — Thơ thất ngôn là thơ đặt mỗi câu bảy tiếng ; đặt

đủ tám câu, thì gọi là Thất ngôn bát cú; nếu bốn câu thì gọi là Thất ngôn tứ tuyệt hay là gọi tắt rằng thơ tứ tuyệt.

206. — H. — *Thơ thất ngôn bát cú đặt làm sao?*

T. — Thơ thất ngôn bát cú phải đặt tám câu thể này:

1° Tiếng thứ 7 trong câu thứ nhứt, thứ 2, thứ 4, thứ 6 và thứ 8 phải bình và hoà vận với nhau.

2° Câu thứ 3, thứ 5 và thứ 7 tiếng ở cuối phải trắc.

3° Câu thứ 4 phải đối với câu thứ 3, câu thứ 6 phải đối với câu thứ 5. Còn mỗi tiếng phải đặt trắc bình thể nào thì tùy theo thơ mở bình hay là mở trắc.

207. — H. — *Thơ mở bình nghĩa là làm sao?*

T. — Thơ mở bình là khi tiếng thứ 2 trong câu thứ nhứt là bình. Vậy khi mở bình thì đặt thể này: ⁽¹⁾

- | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | V | — | V | U | U | — | — |
| 2. | V | U | V | — | U | U | — |
| 3. | V | U | V | — | — | U | U |
| 4. | V | — | V | U | U | — | — |
| 5. | V | — | V | U | — | — | U |
| 6. | V | U | V | — | U | U | — |
| 7. | V | U | V | — | — | U | U |
| 8. | V | — | V | U | U | — | — |

Ví dụ: *Thu Điều thơ.* ⁽²⁾

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá thu trước gió sẽ đưa vèo,
Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo,
Dựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

1. Dấu V chỉ mặc ý, muốn đặt bình đặt trắc cũng được; dấu — chỉ vận bình; dấu U chỉ vận trắc.

2. Thơ của cụ Nguyễn-Khuyến, cụ là một Thi-sĩ tại tỉnh, đã đậu Tam nguyên, làm quan đến hàm Tổng-dốc, đời Vua Tự-đức (1871).

208. — H. — *Thơ mở trắc là làm sao?*

T. — Thơ mở trắc là khi tiếng thứ 2 trong câu thứ nhứt là trắc. Vậy thơ mở trắc thì đặt thể này:

1. V U V — U U —
2. V — V U U — —
3. V — V U — — U
4. V U V — U U —
5. V U V — — U U
6. V — V U U — —
7. V — V U — — U
8. V U V — U U —

Ví dụ: *Qua Đèo-ngang tức cảnh thơ.* ⁽¹⁾

Bước tới đèo-ngang bóng đã tà,
Cổ cây chen đá lá chen hoa,
Lom khôm dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà;
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia,
Dừng chơn đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

209. — **Lời bảo.** — Nhiều lần trong cặp Phá và cặp Kết Kể làm thơ không giữ trọn luật nơi tiếng thứ 5. Lại có khi câu khai đề và cũng sai tiếng thứ 2 và thứ 4. Như mấy câu sau đây:

Một đèo, một đèo lại một đèo.

(*Thơ Đèo-ngang của Hồ-xuân-Hương*).

Một mảnh tình riêng ta với ta.

(*Thơ bà huyện Thanh Quan*).

Rằng nhớ rằng quên lòng hỡi lòng.

(*Thơ cụ Phan thanh Giản*). ⁽²⁾

1. Thơ của bà Huyện Thanh-Quan, bởi ăn học lão thông, nên đã thi đậu Cử-nhon (1821) và làm được Tri huyện đời vua Minh-mạng.

2. Các bài thơ ấy có trong Phần thứ III, Đoạn thứ 2.

210. — H. — *Ý tứ thơ thất ngôn làm sao?*

T. — Thơ thất ngôn mỗi câu ý tứ khác nhau, cho nên đã có tên riêng cho mỗi cặp câu: cặp thứ nhất gọi là cặp phá; cặp thứ hai gọi là cặp trạng; cặp thứ ba gọi là cặp luận; cặp thứ bốn gọi là cặp kết.

Vậy 1° Cặp phá câu thứ nhất gọi là câu *khai đề*, câu này nói gần xa mà mở lời vào đề. Câu thứ hai gọi là *nhập đề*, câu này nói rõ vấn đề, cho nên phải nói một tiếng cho kẻ đọc đoán được liền bài thơ ý đại khái nói chi.

2° Cặp trạng cũng có *trạng thượng trạng hạ*, trong câu trạng thượng phải nói cho rõ tự sự đầu đuôi vấn đề, rồi qua câu trạng hạ cũng hiệp một ý mà phân giải cho đặng thẳng đối đáp với câu trạng thượng.

3° Cặp luận. Trong cặp này phải bàn việc cho rộng ý, nếu có trưng kinh trưng điển thì đặt trong cặp này. Thường cặp luận và cặp trạng cũng giúp nhau mà biện bạch vấn đề.

4° Cặp kết. Cặp này kết quả cả ý vấn đề: câu thứ nhất gọi là *Chuyển kết* vì nó dựa theo Trạng Luận mà kết ý bài cách trống vậy. Qua câu thứ hai gọi là *Hoàn kết*, thì nó mới kết gắt lại cho thiết. Vậy việc đáng khuyên đáng trách, đáng vui đáng buồn, v. v., thì trong câu kết phải nói ra cho rõ.

211. — H. — *Trong một bài thơ có khi nào câu hoàn kết lại làm câu khai đề chăng?*

T. — Có, nhất là trong những bài hát múa.

Ví dụ: *Bài Múa Đèn.*

Lễ bạc lòng thành thấy hiệp dâng,
Ba dâng đồng tiền nhạc vang lắng,
Gõ quì tay chấp chùng lòng thánh,
Miệng hát ca ngâm tỏ dạ mừng.

Giấp giới hoa đèn tình hỉ lạc,
Vang đầy cổ nhạc chí băng khuâng.
Sáng danh một Chúa bình trăm họ,
Lẽ bạc lòng thành thấy hiệp dâng.

212. — H. — *Thơ liên hoàn là làm sao?*

T. — Thơ liên hoàn là thứ thơ có nhiều câu mà câu cuối bài trước lặp lại làm câu đầu bài sau, hoặc không lấy cả câu, thì ít nữa là lấy ba bốn tiếng. Hãy xem Phần thứ III bài thơ Than Nghèo của ông Nguyễn Công-Trứ. (n^o 226. — X)

213. — H. — *Thơ Tứ tuyệt phải làm thế nào?*

T. — Phải làm như nửa bài thơ bát cú, nghĩa là giống như cặp phá và cặp trượng, tuy chẳng buộc đối đáp như cặp trượng, song đối được càng hay.

Ví dụ: 1. *Thơ mùa Hạ* ⁽¹⁾.

Gió bay bông-lựa đó tơi-bời,
Dựa gốc cây đu đứng nhớn chơi,
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.

2. *Thơ mùa Đông.*

Lò sưởi bên mình ngọn lửa hồng,
Giải buồn chén rượu lúc sâu đông,
Tuyết đưa hơi lạnh song rèm cửa,
Gió phẩy mưa băng giải mặt sông.

214. — H. — *Thơ bát cú và thơ tứ tuyệt có làm ngược cho trắc thế bình như thơ ngũ ngôn chăng?*

T. — Có; và vận nào thuận với vận nào hay là nghịch với vận nào, thì cũng cứ một luật như khi hoà vận bình.

1. Hai bài thơ này, là của Ngô-Chi-Lan, người ta nói là một bà kia đời nhà Lê.

Ví dụ: *Một sự nhin chín sự lành thơ.*

Đã hay khôn khéo nào qua lẽ,
Câu nhin đã hơn mà lại *khỏe*,
Giùm miệng đưa khôn khuấy nhỏ to;
Thần lòng giã đại yên già *trẻ*,
Làm tỉnh nghĩ nghị có khi hơn,
Lồng tổng lấu lau không thể *nhẹ*,
Cãi cọ kia ai dạn những người,
Giã ngu qua ải ca thường *kể*.

Thơ làm ngược trặc thể bình như vậy ít ai làm vì nghe không hay gì mấy.

Còn thơ Thất ngôn thường thiên hạ hay dụng lắm: nên phải tập cho quen và năng coi các bài hay người ta đã làm, và những sách Tuồng hay, như Tuồng: Âu-tá quốc, Tam Quốc, Sơn Hậu v. v., thì sẽ biết đặt nhiều câu hay mà làm thơ hay. Vậy kẻ quyết học nghề Thi Phú thì phải tập làm Thơ cho quen, vì Thơ hay thì đến bài Văn bài Phú cũng hay.

215. — H. — *Thơ Họa vận là làm sao?*

T. — Là khi hai người làm thơ đáp trả nhau, người làm trước kể làm sau; kể làm sau phải giữ mấy vận bình rớt bài thơ người trước đã làm; song ý nghĩa khác, vì hoặc trả lời người kia hỏi, hoặc phi bác lời người kia nói, hay là đáp tình trả ngãi v. v.. Dẫu thơ ngũ ngôn, thất ngôn cũng họa nguyên vận đặt như vậy cả. (Hãy xem bài thơ ngũ ngôn: *Ở thế có ai sinh.*)

Ví dụ: *Bài thơ cái gỏi.*

Thủ hạ thờ người đã bấy lâu,
Nặng nề bao xiết chịu hai đầu:
Đạo tôi ngãi chủ hăng trên dưới,
Công tố tình thầy vẫn trước sau,

Một giấc ngủ nghiêng nơi bệ kín;
Năm canh lãnh lóc giữa đêm sâu,
Dùng đời mặc thừa tình yêu mến,
Nào có nghe đâu nữ phụ đau.

Đáp họa nguyên vận :

Nghĩ mình oan chịu cũng đã lâu,
Chơn gác mấy năm chẳng phải đau;
Đạo Chúa ngãi tôi trên lộn dưới,
Tình thầy công thợ trước đem sau,
Sống đời lãnh lóc theo lòng kín,
Chết đoạn ngủ nghiêng giữa vực sâu.
Ở thế gặp hay lòng phải mến,
Chớ rằng: quen đó nữ tìm đau.

NOTA. — Trong bài thơ ấy cũng họa mấy vận trắc: *dưới, kín, mến*, song đều ấy chẳng buộc. Sở là hai thầy quen nhu, một thầy Lương một thầy Giáo; đã ghe phen thầy Giáo khuyên thầy Lương trở lại đạo chính; song thầy Lương cứ lương ương; sau hết thì làm thơ cái gởi mà giao cho thầy kia coi, Thầy Giáo hiểu ý thầy ta xưng mình là cái gởi đã thờ một đầu rày không lẽ nghe ai mà thờ đầu khác. Thầy Giáo bèn đáp thơ lại cũng dùng cái gởi mà nói như cách nó than, vì đã lầm mà cho chơn gác, không phải đầu kê; rày đã lầm thì lo tìm đầu cho kịp, chớ rằng: quen đó nữ tìm đau.

Lời bảo. — Luật làm Thơ tiếng nào trắc bình như đã dạy thì cũng dễ nhớ; song ai lấy làm khó thì học lấy hai bài Thơ: một bài mở bình, một bài mở trắc, để khi đặt thì giống theo bài mình đã học thuộc mà đặt cho khỏi sai luật. Ấy là cách thế nhiều người quen làm.

216. — H. — *Làm thơ có làm cách nào liền xáo chẳng?*

T. — Kể quen nghề thơ phú cũng có làm nhiều cách liền xáo lắm. Về văn Quốc ngữ thì có 3 cách liền xáo này:

1° Thấy ra 8 chữ đầu, buộc học trò làm mỗi câu cho mỗi chữ ấy đứng đầu cứ thứ tự và ý nghĩa bài thơ cũng hiệp với 8 chữ ấy. Như bài thơ thứ nhất sau đây.

2° Thấy chỉ 5 chữ cuối làm vận như bài thơ thứ 2 sau này.

3° Làm một bài thơ đọc xuôi cũng được, đọc ngược cũng hay như bài thơ thứ 3 sau này.

Thơ thứ 1.

Thường bả nhất tâm chuyên hành chánh đạo.

Thường gìn mỗi đạo dốc tay đương,
Bả-chả đâu hề trễ tánh gương.
Nhứt chí từng thơm danh bắc quyết.
Tâm tình trải rạng tiếng Đông-dương.
Chuyên vòng nghĩa lý noi long mực,
Hành sự văn từ dải dầu hương.
Chánh ý bày hay, mộng đời tục,
Đạo hằng giữ trọn ít ai thương.

(*Petrus Trương-Vĩnh-Ký*).

Thơ thứ 2.

Ôi thôi xối nói xối.

Gãm lại công trình cũng hỡi ôi!
Vô duyên như thẻ thề thì *thôi*,
Ăn làm sao nói làm sao nữa,
Vung đã đổ, nếp đã đổ *rối*,
Lai lảng nước nồi tràn cả bếp,
Lem nhem tro bụi vầy đầy *nôi*.
Dận cùng bấy trẻ đừng eo ết,
Chịu đám phen này chẳng có *xôi*.

Thơ thứ 3.

Bão năm thìn Thơ (của Đắc Thành-thái).

(đọc xuôi)

Ào ào trận gió nổi Tây Đông.
Vận khí vừa nay giáp hội rồng.
Cao điện chồn đèn thay ngói cũ,
Sắt cầu nơi lại uốn lưng cong,
Xao sông nước đổ bay dò nặng,
Hán chợ người về khóc gánh không.
Hao hại buổi trời theo chịu thê,
Nào hay có gốc ấy sanh bông.

Bão năm thìn Thơ.

(đọc ngược.)

Bông sanh ấy gốc có hay nào,
Thê chịu theo trời buổi hại hao.
Không gánh khóc về người chợ hán,
Nặng dò bay đổ nước sông xao,
Cong lưng uốn lại nơi cầu sắt,
Cũ ngói thay đèn chồn điệu cao.
Rồng hội giáp nay vừa khí vận,
Đông tây nổi gió trận ào ào.



ĐOẠN THỨ VI.

DAY CÁCH LÀM CÁC THỨ PHÚ.

217. — H. — *Phú là gì?*

T. — Phú là một thứ Văn Văn làm có nhiều về, mỗi về có từng cặp đối đáp, lại, mỗi về ở cuối có khi hoà

3. Nghỉ trong mình quí bất khả ngôn;
4. Lúc thua rồi con nhà thổ lại nín lưng,
5. Mắng rằng lão, rằng mây, rằng bọm,
6. Biết lỗi vận Hồi nhi hà cập.

(*Phú cờ bạc.*)

220. — *Lời bảo.* — Xét ba khoản đó. thì thấy rõ khi đặt một về 4 câu hoặc 6 câu, thì phải đặt cách đối không phải đặt liền đối. Lại xét đó thì biết rằng: Khi mình đọc một bài Phú, đọc hai câu mà chưa thấy đối, đọc thêm một câu nữa thì thấy nó đối với câu thứ nhứt thì là đầu về ấy có 4 câu. Nếu đọc câu thứ 3 cũng chưa thấy đối chi, thì chắc qua câu thứ 4 sẽ thấy nó đối với câu thứ nhứt; cho nên là đầu về ấy có 6 câu.

221. — H. — *Có luật dạy khi nào phải đặt hai câu, khi nào bốn câu hay là sáu câu chăng?*

T. — Thường về mở đề thì đặt hai câu mà thôi, lại câu vần tắt.

Lại giữa nội dung bài khi bắt đầu trở qua một chuyện hay là trở qua phần kết cũng quen đặt về 2 câu.

Còn giữa bài thì quen đặt mỗi về 4 câu, thỉnh thoảng giảm về 6 câu hoặc hai câu. Chớ đặt tiếp luôn những về hai câu, nhứt là khi hai câu cứ cân nhau và ở liền nhau, thì nghe không hay mấy thấy trong Phú cờ bạc sau Phần thứ IV.

222. — H. — *Mỗi câu dài vẫn thể nào nghe cho hay?*

T. — Câu liền đối thường đặt 5 tiếng 6 tiếng mà thôi thì nghe hay. Còn về 4 câu 6 câu thì đặt so le câu dài câu vần thì nghe hay hơn là đặt 4 câu cân nhau. Khi đặt 4 câu mà mỗi câu 7 tiếng thì nghe cũng hay; còn 6 câu mà cân cả sáu thì nghe không êm.

223. — H. — *Có nên đặt tiếng giảm không?*

T. — Nên lắm, nhứt là khi mở đầu một chuyện, như mấy tiếng nầy: *Vui thay. vậy thì, gấm mà coi, kìa hãy xem, sở là, âu là v. v.*

224. — H. — *Đầu bài cuối bài có khi nào giảm ít câu ngoại chăng?*

T. — Có, một đôi khi kẻ làm văn có ý giảm như vậy như sẽ thấy trong bài Phú Ngã ba hạc.

225. — H. — *Bài Phú quen phân ra làm mấy thứ?*

T. — Quen chia ra làm 4 thứ: 1° Phú vô vận, 2° Phú độc-vận, 3° Phú hạn-vận, 4° Phú tứ-lục.

ĐIỀU THỨ I.

DẠY VỀ PHÚ VÔ-VẬN.

226. — H. — *Phú vô-vận là phú gì?*

T. — Phú vô-vận là phú chẳng cứ một vận nào, miễn đặt cho có từng vế, và mỗi vế có từng 2 câu liên đối hoặc 4 câu hay là 6 câu cách đối. Như thấy trong ví dụ sau đây:

Phú Đánh bạc.

— Đang đời Tự-Đức thập niên
Nhằm tiết đông thiên bát nguyệt.

— Ngồi bên sông cờ bạc,
Tay lão thảo làm một bức quốc âm,
Treo thề tấm bảng vàng,
Miệng ngâm nga để muôn đời truyền tụng.

Gấm trong thiên hạ:

— Cũng có kẻ ra công đèn sách,
Quyết học hành để gặp hội long vân;
Lại có người ra sức kinh quyền,
Chuyên tập luyện hầu ra tay hùng hổ.
— Cũng có kẻ nông viên thủ phận,
Đành tấm chăn manh áo thú canh vân;

Lại có người ngư nghệ độ thân,
Nhờ tay lưới sươi tơ theo điều nguyệt.

— Khen ba thắng hay đánh,
Chỉ một thú vui chơi:

— Dầm mưa dãi nắng để trưa bữa quên ăn,
Đạp tuyết dày sương quá nửa đêm chưa ngủ.

— Hoa tay dầm chiều,
Giá giữa sông ước độ một đôi quan,
Đánh vĩ dâm sâu,
Hô nhằm chén có khi năm ba chục.

— Bạc mây trong tay cũng cốc,
Đạo đức rùa meo,
Tiền chung sát chiều thời lừa,
Nghĩa nhưn cóc lác.

— Khi ăn đặng, chủ trong sông ra chào mặt,
Tôn rằng anh, rằng cậu, rằng thầy,
Nghĩ trong mình quý bất khả ngôn.
Lúc thua rồi, con nhà thổ lại níu lưng,
Mắng rằng lão, rằng mấy, rằng bọm,
Biết lỗi vắn hỏi nhì bà cập?

— Trong tộc thuộc, những người thân thích,
Trở tay xỉ mắng,
Rằng: phước không, sinh quỉ phá nhà.
Ngoài lân bang, mấy gã dòn bà,
Vênh mặt cười chê,

Rằng: đánh lăm thì ma mô lấy hấn.
— Cửa tiền đồ, thẻ gian đàm tiếu;
Người văn vật mà trở tính hoang dàng.
Tiếng tăm bay, thiên hạ gièm pha,
Ấy mình nhưn, sao ra tay xảo diêm?

— Ô danh chóng đồn khắp xứ,
Bối câu: Bảo thực nhi vô sở dụng tâm;
Trách phận mới then trong mình.
Phiền chữ: Vi nhưn mặc nạn ư cải quá.

Nhưng vậy:

— Còn nhớ câu: Tri quá tắc cải;
Há quên chữ: Đắc năng mặc vong,

— *Tôi nay:* Hàng sách văn nhơn,
Tên là Võ Tuấn.

— Rày khoanh tay ngồi tiếc,
Tiếc vì cơm cha áo mẹ tiết ba đông;
Bèn mở sách ra thề,
Thề với biển thánh rừng nho đà mấy lúc.

— Thôi thôi! những lời đặng tánh,
Một từ đi, hai từ đi;

Bỏ bỏ, những của phù vân,
Trăm mặc đó, ngàn mặc đó,

— Đạo đức phi ân thánh,
Tôi dốc chí không dám sai lời.

Công danh là của Trời,
Ai quyết lòng, ắt thời được việc.

(*Võ-văn-Tuấn.*)

Ấy là một bài Phú ông cứ như kia tên là Võ-Tuấn, đã làm đời Tự Đức thập niên; song vì lâu năm tam sao thất bản, tôi coi lại có sai đi nhiều, bèn ngu ý mà đặt lại ra đó; để làm mẫu cho ai nấy đặt hiệu Phú vô vận phải làm thế nào.

ĐIỀU THỨ II.

DẠY VỀ PHÚ ĐỘC-VẬN.

227. — H. — *Phú độc-vận là làm sao?*

T. — Phú độc vận là phú ở cuối mỗi vế có một vận như nhau, hoặc vận bình, hoặc vận trắc.

H. — *Nếu chọn tiếng vận bình ở cuối vế thì đặt làm sao?*

T. — Khi chọn vận bình làm vận, thì về nào 2 câu, câu thứ nhất tiếng cuối phải trắc. Về nào 4 câu, thì câu thứ 1 và thứ 4 tiếng cuối phải bình, câu thứ 2 và thứ 3 thì tiếng cuối trắc. Về nào 6 câu, thì tiếng cuối câu thứ 1 và thứ 6 phải bình, tiếng cuối câu thứ 3 và thứ 4 trắc; còn câu thứ 2 và thứ 5 đối nhau, câu nào đuôi bình đuôi trắc mặc ý.

Ví dụ: **Phú vận bình.**

Kiến vật tâm nguyên phú.

— Hỡi người hữu trí,
Chớ khá vô tình.

— Mắt xem qua thoáng nhìn bầu thê giới,
Lòng nghiệm lại át biết Đấng tạo thành.

— Kìa trời nọ cao xa,
Nhứt nguyệt tinh thần đẹp thay là đẹp;
Nọ đất kia dày rộng,

Giang sơn vũ trụ xinh rất đối xinh.

— Chớ chớ kìa cây ấy đá;
Sơ le nọ bãi này gành.

— Chờn vờn hùm xồm đòi ngàn,
Lừng lẫy tiếng loan giọng phụng;
Uồn eo rỗng doanh mấy khúc,
Lao xao sóng ngạc tâm kinh.

— Tiếng búa tiểu phu xang lạc chạc,
Con thuyền ngư phụ nổi linh đình.

— Xuân sang hoa gấm phơ màu
Rực rỡ cụm hồng cụm tía;
Thu đến nước trời in thức,
Sạc sò dòng biếc dòng xanh.

— Đông tiết mưa sa thêm gió lạnh,
Hạ thời nóng nực vã trời hanh.

Hỡi người :

— Hãy suy cho thấu,
Hãy hiểu cho *minh*.
Kìa lâu các nguy nga,
Không ai xây sao nên lâu các ?
Nọ bức tranh khéo léo,
Chẳng thợ vẽ, đâu có bức *tranh* ?
— Việc quốc chánh thiếu vua quan,
Lấy ai mà sửa sang chế trị ;
Cuộc càn khôn, không Thiên Chúa,
Đảng nào mà quản chưởng hóa *sinh* ?
— Vậy hãy xem loài hữu hình hữu dạng,
Át liên biết Đảng vô xú vô *thanh*.
— Rày thành tâm kính phục,
Sau hưởng phúc an *bình*.

Hãy có ý xem trong phú ấy mấy chữ cuối về là: *Tình, thành, xinh, gành, kình, đình, xanh, minh, tranh, sinh, thanh, bình*, là một vận với nhau.

Các kinh hát trong sách Mục lục có nhiều kinh đặt theo lời Phú này, như: kinh *Hôm nay Đ. Mẹ lên trời*, kinh: *Kính mừng các thánh ở trên trời, v. v..*

228. — H. — *Nếu hoà vận trắc thì làm sao ?*

T. — Hoà vận trắc thì đặt ngược vận bình, nghĩa là :

1° Về 2 câu, thì câu thứ 1 cuối phải bình để cho câu thứ 2 cuối trắc.

2° Về 4 câu; câu thứ 1 cuối trắc, câu thứ 2 cuối bình để cho câu thứ 4 cuối trắc.

2° Về 6 câu, câu thứ 1, thứ 6 ở cuối trắc còn câu thứ 2 thứ 5 đối nhau, câu nào trắc bình mặc ý.

Ví dụ :

Phú vận trắc :

Kiên vật tâm nguyên hựu phú.

— Tiếc thay nhiều kẻ sai lầm,
Thăm bấy mấy điều huyền hoặc.

— Bầu thê giải hoang mang mà chẳng gấm,
Mảng lo trăm chuyện tam bành,
Cuộc càn khôn tốt đẹp lại không suy,
Luồng kiềm muôn đều lục *tặc*.

— Kìa trời che đất chở,
Tinh thần vô số chiều rạng ngời,
Nọ khí bọc mây bao,
Nhật nguyệt hai vầng soi sáng *quắc*.

— Phân chia năm tháng,
Xây vắn bát tiết hạp tứ thời;
Chê chăm ngày đêm,
Kê tiếp ngũ canh hoà lục *khắc*.
— Hàn thử đổi thay hay quá đổi,
Rối xuân hạ, lại hóa thu đông;
Âm dương chừng độ ngộ khôn chừng,
Trở đông tây bèn xây nam *bắc*.

— Thăm thăm rừng xanh núi rậm,
Biết là bao chim chóc loạn xì,
Voi voi biển biếc dòng sâu,
Kẻ chi xiết cá tôm đầy *đặc*.
— Loại côn trùng cầm thú,
Mãi kẻ sinh ức lủ vạn *bầy*;
Giống thảo mộc thanh ba,
Hằng biển trở ngàn hương trăm *sắc*.

— Có đủ trâu châu kim ngọc,
Tiện cho người chuốt nghiệp làm ăn;
Sẵn sàng bì tộ mao tư,
Hầu giúp thê lo bề *sấm mẶc*.

Vậy hỡi người:

— Hãy kíp lo toan,
Chớ còn trức *trắc*.
— Bồn mặt dầu chưa tường;
Thĩ chung âu đã *chắc*.

— Cơ hội này rày hãy xét ;
Hẳn nên đích chứng tỏ rành rành ;
Giang sơn đó, ngó mà soi,
Quả thật như gương ngời *vặc vặc*.

— Suy ơn Tạo hóa,
Dễ nào quên kể quản trị sinh thành,
Gẫm việc cần khôn,
Âu phải biết dang oai quờn phép *tắc*.

Hãy có ý xem mấy tiếng ở cuối về hoà vận trắc, như:
hoặc, tắc, quắc, khắc, v. v..

ĐIỀU THỨ III.

DẠY VỀ PHÚ HẠN VẬN.

229. — H. — *Phú hạn vận là làm sao ?*

T. — Phú hạn vận là khi trong một phú có nhiều vận đã chỉ, và mỗi vận phải có ít là ba bốn về hoà, lại trong các tiếng hoà vận phải có chính tiếng đã chỉ.

H. — *Niệm luật phú này làm sao ?*

T. — Cứ một luật như phú-độc-vận cho nên hễ về nào hoà vận bình thì đặt như phú vận bình, về nào hoà vận trắc thì giữ luật như phú vận trắc.

Ví dụ: Sinh ký tử qui phú.

(*Dĩ dĩ vi vận.*)

N. B. — Nói *dĩ dĩ vi vận* nghĩa là phải đặt phú cho có vận như mấy tiếng trong câu đề là: *Sinh ký tử qui*. Vậy phải đặt một ít về theo vận *sinh* rồi một ít về theo vận *ký*, v. v... Lại mỗi về chớ quên đặt một về cho có mấy chữ *Sinh ký tử qui*. Như xem trong ví dụ đây thì rõ:

— Ngồi buồn gẫm suy thể sự.
Bỗng chốc sức nhớ Thiên *đình*.
— Tiếc mấy mươi năm,
Dùng sự thể chưa tường sự thể!
Thương muôn ngàn kẻ.
Cầu công danh chẳng lựa công *danh*.
— Bởi không suy cuộc đời thể tạm,
Nên chẳng ước phần phước quê *lành*.
— Rày sống ở đời,
Mấy mấy năm cũng như nói ký ngụ;
Sau là khỏi thể,
Muôn muôn kiếp thật là chồn thường *sanh*.

Kìa hãy xét:

— Dùng thể có bao lăm,
Hưởng đời nào mấy *thí*,
— Bóng quang âm thấp thoáng,
Qua qua lại lại không thường;
Giác hổ điệp mơ màng,
Đổi đổi thay thay liên *li*.
— Hoi hóp một dây xong mạng,
Xong sông cờ, xong cuộc vui chơi;
Hoi mòn ba tấc rồi đời,
Rối chén rượu, rối mâm *mĩ vị*.
— Vinh ba chắt ngắt ngời trăm họ,
Hết thở cũng hết vinh ba;
Phú quý oai vang nổi bốn phương,
Qua đời cũng qua phú *quí*.
— Vậy lo thủ nghiệp,
Đừng lạc nẻo giữa chồn phù vân;
Hằng quyết tu thân
Chớ sai đàng ở nơi tạm *ký*.
— *Vậy*: Nẻo chính đừng xa,
Đàng tà kíp *khử*.

- Nay cho hai mặt chọn:
Chọn lành át cũng sẽ gặp lành.
Sau có một phải về,
Về dữ thời chắc hăng lâm *dữ*.
— Đà chẳng nghĩ câu phước thiện,
Sống trên đời sống cũng hư thân,
Lại không kiêng chữ họa dâm,
Ra khỏi thể ra thêm nhục *tử*.

Có chữ rằng:

- Thiện ác nhược vô báo,
Cần khôn tắc hữu *ti*:
— Bối chưa báo đang nơi sinh ký,
Nên phải chờ đến buổi tử *qui*.
— Qui thiên dàng vinh phước hỉ hoan,
Vui muôn kiếp ở nơi cõi thọ;
Qui hỏa ngục tai ương khốn khổ,
Cực vô cùng ở chốn sâu *bi*.
— *Vậy*: Nẻo thất đoan rộng dễ mặt dầu,
Phải lui chơn đời bước;
Đàng bát phước gay go chớ ngại,
Hăng thẳng lối mà *đi*.
— Lưới ba thù dầu phủ vây giăng bủa;
Ởn bảy phép lại che chở phù *trì*,
— Lưới trời giăng thời khó lọt;
Nước giọt chảy chẳng sai *đi*.
-

ĐIỀU THỨ IV.

VỀ PHÚ TỨ LỤC.

230. — H. — *Phú tứ lục là làm sao?*

T. — Phú tứ lục là lời Phú thường làm một câu 4, một câu 6 cách đôi, vì đó mà gọi rằng: *Tứ lục*. Song theo khi cũng đặt được câu dài hơn. Lại phú này không giữ vận.

Thường dùng lời Phú này để làm bài *Chê, Chiêu, biểu, sắc*, hoặc bài chúc tặng. Ví dụ:

Bài chiêu của vua Minh-Mạng
khuyến răn thần dân về lúc đầu năm.

Chiêu rằng: Trẫm nghe.

Kinh Lễ có lời Bỏ chính về lúc tháng giêng;

Kinh Dịch có câu Thân mạng ở đầu quẻ tồn.

Bởi thiên đạo sinh hoài chẳng hết, đông lại sang xuân;
Nên nhân quân chăm chút không quên, sau lo tự trước.

Vậy câu Sắc thiên nói ở trong Thuần-diễn

Phải kính từng việc từng giờ;

Nay lời Kinh thế bày ở trong Cơ-trù

Phải đem làm khuôn làm phép.

Ấy là lời phú Tứ lục, trưng qua ít câu đủ hiểu. Ai muốn biết cả bài chiêu ấy, hãy xem trong sách Quốc-văn-trích Diễm. Chiêu ấy nguyên bốn là chữ Nho. Phan-kê-Bính đã dịch ra quốc âm cũng hạp phú tứ-lục như vậy. Phú ấy cũng gần một lời như Phú Vô-vận, khác một điều là phải năng đặt cách đôi câu 4 câu 6 hoặc câu 6 câu 4. Như vậy mới nhìn được là phú Tứ-lục.

ĐOẠN THỨ VII.

DẠY CÁCH LÀM VĂN-TÊ.

231. — H. — *Văn-tê là gì?*

T. — Khi tẻ tự họ có đọc văn, văn ấy cũng gọi là văn-tẻ; song thường nói đơn là đọc văn. Còn khi nói trông văn-tẻ, thì thường hiểu là văn đọc mà khen tài năng công đức kẻ đã qua đời hoặc khen thật hay là khen nhạo mà chơi.

232. — H. — *Văn đọc mà chúc mừng kẻ sống thì đặt làm sao?*

T. — Văn đọc mà chúc mừng kẻ sống như đã nói trong Phần thứ II về Tán-văn, muốn đặt kiểu đơn sơ Tán-văn cũng được, hay là đặt như Phú thì càng hay, hoặc đặt lời liên đối câu 4 pha trộn câu 5 câu 7 cũng nghe được. Như văn Ba-vua lạy mừng Chúa giáng sinh thế này :

“ Kính lạy Chúa ;

Đức trọng vô cùng, quyền cao khôn sánh,
Ngự trên chín phẩm, xem xuống muôn loài,
Từ trời xanh, xuống viếng dân đen,
Đem lòng đỏ, khôn cầm lụy bạc. *

Ai ngờ Chúa,

Dựng lò tạo hóa, sửa bức càn khôn,
Rày ân phép cao sang, xuống sinh nơi hèn mạt. *
Là hang tẩu thú; là chốn phi cầm. v. v.... ”

Hãy xem *Thánh giáo nhựt pháp*.

233. — H. — *Văn-tẻ khen kẻ đã qua-đời, đặt làm sao?*

T. — Đặt cũng cứ một luật như Phú Độc-vận, nghĩa là đặt từng vế, mỗi vế là 2 câu liên đối, hoặc 4 câu hay là 6 câu cách đối, và sau mỗi vế từ đầu văn đến cuối phải hoà một vận như nhau, vận bình vận trắc mặc ý.

234. — H. — *Vậy thì văn-tế có điều gì khác Phú Độc-vận?*

T. — Có 2 điều khác: 1° Phải đặt cho có 3 phần minh bạch, là phần thán, phần tán và phần ai;

2° Mỗi phần có ít tiếng mào đứng đầu theo lệ, lại ở cuối văn có mấy tiếng *Hỡi ôi!* thương thay.

235. — H. — *Phần thán đặt làm sao?*

T. — Phần thán là phần than van, là phần đầu bài văn. Vậy trước hết đặt hai tiếng: *Hỡi ôi!* đoạn đặt hai câu liên đối, hoặc 4 câu cách đối, có khi 6 câu cách đối cũng được. Rồi thêm một vế nữa liên đối, hoặc cách đối tùy nghi, nghĩa là nếu vế trước đã đặt liên đối thì vế này đặt cách đối; nếu vế trước đã đặt cách đối, thì vế này đặt liên đối. Như sẽ thấy sau này.

236. — H. — *Phần tán đặt làm sao?*

T. — Phần tán là phần khen ngợi, cũng gọi là phần Đức tánh nên phải đặt cho có thứ tự mà kể công-đức kể đã qua đời, tánh hạnh làm sao, dòng dõi thế nào, đã làm việc gì có công danh, cứ thứ tự mà kể từ thuở bình sinh cho đến giờ lâm tử. Vậy trước phần này thì đặt mấy tiếng này: *Nhớ cha xưa*, hoặc *nhớ ông xưa* hay là vị nào khác như vậy; rồi thì đặt một vế liên đối 2 câu, mỗi câu thường 4, 5 tiếng. Đoạn cứ đặt các vế khác liên tiếp, thường là 4 câu cách đối, thỉnh thoảng giảm 6 câu cách đối hay là 2 câu liên đối.

237. — H. — *Phần Ai là phần nào? phải đặt làm sao?*

T. — Phần ai là phần thương tiếc. Phần này phải nói cho thấm nảo để tỏ tình thương tiếc cùng chúc nguyện ít câu lấy thảo. Vậy trước phần này đặt tiếng *Ôi!* rồi đặt 2 câu liên đối, vắn vắn chừng 4, 5 tiếng thì hay hơn; đoạn đặt thêm năm ba vế 4 câu hoặc 6 câu cách đối nữa, đừng than tiếc lâu dài lắm làm chi. Sau hết thì đặt mấy tiếng: *Hỡi ôi!* thương thay?

Nay hãy xem 2 văn tế một văn tế bình, một văn tế trắc, để cho ai này được rõ văn tế đặt làm sao?

Văn Tế Đ. Cha Phêrô. (Vận bình)

Hỡi Ôi!

— Phép Chúa khiến đời đời,
Cơ hội ấy ai không thấm thiết;
Hễ người đời sống thác,
Cớ sự nầy ắt đã rõ ràng. *
— Tưởng đến lòng nên chua xót,
Nghe thôi dạ rất thảm thương. *

Nhớ cha xưa :

— Vốn dòng sang trọng,
Nên đáng khôn ngoan. *
— Bé nường ăm thung huyền,
Hằng cấp cửu văn phòng bốn bạn;
Lớn trở tài từng bá.
Khéo dựng dựng danh lợi hai trường. *
— Lòng dốc lòng khí tục tình tu,
Chẳng chuộng xe vờ ngựa rước;
Chí quyết chí siêu phàm nhập thánh,
Ý thá níp đội bầu mang. *
— Vun đức quên nhơn,
Rèn bảy khắc tiết ngời gương rạng;
Năm mình sửa tính,
Chống ba thù ngút bạt giá tan. *
— Thương là thương hay thủ ngãi quyết xá sinh,
Khi đang thề hiêm gặp ghênh,
Cũng gương gạo chơn trèo đeo tay chống gậy.
Cám là cám đã tận tâm thêm kiệt lực,
Ở giữa chiến trường chật hẹp,
Chịu lao đao ngày dài nắng tối dầm sương. *

Ôi!

— Bình chìm trầm gầy,
Núi lở sét ran. *

— Mây sâu giăng tổ mỗ,
Mạch thấm chảy mê *man*. *
— Chớ chi gặng gổ một hai năm ra đèn Trường an,
Việc Hội thánh sửa sang rồi sẽ khuất;
Chẳng nữa lần hồi năm bảy tháng trở về Gia-dịnh,
Cho chúng con thấy mặt kéo lòng *thương*. *
Hỡi ôi! thương thay!

Hựu văn tể Đức Cha Phêrô.

(*Vận trắc*)

Hỡi Ôi!

— Xưa có kẻ lui về phật kiểng,
Chiếc dép hãy di tông;
Nay như thầy thẳng tách thiên đàng,
Nửa lời khôn phụ *nhĩ*. *
— Trăm mình ỷ khó chuộc cầu,
Muôn kiếp no naoặng *thấy*. *
Nhớ Đức thượng sư xưa.
— Ghẽ tục phong lưu,
Nên trang cơ *trí*. *
— Vui đạo thánh tạm lìa quê quán,
Nước Lang-sa từ áng công danh;
Sửa tước trời mong hóa sinh dân,
Cõi Nam-việt gá duyên ngư *thủy*. *
— Thức thì thức thể,
Khôn ngoan quá khỏi đảng phạm gian;
Bất kỳ bất cầu,
Thong dong ở ngoài vòng tục *lụy*. *
— Thành Diên-khánh ách hơn trần thói,
Tư bề thĩ thạch sư sanh,
Vui trong đất trũng vầy;
Thành Qui-nhơn hiểm quá hàm quan,

Mây trận công phu trừ ố,
Quyết ngoài trời thiên lý. *

— Những tướng được năng y kỳ bệnh,
Nên trở về Gia-định vãng tiếng tơ ma xướng khúc khởi
Bằng hay nghiệm bất kiên kỳ quan, [hoàn ;
Đã ở lại sơn kỳ chịu di chỉ cho an lòng sự đệ. *

— Thuở đi thờ gần kẻ hai vồng,
Đàng phong sương xa tách vơi vơi ;
Khi về thì phong cản một quan,
Thuyền li hậu chở đầy phé phé. *

Ôi !

Nữa gỏi du tiêu,
Ngàn năm biệt mị. *
— Toà khách tinh mây phủ mịt mù,
Dinh lữ thứ màn không vắng vẻ. *
— Ngàn trùng quan tặc,
Xa xuôi cách dặm cổ hương ;
Ba thước lữ phần,
Quanh quẻ gỏi miễn dị địa. *



ĐOẠN PHỤ THÊM.

Về Văn-sách, hịch và tuồng.

§ 1. — VỀ VĂN-SÁCH.

238. — Văn-sách theo như lời đã nói trong Phần thứ II trước đây, thì Văn Quốc-ngữ có làm; còn chỉ như theo lời Hán-văn đã làm xưa trong các trường-thi thì khó lắm, rày không còn làm nữa. Vì-chứng Văn-sách theo Hán-văn thì phải thông sách thông sử mới làm nổi, vì thường hỏi những điều khúc mắt, bất lý sự. Lại phải đối đáp, chẳng phải đối từng, câu văn vắn, song là những câu đối phiên, có khi đến 20 hoặc 30 tiếng.

Bởi văn ấy rày chẳng dùng, nên chẳng cần nói lâu dài làm chi, chỉ làm ra đây một Văn bất chúc theo lời ấy, cho ai nấy đăng hiệu chút đỉnh ý tứ cách kiểu Văn-sách là làm sao.

Kiểu Văn-sách.

Sách khen học trò là Quốc chí tinh lương, có sao thiên hạ lại rằng: Nhứt quí, nhì ma, thứ ba học trò?

Sự Văn: Sách có chữ rằng:

Học như hoà đạo, quốc chí tinh lương;
có sao thiên hạ lại có ca,
Nhứt quí, nhì ma, thứ ba học trò?
Ấy sách và ngạn chẳng hiệp phù,
Ý làm sao xin các trò phân giải?

Sĩ đối:

Sách khen trò biết học, ngạn nhạo đứa bất hành; Học văn thủ lễ-đành rành, sẽ nên hoà đạo, sẽ thành tinh

lượng. Chỉ như học văn mà không sửa nét, làm cho phiên mẹ, bực cha, ấy là Nhứt quĩ, nhì ma, thứ ba học trò.

Gẫm lại mà coi: Nhớ cơm cha áo mẹ mà cấp sách theo thầy, mười năm dư những là đèn sách công phu, tưởng đã đủ trong đời chi sự lý, lấy đó mà làm nên danh toại: rằng thầy đồ, rằng thầy công; nét na nghiêm chỉnh; cổ phi như lão thiên lão địa chi đồ.

Dò biển thánh rừng nho mà đua văn với bạn, mấy tối lụn chuyên việc kinh chương giấu chứa, thề cũng đồng thiên hạ chi khôn ngoan, bởi đó mà làm đặng công thành, rằng ông Tú, rằng ông Nghè; tánh khí ôn hoà; tưởng bắt thì xỏ lá xỏ que chi bợm. Học để phò vua giúp nước, lại rạng tiếng mẹ danh cha: Ấy là như hoà đạo ư gia quốc, ai đâu dám chê đặng.

Song có kẻ biết học mà chẳng biết hành, thông ra đặng, lại đắm theo ư thuật số, lo kiếm chước hại hơn ích kỷ, mưu khuấy đời như quĩ nợ phá nhà chay. Cũng có người hay chữ mà không hay giữ, biết nhiều rồi, lại mê nhập vu hoang đảng, những tìm phương hoặc thế vu dân, làm hư chúng như ma kia xoi lỗ cốt. Nhứt quĩ, nhì ma, thứ ba học trò. Ngạn sở vân dã, vì có như vậy: chẳng phải tại học mà hóa hư thân, song bởi phát cần mà ra mất nét.

Kìa xem như thuở trước: Trương Tử là người nho giả dẫu khó cũng lo trọn vẹn bảo thân; sau làm đặng Lưu hầu, phong vạn hộ cho dùng miễn dợt. Trần Bình chỉ hiệu độc thơ, tuy nghèo mà biết quân thần thủ nghĩa; sau làm nên Tể tướng, lộc Thiên-Chung hưởng đặng ngàn ngày. Vậy gẫm trong việc học xưa nay, quả sinh đa ích, ai ai cũng tưởng; học mà chẳng cứ văn chương không ích đã hẳn lại mang tiếng để đời. »

Hãy có ý xem những câu đối phiên dài là thế nào :

- 1° Câu *Dò biển thánh*.....53 tiếng, đôi với. *Nhớ cơm cha.*
2° Câu *Có người hay chữ* 32 *Có kẻ...v. v...*
3° Câu *Trần Bình*.....26 *Trương tử....*



§ II. — VỀ VĂN HỊCH.

239. — Hịch cũng là một thứ tờ hiệu thị, khi xưa các quan tướng quen làm để mộ binh hoặc khuyến binh lính giao chiến cho can đảm. Ngày nay không nghe nói đến tên Hịch mấy khi.

Kiểu văn hịch cũng không định, có khi làm lời Tán-văn mà hay pha giặm tiểu đối; có khi làm lời phú Vô-vận, như xem hai bài Hịch sau đây :

1. — Hịch Văn-thân làm năm 1885.

Anh em ta. Nhớ thuở thái hoà tại vũ,
Bề khuâng phò để mặc khách công danh,
Đền khi di địch loạn ra,
Đàng khôi phục phỉ vậy trang tiết nghĩa.
— Nhà hồng ngã, con lành còn chồng,
Chẳng phiền cha gặp kẻ Tôn Ngô,
Giặc đang loạn, sĩ nước đánh ngăn;
Chi để Chúa trông tôi Pha Mực.
— Đời thường có Hồ-di kiệt ngạo,
Trời cũng sinh quân tử kinh luân.
— Lỗ-Trọng-Liên nghĩa bắt đề Tồn;
Phận nho giả mà lòng lo vũ trụ;
Văn-Thừa-Tướng trung phò Chúa Tông;
Bước lưu li mà vai vác cang thường.
— Người còn hay từng bá thuở hàn đông
Ta há để chiến cầu mà hạt hạ. v. v.

v. v.

2. — Hịch của ông Trần-hưng-Đạo.

(*Chữ nho dịch ra*)

...Tứ xưa những người trung thần nghĩa sĩ, lấy thân thuần nước, đời nào là không có. Giả khiến làm thân con trai cứ khu khu giữ thói đàn bà, chết dưới cửa sổ, thì làm thế nào cho tên rủ trúc-bạch, cùng với trời đất mà không nát vấy thay?

...Huống ta cùng các người, sống thời nhiều nhưỡng, sinh buổi gian nan, Trộm thấy sứ ngục đi lại, ngón ngang trên đường, lấy tắc lưỡi chèo bẻo mà làng nhục Triều-đình, đem thân chỗ dễ mà ngồi chức tể phụ. Thác mệnh Hốt-Tất-Liệt mà đòi ngọc bạch, để thỏa lòng tham tàn; giả hiệu vua Văn-nam mà đổi vàng bạc, để hết kho nhà nước. Khác nào như lấy thịt mà ném cho con hổ đói. Há hay khỏi được nạn về sau vấy thay? Ta thường lên giường không ngủ, ngồi bữa không ăn, nước mắt đầm đìa, trong lòng như đảo, thường lấy ăn thịt, nằm da, nuột mật, uống máu làm giận; dầu ta trăm thân nát ở đồng điền, nghìn xác bọc bằng da ngựa, cũng nguyện xin làm....



§ III. — VỀ TUỒNG HÁT.

Đời nay Tuồng hát đã cải cách cho có vẻ tự nhiên, cho nên đặt lời tán vãn mà thôi. Như thấy Quyển tuồng Thương khó của cha Tòng đã dọn, cùng nhiều tuồng khác của ông Lê-văn-Đức, v. v.

Song kiểu tuồng làm theo lối xưa, thì thật là khó, vì làm theo lối Văn-văn và trở tráo nhiều cách tùy theo vai nói và cung hát mà đặt.

240. — H. — *Trong tuồng có mấy cách nói?*

T. — Trong một Tuồng hát cho chính đính, lại cho có sự vui, thì thường có 3 cách nói, là nói bằng, nói đơn và nói lời.

1° *Nói bằng* là chính thân tướng, đặt cách như văn bảy, liên đối, 4 câu thành một vế, 2 câu trước thường đặt 5, 6 tiếng mà thôi. Lại nếu vai tướng xuất lần thứ nhứt, thì trong vế thứ 1 hoặc vế thứ 2 phải xưng danh hiệu. Ví dụ:

Trời Nam sinh Chúa thánh,
Đất Việt trở hiển thần,
Nơi nơi nhuần gội mưa nhân,
Chôn chôn hưởng nhờ gió đức.
— Quyền nguyên hung nầy chức,
Tội biểu tự Thiên-long,
Phó hoàng tử an tích sơn trung,
Giúp chính hậu ký cư Nham-thạch.
(*Tướng Lý-thiên-Long.*)

241. — 2° *Nói đơn* là kiểu nói thường.

Ví dụ: Tử-trình viết: Bầm lạy bà chơ: Như bụng kẻ hạ thần thì như vậy, còn bụng người ta không biết làm sao mà tin, thưa bà khó lắm. (*Tướng Sơn-Hậu.*)

Lời bảo: Có khi nói đơn rồi lại trở qua cách nói bằng.

Ví dụ: Lý-Mẫu viết: “ Con thời đã biết: Hữu mộ tỉnh thần khan, bắt li tất hạ đó chức, nhưng mà Nhân tử sự thân chí chí; người còn mạnh khỏe, con hãy đua tranh, con làm sao cho thỏa chí mày xanh, khi ấy mới an đầu bạc. ” (*Tướng Lý-thiên-Long.*)

242. — 3° *Nói lời.* Dùng kiểu nói nầy khi nói hề, hay là khi một vai hèn hoặc một vai giặm vào cho vui.

Ví dụ: Tên canh ngõ viết: “ Trình thầy đặng tổ, ngoài ngõ có ai, dưng hai ông mụ, lại có mụ vú, dắc hai đứa con, có bưng một mâm, không biết nẹp hay lòn, thêm một quả, không biết đường hay kẹo; mà tôi đánh dọa là của đem dâng thầy. Nên tôi kíp vào đây thưa qua thầy đặng tổ, có nên cho họ vào không? ”

243. — *Trong tuồng có mấy cung hát?*

T. — Trong tuồng thường có 5 cung hát:

I° **Hát Bắc**, cũng gọi là hát khách, dùng khi hát chuyện vui, chuyện lạ, chuyện hàng. Đặt tiếng hát cung này thì đặt như thổ Thắt ngôn, hay là Tứ tuyệt; song chẳng buộc đối đáp gì.

Ví dụ: “Đồng lai Sơn nhạc bộ khinh khinh,
Bắt nại khi khu điều tích hình,
Chỉ thị bình thơ thông vạn quyển,
Hà lao bộ thủy dự đăng trình.”

Có nhiều khi đặt một cặp hay là hai cặp, như cặp trạng cặp luận trong thơ Thắt-ngôn: và khi đặt cách này, thì có đối đáp ít nhiều.

Ví dụ: “Kính chúc Ngô-Hoàng an đề nghiệp,
Thái bình Thiên tử, thái bình dân.”

244. — II° **Cung hát Tàu mã**. Khi nói việc gấp, khi thúc ngựa chạy, thì hát cung này. Cách đặt cũng như cung hát Bắc; song phải lựa tiếng chỉ sự mau.

Ví dụ: “Sách mã bốn ba lai đáo xứ;
Gia tiên đoạt lộ tẩu như phi.”

245. — III° **Cung hát Bạch**. Hát chỉ sự nghiêm, cho nên nghe giọng nghiêm trang pha nam pha bắc. Kiểu đặt thì cũng như đặt bài hát bắc.

NOTA. — Cung hát Bắc, hát Bạch, hát Tàu mã, thì thường quen đặt bằng chữ Nho hết.

246. — IV° **Cung hát Nam**. Quen gọi là Nam-bằng (mà phân biệt cùng với Nam-ai là cung Thán hay là cung Nam-ai trong bản đồn). Cung này dùng khi hát việc buồn, hay là khi đi đàng thanh vắng thổ than một mình.

Kiểu đặt thì như văn Lục bát.

Ví dụ: “ Ra về lụy ngọc chứa chan,
Cảm thương sự phụ, không an tâm lòng.
(*Tướng Lý-Thiên-Long*)

Có khi cũng đặt cách như hai câu thứ nhất thứ hai trong văn bầy.

Ví dụ: “ Chi sá xương tàn cốt rụi,
Thân bao nài bờ bụi cỏ gai. ”

247. — *NOTA.* — 1° Trong *Tướng* khi có đề chữ rằng: *Văn viết*, thì ấy là chỉ cung Nam.

NOTA. — 2° Có nhiều kẻ hay lấy hai tiếng rớt trong câu nói, mà làm đầu câu văn; hoặc lấy ba bốn tiếng rớt câu nói, mà làm mấy tiếng rớt trong câu thứ nhất bài văn. Ví dụ:

Phản công viết: “ Quân, Lệnh truyền quân sĩ,
Xa mã nghiêm trang,
Ó nhứt lệnh huy hoàng,
Đền xưng vương Sơn-Hậu.

Văn viết: “ Sơn-Hậu xưng vương một thuở,
Chữ vi thần điều đỡ biên cương,
Chí lăm an nghiệp Tề vương,
Ngàn năm bia tạc Miếu đường thơm danh.

Quân viết: “ Đường khứ lai như noi giá mỏng,
Nẻo hành tàng tạ tới vực sâu;
Tạ Bồn quan an tại bửu lâu,
Thần hạ nguyện tận tâm nào nại.

Văn viết: “ Thần hạ tận tâm nào nại,
Cúi đầu từ an tại dinh lang. ”

(*Tướng Sơn-Hậu*).

248. — V° *Cung Thán*. Cung này hát khi than van sự buồn, khi thương tiếc ai. v. v., cũng gọi là *cung Thán Nam-ai*.

Cung thán thường quen đặt bằng chữ Nho hết, còn kiểu đặt thì có nhiều: Có khi đặt như câu đối 9, 10, 11 tiếng; có khi đặt như thơ Thất ngôn Tứ-tuyệt, có khi đặt như thơ ngũ ngôn, như thầy trong mấy ví dụ sau này:

Ví dụ: 1° “Phụ bắc tử nam, thông thiết đã,
Tử kiều vĩnh biệt;
Huỳnh sơn đệ hải, hu ta hồ,
Đường đệ chí li.”

Ví dụ: 2° “Phúc lí hồi hồi,
Kim nhật phân li hà nhật hội,
Đồng sương kiệt thắm,
Ngãi nan vong phụ tử chi tình.”

Ví dụ: 3° “Đoạn đoạn sầu tình đoạn đoạn li,
Tha hồ! thiên địa bức hà vi,
Xả tắc giang sơn an nhẫn khí?
Am dung thương biệt hà thời qui.”

Ấy nói qua ít điều về lời Tuồng hát Annam đã quen dùng xưa, mà nay nhiều nơi nhứt là miệt nhà quê còn ham hát bội cách ấy. Đặt tuồng theo lời ấy thật văn hoa lắm, cho nên xem các sách Tuồng xưa đó, thì học được Văn chương nhiều; song phải lựa tuồng mà xem, kéo lắm phải những tuồng hoa nguyệt.



PHẦN THỨ III.

Sử ký văn chương và Gốc tích Tiếng và chữ Annam.



Lời bảo. — Trong phần này trước hết thì nói về sử ký văn chương Annam, mà cho đăng chứng minh điều ấy, thì phải trưng nhiều cổ-văn. Sau thì nói sơ lược ít điều về gốc tích tiếng Annam bởi đâu mà ra, xưa rày cái cách thể nào, và đã dùng chữ nào mà viết ra tiếng Annam.



ĐOẠN THỨ I.

NÓI VỀ GỐC TÍCH QUỐC-VĂN.

249. — H. — *Annam ta có văn-chương chăng?*

T. — Theo lẽ tự nhiên, Annam ta cũng có văn chương như các nước khác, vì hễ có tiếng nói, thì ắt cũng phải nói ra cho thành câu thành chuyện. Vả Annam ta khi chưa học văn chương với Tàu, thì cũng đã có vua quan cai trị. Vậy làm vua thế tất cũng có khi ra chỉ dụ, làm quan thế tất cũng có khi làm tờ tấu lên cùng vua, làm trát phiếu xuống cùng dân. Những chỉ dụ, biểu tấu, trát phiếu thế ấy âu là cũng có cách kiểu gì riêng cho xứng lời vua quan phán dạy. Ấy quốc-văn là đó, văn chương là đó.

250. — H. — *Annam khi chưa thuộc quyền Tàu cai trị, thì không có chữ, lấy đâu mà có văn?*

T. — Annam xưa có chữ riêng hay là không, điều ấy còn vị quyết. Song dầu không có chữ, làm văn cũng được. Kìa mấy đứa đui ngồi đọc đàn, chữ ngãi không

biết, mà nó đặt được nhiều về văn rất hay, ngâm cho người ta nghe để kiếm tiền. Về văn thể ấy chẳng kể là quốc văn sao?

251. — H. — *Có gặp được cổ-văn nào của Annam đã có trước khi học văn Tàu chăng?*

T. — Vì sách vở không có, nên cổ-văn Annam không lưu lại được, chỉ có mấy câu Tục ngữ, mấy câu Ca-dao, vì thiên hạ năng nói, năng dùng, nên còn lưu lại đó.

Còn chỉ như quốc-văn xưa hơn hết, mà còn lưu lại, thì bắt quá là văn đời vua Trần-nhân-Tôn (1278-1293) Từ đời Trần-nhân-Tôn trở lên cho đến đời Nội-thuộc, chắc là đã có Hán-văn, vì kể từ đời Tam-quốc (43-544) thì Annam ta đã có quan Thái-thứ tên là Sĩ-nhiếp mở mang sự học hành. Lại khi ấy cũng có ông Trương-Trọng, ông Lý-Tiền và Lý-Cầm đi du học bên Tàu, thế tất cũng đã thông thạo Hán-văn. Mà đã biết làm Hán-văn, âu là cũng có kẻ chiêu theo đó mà làm Văn-nôm, như ta có bây giờ.

252. — H. — *Quốc-văn có phải là bởi Hán-văn mà ra chăng?*

T. — Chắc là Quốc-văn ta bởi Hán-văn mà ra phần nhiều, vì việc học hành thi cử của nước ta từ đời Lý-nhân-Tôn (1075) cho đến các vua đời sau thì cũng do nơi chữ Hán, văn bài bắt luận Tán-văn hay là Vận-văn, thì cũng theo cách kiểu Tàu, cho nên các Văn-nhân có làm văn-nôm âu là cũng noi theo niêm luật Hán văn mà làm, như còn lưu lại mấy bài văn ta còn gặp đó.

253. — H. — *Có lời văn nào ta đoán được là lời văn riêng của nước ta chăng?*

T. — Nói được rằng vận-văn lục bát, và vận-văn song thất lục bát là văn riêng của nước ta.

Vì lục xem trong các Hán-văn thì không thấy văn nào làm theo lối ấy. Vốn vận-văn của Tàu, thì giữ vận ở cuối câu luôn; mà văn song thất lục bát thì chẳng những

hoà vận nơi chữ cuối câu, lại có tiếng hoà vận ở giữa câu nữa. Như thấy trong mấy câu văn sau đây:

Gấm thê *gian* muôn *vàn* cầm *thú*,
Ít anh thoàn nhiều *chú* nghênh ngang:
Xung anh vịch mốc rùa *vàng*,
Ba xanh, trạnh xám chú *chàng* cần dai.

Trong bài văn đó có hoà vận ở giữa là: *gian* hoà với *vàn*; *chú* hoà với *thú* cuối câu trước; *chàng* hoà với *vàng* cuối câu trước.

Lời văn hai, văn tư, văn bảy ở cuối có hai vận trắc, hai vận bình hoà vận kế tiếp nhau luôn. Lại các lời ca-từ, như lời hát nói, hát xẩm, hát chèo đò, hát giả gạo, hát ru em v. v. cũng là văn riêng của nước ta.

254. — H. — *Lời văn nào là Hán-văn, mà Annam ta đã học theo mà làm Quốc-văn?*

T. — 1° Về Tán-văn, nước nào có văn nước này, cho nên Annam ta cũng làm tán-văn cho xuôi trơn theo tiếng nước nhà, chẳng phải bắt chước lời tàu trong các thứ văn ấy. Dầu vậy Annam cũng có tánh như Tàu, khi làm Tán-văn cũng hay pha vào những câu tiểu đối, cho nên Quốc-văn cũng có vẻ Hán-văn. Đời nay lại có kẻ làm Tán-văn mà hay bắt chước cách nói Hán-văn, hay là mượn chữ Hán nhiều quá. Như câu rằng: “*Sở dĩ làm cho sự học thức phát huy là chuyên tâm mộ học vậy.*”

2° Về Vận-văn, thì Annam ta đã bắt chước nhiều kiểu Hán-văn, cứ theo một niêm luật. Như văn Ngũ-ngôn tứ tuyệt, ngũ-ngôn bát cú, Thất-ngôn tứ tuyệt, Thất ngôn bát cú, Văn-phú, Văn-tề.

Còn cách làm *câu đối* thì không rõ Annam ta đã có trước hay là bắt chước Tàu.

3° Lời Kinh-nghĩa và văn-sách theo kiểu Hán-văn thì Annam ta không dùng; dầu vậy cũng có kẻ chiếu theo niêm luật mà làm chơi một ít bài, như sẽ thấy sau đây.

4° Văn Hịch theo lối Hán văn thì chỉ có thấy Hịch Văn-thân làm năm 1885. Còn đời nay khi các quan có làm tờ Hiếu thị, Yết-thị thì cũng làm theo lối Tán-văn, không pha đổi đáp, không trưng tích truyện như Hịch Hán-văn.

255. — H. — *Quốc-văn kim thời có khác gì cổ-văn chăng?*

T. — 1° Vận-văn kim thời niêm luật cũng không khác cổ-văn, chỉ khác vì có dùng tiếng mới, khi xưa chưa dùng.

2° Còn Tán-văn kim thời thì khác cổ-văn nhiều, vì người ta hay bắt chước nhau mà dùng những tiếng mới và những cách nói mới.

256. — H. — *Tiếng nói và kiểu nói mới làm sao?*

T. — 1° *Tiếng mới* là những tiếng bởi chữ Hán mà ra. Lạ chi, đời nay sẵn Tự-vị Langsa âm chữ Hán; tiếng nào khó khó dịch ra tiếng Annam, thì tra Tự-vị lấy chữ Hán mà dịch thế lại, như *qualité*, *tư cách*; *particulier* đặc biệt, *caractéristique*, đặc tính, v. v.

Ban đầu dịch một ít tiếng cần kíp, khó dịch tiếng Annam mà thôi, sau lần hồi tiếng không cần cũng bày ra nói chữ Hán.

Bởi đó rày thành ra nhiều tiếng chữ Hán lắm và nhiều tiếng cũng chẳng cần; lại có tiếng cũng phi nghĩa, như sẽ nói sau, khi nói về Gốc tích tiếng Annam.

2° *Kiểu nói mới* là nói cách Tây, cách Tàu, không phải là cách nói Annam; ấy thật là hư tiếng Annam; song rồi không ai nói chi, thì họ bắt chước nhau thành thói. Như những câu nầy: Tôi mới *bắt được* thơ anh. — Ấy là điều *bổ ích* lắm vậy. — Cách độ một vài thế kỷ sau khi *sự tràn lần của người Việt*, thì ở phía Tây-bắc sản xuất ra một *sự tràn lần rất lớn* (l'Indochine d'hier et d'aujourd'hui, p. 14).

257. — H. — *Quốc-văn kim thời thịnh hành từ lúc nào?*

T. — Quốc-văn kim thời khi sự thịnh hành từ khi có các Báo quốc ngữ xuất bản, như Đồng-văn nhật báo, Đồng-dương Tạp chí, Trung-bắc Tân văn, Lục-tỉnh tân văn, Nam-phong Tạp chí v. v. Bởi có đó mà các người viết Báo hănư trau chuốt quốc văn, mà nhứt là từ khi chánh phủ đã cải cách việc học hành thi cử, lấy quốc ngữ làm nền Khoa-học ở trong các trường Đồng-ấu Dự-bì và Sơ-đẳng và mở khoa thi Tiểu học Sơ lược, là từ năm 1917, thì từ đó Quốc văn kim thời mới thịnh hành; học trò mới học tập làm bài Luận, bài tả cảnh, bài nầy bài khác. Sau nữa các nhà Trước thuật soạn dịch sách Tây sách Tàu ra Quốc âm cũng nhiều; lại dọn thêm sách nầy sách nọ. Mà muốn đua bơi ngọn bút cho bài khéo sách hay thì lo trau chải Quốc-văn cho tao nhả, vì đó mà nền Quốc-văn mới thịnh hành.



ĐOẠN THỨ II.

TRUNG MỘT ÍT QUỐC VĂN ĐÃ CÓ XƯA NAY.

258. — Trong đoạn nầy trưng một ít Quốc văn đã có xưa nay cho ai nầy đặng xem xét Quốc văn đời xưa và đời nay giống nhau, khác nhau làm sao. Vậy phận làm 4 Điều:

ĐIỀU THỨ I. Về mấy câu Tục-ngữ, phương ngôn và Ca-dao đã có lâu đời, mà đời nào không biết.

ĐIỀU THỨ II. Mấy bài Thơ, bài Văn.

ĐIỀU THỨ III. Mấy bài Phú và Văn-tề.

ĐIỀU THỨ IV. Mấy bài Tán-văn.

ĐIỀU THỨ I.

259. — MẤY CÂU PHƯƠNG NGÔN, TỤC NGỮ VÀ CA-ĐAO.

A. — Câu bốn tiếng.

- | | |
|----|---------------------|
| 1 | Con đại cái mang |
| 2 | Bụng làm dạ chịu |
| 3 | Cửa chồng, công vợ. |
| 4 | Khôn nhà, dại chợ. |
| 5 | Cây nhà, lá vườn |
| 6 | Nước khe, chè núi |
| 7 | Dưỡng gió, bẻ măng |
| 8 | Già đòn, non lẽ |
| 9 | Quan cần, dân trễ |
| 10 | Cao lễ-đễ thừa |
| 11 | Giả mù pha mưa |
| 12 | Quyên mây rủ gió |
| 13 | Dòm giỏ ngó oi |
| 14 | Giầu đầu hổ đuôi |
| 15 | Nổi da xáo thịt |
| 16 | Thổi lông tìm vít, |
| 17 | Vạch lá tìm sâu |
| 18 | Ham thực cực thân |
| 19 | Tham vui chịu lận |
| 20 | Trèo cao té năng |
| 21 | Tay làm, hàm nhai |
| 22 | Tiền mất, tật còn |
| 23 | Nước đổ lá môn |
| 24 | Đèn soi ngọn cỏ |
| 25 | Mẹ vay con trả |
| 26 | Chị ngã em nâng |
| 27 | Ngang bằng sổ ngay |
| 28 | Của tày vạc nhon |
| 29 | Thuốc đắng đã tật |

30 Lời thật mắt lòng
31 Đánh trống động chuông
32 Bức mây động rừng.

B. — Những câu năm chữ.

267.—1 Nói ngọt lọt đến xương
2 Đồng tiền liền với ruột
3 Hết nạc vạc đến xương
4 Trầy da cả đến thịt
5 Chuông không đánh không kêu
6 Đèn không khêu không rạng
7 Xe chỉ buộc chơn voi.
8 Múa rìu trước mặt thợ
9 Gần nhà xa cửa ngõ
10 Có cây dây mới leo
11 Cắm treo heo nhện dúi
12 Của mất tất hãy còn
13 Nuôi cò, cò mổ mắt
14 Chọc chó, chó liếm mặt.

261. **C. — Những câu sáu chữ.**

1 Đông có mây, tây có sao
2 Dày che mưa, thưa che gió
3 Cả ở làng, sang ở nước
4 Trẻ vui nhà, già vui chùa
5 Ăn theo thuở, ở theo thì
6 Đi đến nơi, về đến chốn
7 Đói ăn rau, đau uống thuốc
8 Giàu vái ló, khó trồng khoai,
9 Ăn thì hơn, hờn thì thiệt
10 Ăn chưa no, lo chưa đến
11 Ăn coi nổi, ngồi coi hướng

12 Đạn ăn lên, tên ăn xuống
13 Một sự nhin chín sự lành
14 Cha nó lú, chú nó khôn
15 Vắng chủ nhà, gà bươi bệp
16 Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ
17 Ăn cây nào, rào cây ấy.
18 Già sinh tật, dốt sinh cớ
19 Ham cả đĩa, đồ cả mâm
20 Khó mà sạch, rách mà thơm
21 Ăn một miếng tiếng một đời.
22 Đỗ mẽ hôi, sôi nước mắt
23 Nhà có ngạch, vách có tai
24 Một cái râu, một xâu bánh
25 Con ruồi đậu nặng đòn cân
26 Có tiếng mà không có miếng
27 Bé cây cha, già cây con
28 Giàu tại vợ, nợ tại con
29 Cửa một đồng, cổng một nén
30 Học mặc tài, thi mặc vận
31 Quen dái dạ, lạ dái áo.
32 Tiền trao ra, gà bắt lấy
33 Không ưa nói thừa cho bỏ.

262. D. — Câu bảy tiếng.

1 Con có cha như nhà có nóc
2 Gái có chồng như rỗng có vầy
3 Tiền không chân xa gần đi khắp.
4 Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo.
5 Khách tới nhà không gà thì vịt.
6 Ngó lút lít bằng chín bằng mười.
7 Coi bằng mặt chớ bắt bằng tay.
8 Bói ra ma, quyết nhà ra rác.
9 Ăn tại phủ, ngủ tại công đường,

- 10 Cửa không ngon, đông con cũng hết.
- 11 Đói cho chết, ngày Tết cũng no.
- 12 Một con sâu làm rầu nổi canh.
- 13 Khôn ngoan đến cửa quan mới biết.
- 14 Voi một ngà, người ta một mắt.
- 15 Ai ăn trâu thì đổ miệng này.
- 16 Nhiều sỏi không ai đóng cửa chùa.

263.

E. — Câu tám tiếng.

- 1 Ai giàu ba họ, ai khó ba đời.
- 2 Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm.
- 3 Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.
- 4 Hay ăn thì đói, hay nói thì sai.
- 5 Một người làm xấu, cả bậu mang nhờ.
- 6 Một người làm tốt, cả bạn được nhờ.
- 7 Lòng sùng sùng nỏ, lòng gỗ gỗ kêu.
- 8 Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.
- 9 Làm ruộng có năm, nuôi tằm có lúa.
- 10 Đẹp người tại lựa, tốt lúa tại phân.
- 11 Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên.
- 12 Nói gần nói xa chẳng qua nói thật.

264.

F. — Câu chín mươi tiếng.

- 1 Thuận vợ thuận chồng, tát biển đông cũng cạn.
- 2 Ông tiền ông thóc, chẳng ông cóc gì ai.
- 3 Ai từng đo miệng cá mà uôn lưới câu.
- 4 Gỡ đùm thì bớt, gỡ lời thốt lại thêm.
- 5 Một miếng giữa làng hơn một sàng trong bếp.
- 6 Có răng thì răng ăn, không răng thì lợi gặm.
- 7 Bá hộ đứt tay bằng ăn mày đổ ruột.
- 8 Biết thì thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Ca-Dao.

265. — *Là những câu hát khi giã gạo, khi chèo đò v. v.*

N. B. — Đây là mấy câu hát lẻ kể, mà tôi sắp lại thành như một bài văn.

- 1 Đói lòng ăn trái khổ qua,
 Nuốt vô thì đắng, nhả ra bạn cười.
- 2 Nói lời phải nhớ lấy lời
 Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.
- 3 Đố ai biết lúa mấy cây
 Biết sông mấy khúc, biết mây mấy tầng.
- 4 Đố ai quét sạch lá rừng
 Để ta khuyên gió; gió đừng rung cây.
- 5 Anh em như thể chơn tay,
 Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.
- 6 Vàng thì thử lửa thử than,
 Người khôn thử tiếng người ngoan thử lời.
- 7 Hoa thơm ai nở bỏ rơi,
 Người khôn ai nở nặng lời đến ai.
- 8 Làm trai cho đáng nên trai,
 Xuồng đông đông tỉnh, lên đoàn đoàn yên.
- 9 Cú dậu dám đọ với tiên
 Gà rừng dậu dám đứng liền phụng loan.
- 10 Chớ tham ngồi chõn sập vàng,
 Cả ăn cả mặc lại càng cả lo.
- 11 Người khôn chưa dẫn đã đo,
 Chưa đi đến biển đã dò cạn sâu.
- 12 Đàn kìm đem gảy tại trâu
 Đạn dậu bắn sẽ, gươm dậu chém ruồi.
- 13 Găm trong thề sự nực cười,
 Một con cá lội mấy người buông câu.

- 14 Đố ai lặn xuống vực sâu
 Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa.
- 15 Trời nắng thì trời lại mưa
 Nét ai nét ấy có chừa đặng đâu.
- 16 Thật vàng chẳng phải là thau
 Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng.
- 17 Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,
 Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.
- 18 Học trò là học trò tre,
 Đi chưa tới chợ lăm le ăn hàng.
- 19 Công cha như núi Thái-sơn,
 Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
- 20 Người đời khác thể là hoa,
 Sớm mai mới nở, chiều ra lại tàn.
- 21 Có cha, có mẹ thì hơn,
 Không cha không mẹ như đờn đứt dây.
- 22 Chàng về thiếp một theo mây,
 Con thơ ở lại chồn nầy ai nuôi.
- 23 Ru em cho thóc cho muối,
 Cho chị đi chợ mua xôi ăn trầu.
- 24 Người khôn nói trước rào sau
 Để cho người đại biết đâu mà dò.
- 25 Rồng vàng tắm nước ao tù,
 Người khôn ở với người ngu bực mình.
- 26 Vẫn vợ một chiếc thuyền tình,
 Mười hai bên nước gởi mình vào đâu.
- 27 Không đi thì sợ em sầu
 Đi thì lấp lửng như cầu Trung-đơn.
- 28 Trăm năm biá đá thì mòn
 Ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.
- 29 Hoài lời nói kể vô tri
 Một trăm gánh chì đúc chẳng nên chuông

- 30 Chim khôn thì khôn cả lông
 Khôn cả cái lông, thặng xách cũng khôn.
31 Một cây làm chẳng nên non
 Ba cây dùm lại nên hòn núi cao.
32 Núi Truồi ai đắp mà cao
 Sông Gianh ai bóí ai đào mà sâu.
-

ĐIỀU THỨ II.

266. NHỮNG BÀI THƠ, BÀI VĂN.

I. — Thơ người bán than.

Một gánh kiền khôn quảy xuống ngàn
Hỏi chi bán đó gửi rằng than,
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn;
Ở mấy lửa hương cho vẹn kiếp
Thử xem đá sắt có bền gan.
Nghĩ mình lem luốc toan nghề khác
Nhưng lẽ đời kia lắm kẻ hàn.
(*Cụ Trần-khánh-Dư, đời nhà Trần, thế kỷ XIII.*)

II. — Thơ dệt vải.

Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương
Vây phải lên ngôi gỡ mối đường;
Tay ngọc lần đưa thoi nhứt nguyệt
Gót vàng giậm đạp máy âm dương.
(*Lê-thánh-Tôn 1460-1497.*)

B. — Ấy là chính bài thơ của vua Lê-Thánh-Tôn;
đời sau có kẻ canh cái lại ít nhiều thể nầy:

Thấy dân rách mướt chạnh lòng thương
Ngồi dựa trên không sửa mối đường

Tay ngọc chuyển đưa thoi nhứt nguyệt
Gót son lần đạp máy âm dương.

III. — Thơ người bồ nhin.

Quyền trọng ra uy trần cõi bờ,
Vốn lòng vị nước há vị dưa?
Xét soi trước mặt đôi vùng ngọc,
Vùng vẫy trên tay một lá cờ,
Dẹp giồng chim muông xa phải lánh
Để quân cày cuốc gọi không thừa
Mặc ai nhẩy nhót đường danh lợi
Ởn nước đầm đìa hạt móc mưa.
(cũng Lê-thánh-Tôn.)

IV. — Thơ con cóc.

Bác mẹ sinh ra vắn áo chổi
Chồn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi;
Tép miệng năm ba con kiến gió;
Nghien răng chuyển động bốn phương trời.
(cũng Lê-thánh-Tôn.)

V. — Thơ con voi.

Xông pha bốn cõi bể chông gai
Vùng vẫy mười phương bụi cát bay;
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc
Sức nầy nào quản búa rìu lay.
(cũng Lê-thánh-Tôn.)

VI. — Thơ cảm hứng.

N. B. — Cụ Nguyễn-bỉnh-Khiêm thấy Trịnh phò Lê đánh
Mạc dữ dằn, đoán chừng một mai Mạc sẽ tan, giặc
sẽ hết, dân cư yên sở, ai về nhà nấy như chim về

rừng, cá về vực. Song Cự cũng phỏng chừng chúa Trịnh sẽ át quyền, mà vua Lê thất thế, nên Cự mới làm ra bài thơ này :

Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chỉ khéo nực cười.
Cá vực chim rừng ai khiến đuổi?
Núi xương sông huyết thấm đời nơi.
Ngựa phi chắc có ngày quay cổ,
Thú dữ nên phòng lúc cắn người.
Ngán ngán việc đời chỉ nói nữa,
Bên đầm say hát nhớn như chơi.

Cự Nguyễn-bỉnh-Khiêm sinh ra đời vua Lê-thánh-Tôn, có thi đậu Trạng Nguyên và làm quan phò nhà Mạc; song sau về hưu, làm cái am gọi là am Bạch-vân, ở đó vui chơi thích thú, nên trong thơ cự nói làm vậy.

VII. — Thơ nhàn.

Một mai, một cuộc, một cần câu,
Thơ thần dù ai vui thú nào;
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao xao;
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao,
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp
Nhìn xem phú quý tợ chiêm bao.
(cũng Nguyễn-bỉnh-Khiêm.)

VIII. — Thơ qua đèo Ngang tức cảnh.

Bước tới Đèo Ngang bóng đã tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa,
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia-gia
Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Bà Huyện Thanh-Quan — đời Minh-mệnh.)

IX. — Thơ tự hồi.

Chẳng phải *liu diu*, vắn giống nhà,
Rắn đầu chẳng học chẳng ai tha ;
Thẹn đèn *hổ lửa*, đau lòng mẹ,
Nay thét *mai gấm*, rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen duồng nói láo,
Lần lưng cam chịu tiếng roi tra.
Từ rày Trâu-Lỗ chăm nghề học,
Kéo *hổ mang* điều tiếng thề gia.

(Lê-quí-Đôn, đời Hậu-Lê.)

N. B. — Có lời truyền rằng : Lê-quí-Đôn thuở còn nhỏ đã trở trí tài lắm : Sáng dạ lạ lùng, song nhác học, lại hay láo xược vô phép, *rắn* đầu, *rắn* cổ. Lần kia nhân dịp có đều thất lễ với quan khách, ông thân tính đánh đòn cho ; song người khách xin tha cho và bắt làm một bài thơ *Rắn đầu rắn cổ* mà thề lại, thì Lê-quí-Đôn đã làm bài thơ ấy. Bài thơ ấy hay vì câu nào cũng có một con rắn.

X. — Thơ than nghèo.

→ 1 ←

Chưa chán ru mà khuấy mãi đây,
Nợ nần dằng dít mấy năm nay.
Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong lưu hóa phải vay,

Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh hùng khi gấp cũng khoanh tay.
Còn trời, còn đất, còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

→ 2 ←

Có lẽ ta đâu mãi thế này,
Non sông lẫn-thần mây thu chầy.
Đã từng tắm gội ơn mưa móc,
Cũng phải xênh-xang hội gió mây.
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nao xuất-xử thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.

→ 3 ←

Mãi thế rồi ta sẽ tính đây,
Diễn-viên thú nọ vẫn xưa nay.
Giang-hổ bạn lữ câu tan hợp,
Tùng-cúc anh em cuộc tỉnh say.
Toà đá Khương-công đôi khóm cúc,
Ao xuân Nghiêm-tử một vai cày.
Thái-bình vũ trụ càng thông thả,
Chẳng lợi danh gì lại hóa hay.

→ 4 ←

Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,
Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy,
Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên hà mặt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vênh râu bàn những chuyện xưa nay.

Cửa trời trăng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu dao đất nước này.
(*Nguyễn-công-Trứ, đồ trạng đời vua Gia-long*)

XI. — Thơ khóc Bằng-phi.

Ở thị-Bằng ơi đã mất rồi!
Ở tình, ở nghĩa, ở duyên ôi!
Mưa hè nắng chái Oanh ăn nói,
Sớm ngổ trưa sân liễu đứng ngồi,
Đập cỏ-kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn-y lại để dành hơi.
Mỗi tình muốn dứt càng thêm bận,
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.
(*Vua Tự-đức điều cung-phi thị Bằng.*)

XII. — Giả vợ đi làm quan.

Từ thuở vương xe mỗi chỉ hồng,
Lòng nầy ghi tạc có non sông!
Đàng mây cười tở ham giọng ruổi,
Trường liễu thương ai chịu lạnh lòng.
Ởn nước nợ trai đành nổi bận,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng,
Mây lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Bằng nhớ, rằng quên, lòng hời lòng.
(*Cụ Phan-thanh-Giản, kinh lược sứ đời vua Tự-đức.*)

XIII. — Thơ thi hồng.

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhứt buồn là cái hồng thi:
Mọi việc văn chương thôi cũng nhăm,
Trăm năm thân thể có ra gì,

Được gần trường-ốc vùng Nam-định,
Thua mãi anh em đám Bắc-kỳ.
Rõ thật nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường-qui.
(*Trần-kê-Xương, Tú tài đời vua Tự-đức.*)

XIV. — Thơ đại khôn.

Thề sự đua nhau nói đại khôn,
Biết ai là đại biết ai khôn?
Khôn nghề cờ bạc là khôn đại,
Đại chồn văn chương ấy đại khôn,
Mấy kẻ nên khôn đều có đại,
Làm người có đại mới nên khôn,
Cái khôn ai cũng khôn là thề,
Mới biết trần gian kẻ đại khôn.
(*Cũng Trần-kê-Xương.*)

XV. — Thơ răn đánh bạc.

Nói sâu nường giá thánh còn e
Có ích chi mà đánh vậy hè?
Đặt một chung ba nhiều kẻ muốn,
Tham vui chịu lận ít ai dè,
Tham giàu đòi thuở lâm nghèo ngặt,
Hào kiệt đa phen phải sứt sè.
Trước mặt hư nên gương sẵn để
Răn mình trước liệu kéo nghiêng xe.
(*Nguyễn-khắc-Huê, Instituteur en 1889.*)

XVI. — Thơ mừng gặp nhau.

Bắc Nam xưa cũng một sơn hà,
Cương giới sau này mới cắt ra,
Một nước, một phương cũng một hội,
Đồng thì, đồng tuổi lại đồng khoa;

Một năm thu chẵn sum vầy chắc,
Bốn chín niên dư biệt cách xa;
Những tưởng trọn đời không tái ngộ,
Mừng nay ngư thủy lại đồng gia.

(*Cha Triết tặng cha Đoàn, năm 1889.*)

XVII. — Thơ chúc tặng.

Cách sông lở bữa dạ chi lo,
Qua lại có cầu thiếu có kho,
Thủy bộ kì ai ưng tấn thối,
Xe thuyền mặc kể muốn ra vô,
Cỏ hoa tươi tốt đường tiên cảnh
Địa cuộc đang hoàng tợ đề-đô
Ngôi thánh ngôi vua đành có thuở,
Gấm câu Hữu xạ ắt thơm tho.

(*Cha Triết tặng cha Nhi ở Cầu-Kho.*)

XVIII. — Ngự giá đi Tây.

Từ thuở khai thiên mới hội nầy
Annam Hoàng-đế ngự qua Tây
Văn thơ thông báo năm châu dậy,
Chiều chỉ ban truyền tám cõi hay
Kết cuộc hoà bình giảng chỉ gấm
Tạo nền thời thế nhắm đang mây
Công đền ơn trả tình thêm hậu
Nhơn trí chung đồng nghĩa có đây.

(*Cụ Quận-Công Nguyễn-hữu-Bài.*)

XIX. — Ngự giá đi tây (họa vận).

Thê-Tổ lo toan cũng thê nầy:
Con tin đành phú gởi sang Tây.
Xuất dương Thánh-Thượng noi gương củ
Du học Đông-cung tập chánh hay

Đắm thắm vua tôi duyên cá nước,
Đề huê Pháp-Việt áng rồng mây,
Muôn dân trăm họ đều trông ngóng,
Thế nghiệp lâu dài cũng bởi đây.
(*Tôn thất Sa phụng họa.*)

XX. — Ngự giá đến Paris.

Hoàng Nam giá ngự đến Âu-châu,
Truyền tụng thanh danh khắp địa-cầu,
Lời tạ Pháp đình bày nghĩa trước,
Thơ thương Thông lãnh tỏ tình sau,
Tiếp nghinh long trọng ba phen hội,
Trú tắt trang nghiêm một cửa lầu,
Liệt quốc tân giao là ngoại vụ,
Giáo-Hoàng thượng sứ cũng vào châu.
(*Cũng Cụ Quận-công Nguyễn hữu Bài.*)

XXI. — Ngự giá đến Paris (họa vận).

Ba-lê thành đủ khách năm châu,
Nghinh tiếp vua ta phỉ dạ cầu,
Hoàng-đế, Đông-cung đồng ngự trước,
Toàn-quyền, Thống-chê kẻ theo sau,
Tung hô tiếng dậy vang thành phố,
Pháp nhạc hoà rân mây đầy lầu,
Mới biết văn minh tình trọng hậu,
Lễ nghi nào khác chốn sân châu.
(*Tôn-thất-Sa phụng họa.*)

XXII. — Măng cụ Bài đi châu Toà Thánh.

Cửa Phước đầu mà lớn thế mà
Mây ai châuặng thánh Phapha
Theo vua trọn đạo vâng lời trọng
Mến Chúa đem mình tỏ nghĩa xa

Tướng nghiệp rạng ghi bia Đại-việt
Sứ trình thêm chép cảnh Roma
Thiên đàng lên đàng ngày còn sống
Cửa Phước đâu mà lớn thế mà !

(*Cụ Tổng đốc Nguyễn-văn-Mai tặng.*)

XXIII. — Họa lại bài thơ trên.

Cung đền như thế có đâu mà
Mùi đạo mùi đời khéo lẫn pha :
Tiá tiá hồng hồng trăm kiêu lạ,
Không không sắc sắc mấy từng xa
Non thần sản đức nên Toà thánh
Cỏi tục nường nhờ khỏi phép ma
Cung đền.....

(*Cụ Bài họa lại.*)

267. XXIV. — Gia huấn ca.

Dạy con ở cho có đức.

Lấy đường ăn ở dạy con
Dẫu mà gặp tiết nước non xoay vần,
Ở cho có đức có nhân
Mới mong đời tự được ăn lộc Trời
Thương người tất tả ngược xuôi,
Thương người lỡ bữa thương người vãn-vơ.
Thương người ốm, dặc trẻ thơ
Thương người tuổi tác già nua bần-hàn.
Thương người quan quả cô đan
Thương người đói khát nằm gian kêu đường.
Thấy ai đói rét thì thương
Rét thường cho mặc đói thường cho-ăn
Thương người như thể thương thân :
Người ta phải bước khó khăn đến nhà,
Đồng tiền bát gạo đem ra,

Rằng: “ Đây cần-kiệm gọi là làm duyên ”
May ta ở chốn bình yên
Mà người tàn phá chẳng nên cầm lòng,
Tiếng rằng ngày đối tháng đông
Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho,
Miếng khi đói, gói khi no.
Của tuy tơ tóc, nghĩa xo nghìn trùng,
Của là vạn sự của chung,
Sống không, chết lại tay không có gì
Ở cho phải có nhân-nghì
Thơm danh vả lại làm bia miệng người.
Hiền lành lấy tiếng mấy đời
Lòng người yêu-mến là trời độ ta.

XXVI. — Việc đồng áng.

Tháng giêng là tháng ăn chơi
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà
Tháng ba thì dâu đã già
Ta về ta hái về nhà phơi khô.
Tháng tư đi tậu trâu bò
Để cho ta lại làm mùa tháng năm
Sớm ngày đem lúa ra ngâm
Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra
Gánh đi ta ném ruộng ta.
Đến khi nên mạ thì ta nhổ về
Lấy tiền cấy kẻ cấy thuê
Cây xong rồi mới trở về nghỉ ngơi
Cổ lúa làm đã sạch rồi
Nước ruộng với mười còn độ một hai
Cao thì đóng một gàu giai
Lúa thấp thì lại đóng hai gàu sòng
Để cho lúa có đồng-đồng
Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.

Bao giờ cho đến tháng mười
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta.



269. BÀI PHÚ VÀ VĂN TÊ.

I. — Tán ông tiền-sĩ Phú.

...Khi ra ngoài thì lọng rập rình
Đôi võng đan diu bầy. *
Gậy sừng hươu vác trước nghênh ngang
Ráo cổ ngỗng sua sau lập lầy *
Trống tiêu-cổ tung-tung lừng giọng hát,
Trời nghiêng một góc tung bừng
Quân tiền-hồ tránh-tránh thét ra uy
Người đẹp đôi bên thấy thấy. *
Kể đi đường phải nghiêng nón dạo quanh,
Người ngồi quán phải nép lưng đứng dậy. *
Khi vào châu thì nghiêm trang mới dám,
Uy vệ càng đa *
Đai mặt ngọc sáng lừng đũng đỉnh,
Ứng mũi ngao cong vắt nhọn nhọn *
Đầu đội mũ đồng-cân
Phẳng phất ngắm hình khác nào bụt hiện
Lưng đeo tấm bồ-tử.
Thướt-tha xem đường quá ngổ tiên sa. *
Khi ra vâng chịu mệnh vua,
Sửa sang việc nước, *
Linh-buận mặc sức đắm đang,
Khôn khéo tay mực thước *
Thét một tiếng gian-tà co cổ
Ai nào dám he,
Quát một điều nha dịch câu mày,
Người nào dám lược. ²

(*Nguyễn-đình-Tô, Tán sĩ đời Cảnh-hưng 1769.*)

270. II. — Thề tục Phú.

Ngán thay thề tục! ngán thay thề tục!
Nước chảy bên mê, gió hun lửa đục. *
Suôi liềm mây kể dầm dià
Đường lợi đua nhau chen chúc *
Có trung-hậu cũng là trung-hậu bạc
Nào đoái-hoài những phường khỗ rách áo ôm,
Chẳng nhân-nghĩa chi hơn nhân-nghĩa tiền
Phải chiều trọng những kẻ tiền trăm bạc chục, *
Mập-mờ phải trái, mụ lão xỏ kim,
Lường vắn ăn thuyên, long thần đánh mộc. *
Khi được thề đất nắn nên bựt
Nghe hơi khá xăm xăm chen gót tới,
Đen ngở đàn ruồi
Lúc sa cơ thì khôn cũng hoá ngu,
Xem chiều hèn khinh-khỉnh vẩy tay ra;
Lạt như nước ốc, *
Chẳng biết ăn cây nào rào cây ấy,
Thấy bở thì đào;
Chẳng biết mất của ta ra của người,
Cứ mềm thì đục. *
Khó giữa chợ nào ai hỏi
Chẳng mua thù bán dữ cũng thờ ơ;
Giàu trên non có kẻ tìm,
Không ép dầu nài thương mà đạo-đục. *
Cong lưng uốn gối, tôi tớ đồng tiền
Mắm miệng ra tay, thề thần bị thốc. *
Lạ buông thả bán buôn chẳng quản,
Quen lèn đau càng tráo trở đầu thương;
Giàu nễ-nang dặt mợn không nề,
Khó kéo đến lại ngật ngời từng góc. *
Dạ hẹp-hòi nào có lượng hây hây
Mặt trơ-tráo tựa như loài lục-lục. *

(*Trần-văn Nghĩa. lương-y đời Minh Mạng 1822.*)

271. III. — Văn tế tướng sĩ
 của quan Tiền-quân Nguyễn-văn-Thánh
 làm quan đời đức Gia-long.

~~~~~

...Bản trước nay vâng việc biên-phòng,  
Trạnh niềm viễn-thú. \*  
Dưới trướng nức mùi chung-đỉnh,  
Sẽ nhớ khi chén rượu rất đều ghềnh;  
Trong nhà rõ vẽ áo xiêm,  
Thạnh nghĩ buổi tầm cừu vung trước gió. \*  
Bâng khuâng kể khuất mấy người còn,  
Tướng tượng thấy đâu thì tở đó. \*  
Nền phủ-định tới đây còn sộc nổi,  
Vụ lòng một lễ chén rượu thoi vàng;  
Chữ tương đồng găm lại vốn đình-ninh,  
Đồng mặt ba quân cờ đào nón đỏ. \*  
Có cảm thông thì tới đó khuyên mời  
Dầu linh-thính hãy nghe lời dặn dỗ. \*  
Buổi chinh-chiến hoặc là oan hay chẳng,  
Cũng chớ nề kể trước người sau,  
Hàng trên lớp dưới,  
Khao hiển rồi sẽ tấu biểu dương cho;  
Hội thanh-bình đừng có nghĩ rằng không  
Dù ai còn cha già mẹ yếu,  
Vợ góa con côi,  
An tập hết cũng ban tổn-tuất đủ \*  
Hỗn phách dân đều ngày tháng Thuần-Nghiê  
Hài cốt đó cũng nước non Thang-Vũ. \*  
Cơ huyền diệu hoặc thăng-trầm chưa rõ,  
Thiên thời về cổ quận;  
Để hương thơm lửa sáng  
Kiếp tái-sinh lại nhận cửa tiền quân;

Niềm tôn thân dù sinh tử chớ nề  
Linh thời hộ hoàng-triều,  
Cho bể lặng sông trong,  
Duy vạn kỷ chẳng dời ngôi bảo tộ \*....

272. IV.—Văn tế ông Vũ-Tĩnh và ông Ngô-tưng-Chu  
*cả hai đã phò vua Gia-long đánh Tây-sơn.*

...Nhớ hai người xưa :  
Thao-lược ấy tài  
Kinh-luân là chí \*  
Phù vạc Hán thừa ngôi giời chềch lệch,  
Chém gai đuổi lũ hung tàn ;  
Vớt xe Đường khi thể nước chông-chênh,  
Cầm bút ra tay kinh-tê. \*  
Mỗi nghĩa sánh duyên gác tiá,  
Bước gian-truân thường cậy dạ khuông-phù,  
Màn kinh giúp sức cung xanh,  
Công mông-dương đã dành lòng ủy-ký. \*  
Hậu quân thừa trao quyền tứ-trụ,  
Chữ ân uy lớn nhỏ đều phu ;  
Lễ bộ phen làm việc chính khanh,  
Bề trung ai sớm khuya chẳng trễ. ²  
Ngoài cổ vượt nanh ra sức,  
Chí tiêm-cừu đành giải xuống ba quân ;  
Trong thành vững dạ chia lo,  
Bề ưu quốc đã thâu lên chín bộ. \*  
Miền biên khôn đôi năm chia sức giặc,  
Vững lòng tôi bao quân thể là nguy ;  
Cối Phú-xuân một trận thét uy trời,  
Nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ. \*  
Sửa mũ áo lạy về bắc quyết,  
Ngọn quang minh hun mát tâm trung- can ;  
Chỉ non sông đã với cô thành  
Chin tân khổ ngọt-ngon mùi chính-khí \*....



N. B. — Hai bài phú, bài văn trước này đầu ấn hành chưa hết, song cũng đủ hiểu văn đời ấy là thế nào.



## 273.                   BÀI TÁN-VĂN.

### I. — Truyện ông Tiên-sĩ lưng mọc lông dê.

Đất Hiệp-hữu có một ông Tán-sĩ hay nhớ việc kiếp trước. Ông ấy nói kiếp trước mình làm học trò, được nửa đời người mà chết; xuống Âm-phủ thấy vua Thập-diện đương tra án, bày những lò vạc gồm ghiếc, y như chuyện người ta nói trên đời; bên góc đền về phía đông, thấy những giá treo da dê, da chó, da trâu, da ngựa cùng các thứ da; thấy người coi bộ kêu tên từng người, hoặc bắt đi làm ngựa hoặc bắt đi làm heo, quỉ đều lột trần truồng lấy da trên giá mặc cho. Giấy phút kêu tới tên ông Tán-sĩ. Ông ấy nghe vua Thập-diện dạy đi làm dê, bắt ông ấy lột trần, tròng vào khít rít.

Xảy có một tên thợ-lại râu nói ông ấy có cứu một người khỏi chết. Vua Thập-diện tra bộ lại quả có như lời, bèn trở giận làm vui mà rằng: “tội ác nó thiệt quá lắm, song một việc lành ấy cũng cứu nó được.” Vua Thập-diện nói rồi liền dạy quỉ lấy da dê lại. Chẳng dè da dê đã dính vào trong thịt cồi không ra. Hai thằng quỉ phải nắm cánh tay ông Tán-sĩ, đưa trì, đưa lột, đau ông ấy quá chừng da dê rách từng miếng lột không sạch, bên vai ông Tán-sĩ hầy còn dính một miếng lớn bằng bàn tay. Đến khi ông ấy sống lại, sau lưng có lông dê mọc vẩy vẩy, cạo đi, nó mọc lại không tuyệt.

PAULUS CỦA

( *Chuyện giải buồn 4<sup>e</sup> Edition 1904.* )

274. II. — Trần ai trung, thù thức công-hầu ?

*Còn trần ai khôn tỏ mặt công-hầu ?  
( Còn trong trần lụy, biết ai công-hầu ? )*

Nhưng kết cuộc mỗi người riêng mỗi kiếp. Trời đất đã đặt-đề hay lắm, ngồi ngắm thợ trời xem khéo quá ! Luân-chuyển có phen thứ, người ta hay kêu là số, mạng, thì vận. Có như vậy, không ai trách được ; ai có phận nầy : khác nhau chẳng một chữ *thì*. Cũng như một đám đứng bàn-cờ, sang hèn lớn nhỏ đủ mặt, ngôi thứ sắp có lớp lang thứ tự ; vào cuộc rồi, mặt nào cùng phò vua, vực nước, hộ nhà được hết ; khác nhau có một cái trước cùng sau, miễn là nhằm tới nước nó phải đi thì thôi. Vì vậy ta chớ khá dễ nhau ; vì ai cũng có tài riêng nầy cả : Kẻ hay cái nầy, người giỏi cái kia ; ai cũng có cái bắt cập ; lại các hữu sở trường, mà nên hư hay dở các hữu kì thời ; thời lai thì chung tu hữu. Vậy ta hãy nói như trong ca-trù rằng :

Hãy đành lòng đừng mấy chút oan-vu, thì dị chí ngư long biến hoá, ấy mới biết cùng thông là nghĩa cả, cũng đừng đam hình dịch ngoại cầu chi : vì khác nhau chẳng một chữ *thì*.

*Trương-vĩnh-Ký ( Miscellanées ).*



275. III. — Môn Tiên-định luân-lý là phi lý.

Phái di-truyền tiên-định ( *Déterminisme atavique* ) dạy rằng : “ Con cái làm thì tự bẩm-tính cha mẹ di-truyền cho ”.

Có hai tục-ngữ annam chủ vào vấn-đề ấy. Một câu rằng : “ Cha nào, con ấy ”, một câu rằng : “ Sinh con, ai nở sinh lòng ? ” Lắm khi con nhà gia-giáo sau thành ra đàng-tử ; nhiều lần con cái cha mẹ không dạy, hoặc làm

gương xấu mà lại nên người đạo đức. Xét thế thì đủ chứng rằng: lý-thuyết di-truyền còn là lỗ-mổ lắm: Vả chẳng, nếu có thật nữa, thì mất cả đạo hiếu. Con cái hiếu kính vì đã nhờ tiên-nhân. Thế nhưng nếu tiên-nhân chịu lực tiền định chẳng công ơn gì nữa, bởi vì cái thế không dừng được. Vì cũng một lẽ ấy tiên-nhân không có trách nhiệm với con cháu về sau. Dẫu dự đoán rằng: vì tội mình phạm bây giờ, về sau con cháu bị hại lây, mình đền phàn-nản là cùng, bởi vì không tài nào dừng được.

Suy bấy nhiêu lẽ ấy mới rõ rằng: môn tiền-định luân-lý chẳng những là không có lý, mà lại làm hại cả cá-nhân cả gia-đình, cả xã-hội. Nếu việc gì cũng cần sao lại có những thói khuyên, cấm, thưởng, phạt, khen, chê?

*Cổ chính Hương ( R. P. Hue )*

*Provicaire Apost. Hưng-hóa.*



## 276. IV. — Đông lân tây thảo.

1. Học văn-chương Pháp không những là tập được một lối mĩ-thuật huyền diệu, phong-thú, sáng-sủa, điều độ, diễn-nhã, tiêm-tắt, mà lại là học được những nghĩa lớn về các khoa luân-lý chính-trị ở đời.

2. Chức vụ của văn chương là phạm những sự quan-hệ đến cách ăn ở trên đời, phép lập-thân xử-thế, đem diễn ra lời hay cho ai nấy dễ hiểu, để mà sáp-nhập vào cái kho trí-thức chung của loài người, và muốn diễn cho được ra mực phân-minh, thật là chánh-đáng, thời phải là những lẽ phổ-thông quan-hệ đến cả nhất ban nhân loại mới được.

3. Người nào biết đương mặt nhìn tôi, cùng tôi cười nói, nói-năng ngay-thẳng, ăn-ở trung-thành, người ấy dầu da đen như mực, hay da vàng như con chim hít-cô, tôi cũng sẵn lòng coi như anh em.

*Nam-phong dịch Pháp văn.*



277. V. — Phong cảnh sông Ninh-giang.

Giữa giòng sông chảy, một lá thuyền trôi, chông-chênh làn nước, sáng như gương soi, trong như ngọc truốt, coi tựa một dải Ngân-hà vậy. Hai bên bờ, cây rậm um-thùm, dưới lòng sông đá ngấn chập-chổm, phong cảnh lại là vui-thú. Đền bên Phương tân mặt trời gác núi, tiếng la đồn-thú, dây đó vang lừng, thuyền đi một cỏi một chừng, giang-sơn thu lại gió trắng một bầu, nhàn tình khi vịnh mấy câu.

Trường-giang trắng xoắc dải Ngân-hà,  
Cảnh sắc đôi bên liếc mắt qua.  
Cây bóng trời không hơi nước nức  
Đá ngấn nước chảy nổi phong-ba,  
Phương-tân bên dậu leo giây trạo  
Thú-tốt đồn canh điểm tiếng la  
Đầy mặt giang-sơn cung hứng hách  
Nghiêng bầu điểm-suyết là thi-ca.

*Vũ-Bích dịch thơ triều Lê.*



278. VI. — Hình-thể thành Lạng-sơn.

Hiếm thay cho đất nước Lạng-sơn, lưng dựa núi, mặt ngảnh sông, giang-sơn lẫn khuất như chổng thành mây, địa giới tuyến là những núi cùng non, sông cùng nước, tầng tầng, dải dải, như bát úp, như giây chăng, quanh thành rộng ước vài nghìn trượng, dọc ngang bốn cửa, sau trước nhiều đàng, giữa có nhà công-quán rất to, là chỗ tỉnh-quan trấn-trị, các ngã thì lính thú đóng đồn, rất là nghiêm mật, trên mặt thành trông canh sinh gỗ, thực là một nơi then khóa xứ Bắc-kỳ.

Một dải sông ngăn thành tứ vây  
Kim thang người gọi Tiểu-Tần nay  
Bóng tỉnh thấp thoáng trăm nghìn núi  
Tiếng trống âm rầm ức vạn cây.  
Thoen khóa Bắc môn niêm khí chướng.  
Dậu phen nam-phục phủ từng mây,  
Ba năm gặp hội quan thường đó,  
Vâng mệnh hoàng-hoa mới tới đây.

*Vũ-Bích dịch thơ triều Lê.*



## TỔNG LUẬN.



279. — Xem xét các bài văn trước nầy thì ta nên kết rằng: Từ đời nhà Trần đến nay văn chương cũng đồng một thức, niêm luật không khác chi nhau, tiếng nói xưa nay cũng gần như thế, đến đời đọc một bài thơ đời Trần-khánh-Dur hay là đời Trương-vĩnh-Ký, thì không ai nhận được là thơ đời nào. Những văn kim thời có một điều riêng là có nhiều tiếng mới bởi Hán-tự mà bày ra, và một ít cách nói học theo lối tây lối tàu. Tiếng-mới, như: Phong-trào, cảnh ngộ, trình-độ, phát-minh, v. v. trong các văn xưa không thấy. Phải chỉ trong văn kim-thời, người ta biết dùng cho có chừng, cho nhằm lúc, thì nghe cũng hay; song dùng cách bòn quá, thì hóa ra dở. Còn cách nói học theo lối tây lối tàu thì thật làm hư tiếng Annam, như nói rằng: Về sự vận-động của trái đất. — Sở dĩ làm cho người ta cùng nhau vui vẻ, là sự hoà bình mà thôi vậy.

Chớ gì nước Nam ta có Hàn-lâm-viện cho đặt bảo-tồn quốc-văn và cấm mực cho khỏi bày tiếng mới, khi chẳng cần, kéo một bài văn quốc-âm nên như một áo vải Annam vá những nỉ Tây hàng Tàu thì hổ cho nền quốc-văn lắm.



## ĐOẠN THỨ III.

### VỀ GỐC TÍCH TIẾNG ANNAM.

280. — H. — *Làm sao mà biết gốc tích tiếng Annam?*

T. — Muốn biết gốc tích tiếng Annam thì phải biết nguyên xưa người Annam bởi đâu mà đến, ban đầu mới đến ở chung lộn với dân nào.

Vậy cứ theo Lịch-sử thì dân Annam nguyên xưa ở bên Tây-Tàng mà qua và đất dân Annam ở bây giờ nguyên xưa là đất dân Thái, dân Chiêm-thành, dân Cao-mên cùng dân Hời, dân Mọi khác nữa. Annam đến đuổi nó dần dần từ Bắc chí Nam.

281. — H. — *Vậy thì tiếng Annam bởi tiếng nào mà ra?*

T. — Dẫu Annam bởi đâu mà đến mặc lòng cũng đã có một tiếng riêng của mình, không lẽ đem miệng cảm đến học tiếng xứ khác. Bởi đó dẫu đất ở đây xưa chẳng phải đất Annam mặc lòng, thì tiếng Annam cũng là tiếng đã có trước mà đem qua. Ấy là tiếng Annam đã có bởi tổ phụ lưu truyền, khi còn ở bên Tây-tàng hoặc là ở xứ nào bên Tàu đó.

282. — H. — *Dẫu vậy tiếng Annam có tiếng nào bởi tiếng xứ khác mà ra chẳng?*

T. — Đã hẳn tiếng Annam có nhiều tiếng bởi tiếng xứ khác mà ra, như bởi Tàu, bởi Thái. v. v..

Như: *Thiên hạ* ấy là tiếng Tàu

*Rầy, gạo* tiếng Thái cũng vậy.

283. — H. — *Tiếng Annam mượn tiếng Tàu có mấy cách?*

T. — Tiếng Annam mượn tiếng Tàu có hai cách:

1° Cứ giữ nguyên âm như chữ Hán Annam quen đọc. Những tiếng thế ấy nhiều lắm.

Như: *Phi thường, vô ích, tự tích, tự nhiên,*

*Quan quyền, dân sự, thứ tự, lễ nghe v. v..*

2° là đổi trại vần đi một ít.

Như: Con mèo chữ Tàu là *Miêu*

*Cái nhà*

*Gia*

*Chuyện*

*Truyện*

*Qua*

*Quá*

*Đò*

*Độ*

*Trẻ nãi*

*Trẻ giải v. v.*

284. — H. — *Tiếng Annam bởi tiếng nào mà ra nữa?*

T. — Bởi xưa Annam có ở chung lộn và giao thiệp cùng dân Thái, dân Cao-mên, dân Mon-Khmer và dân Hời, dân Mọi khác, nên cũng có mượn ít tiếng bởi tiếng các dân ấy.

Như: *Móc, mùa, rầy, mổ, lưng, bụng, ỉc,*  
*Cầm, cổ, gạo, gà, vịt* thì tiếng Thái cũng vậy.

*Trăng, mưa, gió, nước, sông* tiếng Mon-Khmer cũng vậy. *Con mắt* thì tiếng Bahnar và tiếng Mon-Khmer là *Mắt*; tiếng Nikoborais là *val-mat*; tiếng Khasi là *khy-mat*; tiếng Malais là *Mata*; tiếng Chăm là *Móta*; tiếng Santali là *Met*.

*Hen* thì tiếng Khmer là *hen*, tiếng Bahnar là *hel*.

Đời nay Annam giao thiệp với người Pháp, với Anh, thì lại hóa ra thêm tiếng mới bởi tiếng Pháp, tiếng Anh.

Như: *Nhà ga* bởi tiếng *gare*  
*đàng rầy* *Rail*  
*Bởi* *Boy*  
*Culi* *Coolie. v. v.*

285. — H. — *Tiếng Annam kim thời là làm sao?*

T. — Xem Quốc-văn xưa để lại, thì thấy tiếng Annam xưa cũng như tiếng Annam rày, không có tiếng gì xưa mà nay không có. Song xét ngược lại thì có nhiều tiếng đời nay dùng mà đời xưa không có:

1°) là những tiếng bởi tiếng Pháp tiếng Anh mà ra, như *Bởi, culy, nhà ga. v. v.*

2°) là những tiếng tân tạo bởi chữ nho mà ra.

Như: *Văn-minh, trình-độ, cảnh-ngộ, phong trào,*  
*đồng-bào, bình đẳng. v. v.*

Về các tiếng Kim-thời như vậy đã nói trong Quyển Mẹo Annam.



286. — H. — *Tiếng Annam xưa rày viết làm sao?*

T. — Vì Annam ta không có chữ riêng, nên xưa rày phải dùng chữ Nôm và chữ Quốc-ngữ mà viết. Vậy nay thêm hai đoạn nói về hai thứ chữ ấy.



## ĐOẠN THỨ IV.

### NÓI VỀ GỐC TÍCH CÁCH THỨC CHỮ NÔM.

287. — H. — *Chữ Nôm là thứ chữ nào? Đã có từ khi nào?*

T. — Chữ Nôm là thứ chữ mượn chữ Nho mà âm ra tiếng Annam ta.

Không rõ thứ chữ ấy ai đã bày ra và đã bày ra lúc nào; chắc một điều là từ thế kỷ XIII đã thấy có bia khắc bằng thứ chữ ấy. <sup>(1)</sup>

*Lấy chữ Nho mà lập ra chữ Nôm cách nào?*

Có hai cách lập: 1°) là lấy một chữ, 2°) là lấy hai chữ lắp lại với nhau.

1°) Lấy một chữ là khi nào chữ nho ấy đọc giống như, hay là nghe gần gần giống như tiếng mình có ý nôm.

Ví dụ: *Con cái* thì viết 昆 丐, Nho đọc: *Côn cái*.

2°) Lấy hai chữ là khi nào không có một chữ Nho đọc cho nghe giống như tiếng Annam mình có ý nôm. Bấy giờ túng phải dùng hai chữ mà làm cho ra một tiếng.

Ví dụ: *Mẹ ghẻ*, hai chữ ấy không có chữ Nho như vậy cho nên phải lập chữ Nôm thế này: 孃 𪗇. Vậy khi lấy một chữ hoặc hai chữ mà nôm thì phải cứ hai luật sau này:

---

1. Cf. Littérature Annamite par G. Cordier.

§ I. — Khi mượn một chữ.

288. — Luật chung. Khi có chữ nào mà đọc như tiếng Annam thì mượn chữ ấy mà nôm.

Ví dụ: *Viết bài* 日排.

Nếu không có chữ nào đọc như tiếng Annam thì mượn chữ tương tự, theo cái luật sẽ nói sau. Trước hết phải biết: có nhiều cách *tương tự*.

1°) Có chữ nghe tương tự, song có khác chữ consonne đứng đầu, như *Bản* và *Phản* nghe tương tự, song một tiếng chữ B đứng đầu, chữ kia thì Ph. đứng đầu.

2°) Có khi tương tự ở nơi cái vần ngược, hoặc nơi chữ voyelle.

Ví dụ chữ 合 thì đọc *hạp, hiệp, hợp, hộp*.

3°) là Có khi đổi cả chữ Consonne đầu, cả vần ngược sau.

Ví dụ: chữ 職 thường đọc *Chức*, mà cũng đọc *chắc, giắc*.

4°) Có khi tương tự vì khác đầu. Ví dụ chữ 吟 thường đọc là chữ *ngâm*, mà có khi cũng đọc *ngâm, ngẫm. ngậm* v. v.

Vậy phải cứ các luật sau này:

389. — I. Đổi chữ đầu. 1°) Chữ *b, ph, v*, quen đổi với nhau. Ví dụ: Chữ 卜 nôm *bốc* hay là *vóc* cũng được. Chữ 板 nôm *phản, bản* hay là *Ván* cũng được.

2°) Chữ *C, k, g, gh, q*, quen đổi với nhau.

Ví dụ: Chữ 及 thường là *cập* muốn nôm *cáp, gáp, gập, kịp* cũng được.

Chữ 群 đọc *quần*, mà nôm *còn* cũng được.

3°) Chữ *d, đ, t, v*, quen đổi với nhau.

Ví dụ chữ 性 đọc *tánh, tính*, mà nôm *dính* cũng được.

Chữ 停 đọc *đình*, mà nôm *dành, đành* cũng được.

4°) Chữ *ch*, *gi*, có khi *tr* và *x* quen đổi với nhau.

Ví dụ: Chữ 執 đọc *chấp*, mà cũng nôm được *chụp*, *giúp*, *xúp*, *xốp*.

5°) Chữ *l*, *r*, *tr*, quen đổi với nhau.

Ví dụ: Chữ 律 đọc *luật*, mà cũng nôm được *lọt*, *luột*, *lót*, *rọt*, *trót*.

294. — II. Đổi vận. Phần nhiều nôm là đổi vần xê xích tương tự nhau, bởi đó cần phải biết vần nào tương tự cùng nhau.

Vậy: 1°) *ác*, *ắc*, *âc*, *ức*, *ưóc* nôm được với nhau. Ví dụ chữ 北 đọc *bắc*, mà cũng nôm được *bắc*, *bực*, *buốc*.

2°) Vận *ạch*, *ech*, *iêc*, *ích* đổi được với nhau.

Ví dụ chữ 彼 đọc *dịch*, mà cũng nôm *Việc*.

赤 đọc *xích*, mà cũng nôm *Xêch* *xêch*.

3°) Vận *Ai*, *ay*, *ây*, *oai*, *oay*, *uây*, *oi*, *ôi*, *ơi*, *uôi*, *uoi*, *ui*, *ui*, *e*, *ê*, *i*, *ia*, có khi *ưa*, quen nôm với nhau. Ví dụ chữ 尼 đọc *Nê*, mà cũng nôm *Nay*, *ni*, *nơi*.

Chữ 支 đọc *Chi*, mà cũng nôm *chia*.

皮 đọc *bì*, mà cũng nôm *bê*, *vừa*.

4°) Vận *am*, *ăm*, *âm*, *em*, *êm*, *im*, *iem*, *om*, *ôm*, *ôm*, *ơm*, *um*, *ưm*, *ươm*, đổi với nhau.

Ví dụ: 先 đọc *đam*, mà cũng nôm *đâm*, *đem*, *đơm*.

5°) Vận *an*, *ăn*, *ân*, *en*, *ên*, *iên*, *uyên*, *in*, *uân*, *on*, *ôn*, *ươn*, *ơn*, *un*, *ưn*, *uôn* quen đổi với nhau.

Ví dụ: 瞞 đọc *răn*, *rân*, *rên* cũng được.

6°) Vận *ăng*, *âng*, *ung*, *ưng*, *ương* quen đổi nhau.

Ví dụ chữ 登 đọc *đăng*, *dâng*, *chường* cũng được.

7°) Vận *ong*, *ông*, *ung*, có khi *ưng* quen đổi với nhau.

Ví dụ chữ 用 đọc *dụng* mà cũng nôm *dòng*, *dùng*.

8°) Vận *anh*, *enh*, *inh*, *ieng*, *ang*, *ưng* quen đổi với nhau.

Ví dụ chữ 生 đọc *sanh, sinh, siêng* cũng được.

9°) Vận *ao, au, âu, o, ô, ơ, u, ư, ua, ưu*, quen đổi với nhau.

Ví dụ chữ 抄 đọc *lao, lau, trao, trau*, cũng được.

10°) Vận *ap, ắp, ập, ép, ếp, iếp, íp, op, ốp, ơp, up, ưp, ươp* dùng chung với nhau.

Ví dụ chữ 及 đọc *Cập, gập, gập, kíp*, cũng được.

11°) Vận *At, ăt, ât, uât. ot, ôt, ơt, ut, ưt, ươt* dùng chung với nhau.

Ví dụ: 乙 đọc *ăt, ăt, út, ít* cũng được.

12°) Vận *Et, ết, iết, it* dùng với nhau.

Ví dụ chữ 歇 đọc *kiết, hết, hít* cũng được.

N. B. — Xem trong các ví dụ trước đây, thì thấy rõ có nhiều chữ khi nôm chẳng những phải đổi vẫn ngược mà thôi, lại đổi chữ Consonne đầu nữa. Như chữ 及 *cập* nôm ra chữ *gập*, chữ *kíp* hay là *kíp*.

291. — III. Đổi đầu. Có chữ nôm phải đổi ra đầu khác, có khi bình đổi ra trắc cũng có, có khi chữ không đầu mà nôm phải thêm đầu cũng có. Ví dụ chữ 吟 nôm *ngâm* hay là *ngâm, ngẫm, gẫm* cũng được.

聲 靈 nôm *thiêng liêng* hay là *thình lình* cũng được.

## § II. — Khi mượn hai chữ mà nôm.

292. — Có khi phải mượn 2 chữ mà nôm, vì một chữ thì không có cho tương tự, hoặc có mà không rõ. Vậy thì dùng hai chữ, một chữ dẫn nghĩa, một chữ dẫn vận.

Chữ dẫn vận, thì cứ 12 khoản đã kể trước đây; còn dẫn nghĩa thì có hai cách: Hoặc là dẫn nghĩa riêng chữ ấy. Như chữ 𠵹 thì nôm *Miêng*, vì có chữ 𠵹 là *miêng*,

chữ bên kia là *mệnh*. *Miệng mệnh* là một vận, và có *khẩu* là *miệng* nữa, cho nên phải nôm *miệng* thì hạp rồi.

Hoặc dẫn nghĩa cách trông vậy. Như:

*Khẩu* 口 Chỉ các việc làm nơi miệng.

Ví dụ: *ăn nói* 唵 呐. v. v.

*Nhi* 耳 Chỉ các việc lỗ tai.

Ví dụ: *nghe* 聒.

*Mục* 目 Chỉ các việc nơi còn mắt.

Ví dụ: *đui* 瞍.

*Thủ* 才 Chỉ các việc nơi tay.

Ví dụ: *Cầm* 拈.

*Túc* 足 Chỉ các việc làm nơi chơn.

Ví dụ: *Quì* 跪.

*Thảo* 艸 Chỉ loài rau, loài cỏ.

Ví dụ: *Rau* 萸 rác 落.

*Mộc* 木 Chỉ loài cây.

Ví dụ: *Gai* 核 cau 棹.

*Hỏa* 火 Chỉ việc thuộc về lửa.

Ví dụ: *cháy* 炆 煨 烱.

*Thủy* 水 Chỉ nơi, chỉ việc có nước.

Ví dụ: *Ao giếng* 洫 井. *Giặt rửa* 洗 濯.

Ây là làm ví dụ một ít pho, đèn pho khác cũng vậy. Cách lập chữ nôm thì như vậy đó.

Lại phải biết rằng: Sách đạo sách đời nôm có khác nhau một đều, ai hiểu ý thì cũng chẳng lấy gì làm khó, là sách đạo nôm cách đơn sơ hơn, quen dùng vận mà nôm ra, chữ nào khó nôm ra, thì mới dùng đến hai chữ. Còn sách đời quen nôm cách kép là dùng hai chữ. Ví dụ Câu: *Có xưa nay* thì sách đạo nôm thể này: 固 初 尼; còn sách đời thì viết 有 固 習 今 尼.

## ĐOẠN THỨ V.

### VỀ GỐC TÍCH CÁCH THỨC CHỮ QUỐC-NGỮ.

293. — H. — *Chữ Quốc-ngữ là thứ chữ nào?*

T. — Quốc-ngữ là thứ chữ mượn chữ Latinh mà lập ra giọng nói Quốc-âm. Ấy là chữ ta đang dùng bây giờ.

294. — H. — *Ai đã bày ra Văn Quốc-Ngữ?*

T. — Các Cha Dòng-Tên qua giảng đạo trong nước Annam, ban đầu đã mượn văn Latinh biên âm tiếng Annam mà học; song chưa in ra sách. Đến đời cha Alexandre de Rhodes là thầy cả dòng tên qua giảng đạo là năm 1624 khi Ngài đã học được tiếng Annam rồi; thì Ngài đã soạn ra văn Quốc-ngữ ấy và đã in sách Kinh, sách đạo bằng chữ ấy trước hết, cho nên kể ngài là Tiên-sư văn Quốc-ngữ.

295. — H. — *Văn Latinh có đủ mà làm nên giọng nói Annam chăng?*

T. — Chẳng đủ, vì đó kể lập Văn-quốc-ngữ phải bày thêm một ít chữ, lập thêm một ít vận, lại bày thêm năm dấu cho đủ mà nói các giọng Annam.

*Đã bày thêm làm sao và bày thêm chữ nào?*

Kể đã bày thêm chữ, chẳng muốn bày một hình chữ mới, cứ lấy nguyên chữ Latinh và thêm thất đôi thí mà thôi.

Vậy chữ thêm là chữ này ă, â, ê, ô, ơ, ư và đ cùng mấy chữ kép ch, gh, ng, ngh, nh, th, tr

296. — H. — *Chữ đ, đ nguyên xưa có dùng như ta chăng?*

T. — Không, bây giờ ta dùng đ như đ latinh, còn đ ta đọc như z mà không có gió. Còn xưa thì chữ đ mà cũng đọc như đ latinh, và thay vì đ ta dùng bây giờ khi xưa dùng chữ j. Ví dụ: *Đừng đồ dành đũa đại* thì họ

viết: *Đừng jở jành đĩa jại.* Hãy xem quyển *Biện phân chính tả* in tại Bangkoch xưa thì họ in như vậy.

Còn có chữ nào đọc chẳng theo như *Latinh* nữa chẳng?

Còn có chữ *s* chẳng đọc như *Latinh*, một đọc như *ch* vẫn *Langsa*.

297. — Vận nào *Latinh* chẳng có, nên đã bày thêm?

Vận phải bày thêm, là những vận này:

1°) Toàn chữ âm *ai, ay, ây, âu, eo, ia, oa, oe oi, ôi, ơi, ua, uê, ui, ưa, ưu uy, oai, uây, ưya, iêu, uôi, ươi.*

2°) Vận ngược: *ac, ach, ang, anh, ăc, ăm, ăn, ăng, ăp, ăt, ăc, ăm, ăn, ăng, ăp, ăt; ech, êm, ên, eng, êng, enh, êp, et; ich, inh iêm, iên, iêng, iếp, iết, ôc, ơi, ôm, ôu, ơn, ong, ông, ơng, ôp, ơp, ôt, ơt. oach, oac, oăc, oam, oan, oang, oanh, oat, oăt; ưc, uân, uât, ưm, ưn ưng, uyên, uynh, úp, út, uôc, uôm, uôn, uôn, uông, uôt, ươc, ươm, ươn, ương, ươp, ươt.*

Ấy là những vận *Latinh* không có, nên đã bày ra cho đủ mà viết tiếng *Annam*.

298. — H. — Vận *Latinh* và thêm các vận ấy nữa đã đủ mà viết mỗi giọng tiếng *Annam* chẳng?

T. — Mọi người *Huế* đều chịu rằng có một ít tiếng chưa có vần mà viết ra cho trúng như giọng người ta nói.

Ví dụ câu: *Còn một chút bột lộn xộn.* thì người *Huế* etc. nói cách khác, người *Quảng-trị* etc. nói cách khác. Nếu mấy vận ấy đọc như người *Huế*, thì thiếu vận cho giọng *Quảng-trị*; nếu các vận ấy để cho giọng *Quảng-trị*, thì thiếu vận cho giọng *Huế*, thế nào cũng chịu thiếu một bên.

Ví dụ khác: *Ông bị ong đút.* Ba tiếng *ong đút ông*, người *dinh* nói khác, người *quê* nói khác. Vậy phải để vận ấy cho giọng nào? Ấu là để *ong ông* theo giọng *dinh* và *đút* theo giọng *quê*.

299. — H. — *Vậy thì thiếu những vận nào, và có thể bỏ khuyết đặng chăng?*

T. — Thiếu có 6 vận ngược nơi chữ *o, ô* và *u* mà thôi.

Phải chi nơi chữ *o, ô, u* có dùng đủ pho vận ngược như nơi chữ *a, ê, i*, thì chẳng có giọng Annam nào mà chẳng đánh vần được.

Hãy dựa theo ba chữ *a, ê, i* mà đánh vần ngược chữ *o, ô, u*, thì sẽ gặp mấy giọng thiếu.

Vậy hãy đánh một hơi cho luôn và chữ kép *ch, ng, nh*, đọc *chơ, ngơ, nhơ* đừng đọc rời *c h*.

Hãy đánh vần thử coi:

*ac, êc, ic, oc, ôc, uc*  
*ach, ech, ich, och, ôch, uch*  
*an, ên, in, on, ôn, un*  
*ang, eng, ing, ong, ông, ung*  
*anh, ênh, inh, onh, ông, unh.*

Vậy đánh luôn hơi mà nghe, thì vận *oc, ôc, úc*, đọc như người dinh (Huế) nói: *Rót một chút*.

Bởi đó theo giọng dinh câu *Rót một chút* phải viết. *Róc móc chúc*, thì mới nhầm. Còn thay vì giọng *óc, ôc, uc* ta nói bấy lâu phải viết *och, ôch, uch* mới nhầm, vì *ch* đánh mạnh hơn *c*. Ví dụ thay vì *phục lộc* viết *phước lộc* mới nhầm. Vận *ong, ông, ung*, nói như giọng nhà quê mới nhầm; còn thay vì giọng ta đã nói bấy lâu thì viết *onh, ôn, unh* mới phải, vì *nh* đánh mạnh hơn *ng*.

Ví dụ câu: *Trông thùng bóng mát*, viết *Trôn, thun, bôn, mát* nghe hạp hơn.

Ấy là ý kiến tôi thiết nghĩ, để lưu tích ngày sau có ai thiết nghĩ đến vận đề này, thì tôi cũng có một phần dư luận đây. Nay thực hành thiên hạ dùng sao, ta dùng vậy. Còn kỳ thực người Annam ở Huế ai cũng chịu rằng vận Quốc-ngữ có khuyết điểm mấy vận tôi nói đó.



300. — H. — *Vì sao mà phải bày thêm dấu?*

T. — Vì tiếng Annam có giọng nói ngay, có giọng đưa lên hạ xuống cho nên phải có 5 dấu là *huyền* ( ` ), *nặng* ( • ), *hỏi* ( ? ), *ngã* ( ~ ), *sắc* ( ´ ).

301. — H. — *Năm dấu ấy có phân biệt nhau chăng?*

T. — Sự phân biệt nghe không rõ cho lắm ấy là đều làm cho kẻ ngoài quốc lấy sự học tiếng Annam làm khó. Ta quen ta lấy làm phân biệt lắm; mà kẻ chưa quen, thì *ca, cã, cạ, cã, cá* họ nghe cũng như *ca ca* hết.

302. — H. — *Dấu hỏi, dấu ngã có khác nhau chăng?*

T. — Người Huế họ nói nghe không có phân biệt hai dấu ấy, mà Bắc-kỳ Nam-kỳ họ nói có phân biệt. Song người Huế nghe họ nói, thì cũng không lấy làm phân biệt bao nhiêu, đến đổi như câu rằng: *ôm ông nổi mà lội qua sông*, thì nghe họ nói cũng như *ôm ông nổi mà lội qua sông*.

303. — H. — *Người ta có năng viết lộn chữ lộn vần chăng?*

T. — Người ta cũng năng lộn chữ, lộn vần lắm: 1°) Người xứ Huế ba chữ *d, gi, nh* hay lộn nhau lắm, vì họ nói không phân biệt. Vậy các thầy dạy Văn phải tập con nít đọc ba chữ ấy cho phân biệt:

Chữ *gi* đọc như *ille* trong tiếng *fille* Langsa.

Chữ *d* đọc gần như chữ *z*.

Chữ *nh* đọc như *gn* trong tiếng *agneau* Langsa.

Lại vần *an, ăn, ân, iên, ươn* họ cũng hay viết lộn với *ang, ăng, âng*. v. v. Còn khi nói, thì mấy tiếng ở cuối có *n* họ nói như *ng*, và mấy tiếng ở cuối có *t* thì khi nói khi viết họ cũng năng lộn qua chữ *c*. Ví dụ: *Biết giặt*, thì họ nói và viết *Biết giặt*.

Song vần *ét, ít* thì họ không lộn qua *êc, íc*, đến đổi dấu chính tiếng *êc* họ cũng nói ra *ét*. Ví dụ họ nói *Chú*

chết thay vì chú chệc. Nói lộn viết lộn như vậy người Quảng, người Nam-kỳ cũng có.

304. — 2° ) Ngoài Bắc-kỳ có nơi nói không phân biệt chữ s chữ x, cho nên họ viết cũng lộn quệch. Ví dụ câu: *Sao ở trên xa sa xuống vực sâu*, thì nói *xao ở trên xa xa xuống vực sâu*. Họ còn lộn chữ d với chữ r, chữ tr ra chữ gi hay là l chữ l ra nh, có nơi lại lộn chữ g qua chữ h. Ví dụ: *Dòng dỗi* họ nói *ròng rồi*, có kẻ nói nghe như *jòng jỗi*, như vậy thì hợp với vần xưa.

— *Ăn trâu* thì họ nói: *xoi giâu*.

— *Con trai* thì họ nói: *con giai* hay là *con lai*.

— *Lâm lỗ* thì họ nói: *nhấm nhỡ*.

— *Làm gương* thì họ nói: *làm hương*.

305. — 3° ) Ở Nam-kỳ chữ V họ nói nghe như chữ i, d.

Ví dụ: *Vui-vẻ* họ nói *iui iẻ* hay là *dui dẻ*. Vần *iêm* họ nói ra *im*; *uôi* họ nói ra *ui*.

Ví dụ: *Chuôi xiêm* thì họ nói *Chúi Xim*.

4° ) Ở Quảng vần ăc, ăt, thì họ nói nghe như *ec*; lại vần *ep* họ nói như *iêp* (có nơi khác cũng lộn vậy).

Ví dụ: *Đẹp giặc bắc* thì họ nói: *Diệp giệc béc*. Họ nói nghe vậy, song viết bài ám-tả học trò Quảng không viết lộn mấy vần ấy. Còn người Bắc-kỳ, Nam-kỳ năng viết sai như lời nói. Sách Bắc-kỳ in sai chữ như vậy cũng nhiều, song đều ấy cũng không trách đặng, vì họ nói làm sao, thì họ cứ vần mà viết lại và in ra làm vậy. Song người xứ khác phải hiểu ý mà chữa lại, để khi xem sách mà hiểu.

Ấy lược qua ít điều về tự tích vần Quốc-ngữ. Thật đáng khen thay kẻ đã nghị bày vần ấy. Đời nay đã có dư luận bàn về sự cải cách, song càng thêm rắc rối mà thôi, nhứt là họ muốn cải dùng chữ thể đầu, thì thật là

đều đáng phi, vì thêm rồi cho kẻ học và thêm chuyện cho nhà in nữa.

Bản rằng dùng chữ *z* thế chữ *đ*, còn chữ *đ* đọc chữ *đ* Latinh, bỏ chữ *đ* thì nghe được.

## CHUNG



# VĂN CHƯƠNG THI PHÚ

---

## PHỤ THÊM

### Về cách làm ca văn tiếng Langsa.

---

LỜI BẢO. — Đời nay khắp đâu đó tiếng Langsa biết đã nhiều; bởi vậy khi có cuộc lễ gì chúc mừng nhau, thì nhiều nơi đã có thói làm bài văn tiếng Langsa mà dâng kính, hoặc hát mừng kể mình có ý tặng khen chúc tụng.

Vì vậy như nay luôn tiện dạy về *Thi Phú* Annam, thì cũng nên thêm ít điều về Niêm luật văn Langsa, cho học trò biết, để khi có dịp mà làm, thì cũng là vui thú với thiên hạ.

---

### § I. — Niêm luật Văn Langsa.

*Niêm luật văn Langsa* ( *Versification* ) là dạy luật cho biết đặt một bài, hoặc đặt một ít câu cho có chừng nọ chừng kia vận, lại có vận hoà nhau, cùng các tiếng kể nhau thế nào cho êm tai dịu giọng.

Vậy ai muốn làm văn Langsa thì phải biết ít điều cần này, là: *Syllabes*, *Elision*, *Césure*, *Rime*, *Hiatus* và *Enjambement*.

I. *Syllabes*. cũng gọi là *Pieds*, nghĩa là chơn, vì mỗi văn kể là mỗi chơn. Langsa có hai thứ văn đại cái là văn 12 chơn, và văn 10 chơn.

1° Văn 12 chơn, quen gọi là văn Hexamètre, vì nó chia làm hai phần, mỗi phần có 6 chơn.

Ví dụ: ( Bài thơ người hà tiện )

L'usage seulement | fait la possession :  
Je demande à ces gens | de qui la passion  
Est d'entasser toujours, | mettre somme sur somme,  
Quel avantage ils ont | que n'ait pas un autre homme.

2° *Vần 10 chơn*, quen gọi là vers decasyllabique, nó chia làm hai phần, phần trước 4 chơn, phần sau 6 chơn.

Ví dụ: ( Bài thơ thùng tắm nhớp )

Ne cherchons point | en ce bain nos amours,  
Nous y voyons | fréquenter tous les jours  
De gens crasseux | une malpropre bande;  
Sire baigneur, | ôtez-moi ce souci;  
Je voudrais bien | vous faire une demande:  
Où lave-t-on | ceux que l'on lave ici?

Ấy là hai thứ đại cái, song người ta cũng năng đặt vần ít vần hơn, là 8, 7, 6, 5 vần, có khi ít vần hơn nữa cũng có. Ví dụ:

|                                             |           |
|---------------------------------------------|-----------|
| Dieu descend et revient habiter parmi nous: | 12 pieds. |
| Terre, frémis d'allégresse et de crainte;   | 10 pieds. |
| Et vous, sous sa majesté sainte,            | 8 pieds.  |
| Cieux, abaissez-vous.                       | 5 pieds.  |

REMARQUE. Về syllabes nên biết mấy điều này:

1° Những vần *E* muet ở giữa câu vần, mà chẳng đứng trước chữ voyelles hay là *h* muette, thì kể cho là một chơn; bằng nó ở cuối câu vần, tuy dầu nó làm vần ( rime ), song chẳng kể nó là một chơn. Vì đó mà câu vần thứ 2 trên đây kể cho là 10 chơn, câu vần thứ 3 kể là 8 chơn mà thôi, vì trong tiếng *crainte* và *sainte* vần *te* không kể.

2° Các tiếng Noms có cùng là *ieu*, *ieux*, thì *ieu*, *ieux* kể như một vần. Ví dụ: *Dieu*, *lieu*, *cieux*, etc.. Còn

Adjectifs có cùng là *ieux* thì *ieux* kể là 2 vần. Ví dụ: *Glorieux, laborieux, radieux*, etc. (glo-ri-eux).

3° Những tiếng có cùng là *ière*, thì *iè* cũng kể như một vần. Ví dụ: *carrière, bannière*, etc.. Các tiếng có cùng là *ier*, mà chẳng phải là một infinitif, thì *ier* cũng kể là một vần. Ví dụ: *Pier* (kiểu hãnh) *officier*, etc.. Các tiếng có cùng là *ié, iet* cũng vậy, như *pitié, inquiet*, etc. — Lại các thì trong Verbe có cùng là *ions, iez*, thì *ions, iez* cũng là một vần như: nous *cherchions*, vous *étiez* etc.. Song vẫn *ions iez* ở indicatif présent, hay là impératif bởi verbe có cùng là *ier* mà ra thì *ions iez* là hai vần, như nous *relions*, ne vous *fiez pas*.

II. **Elision** là làm mất đi một vần. Vậy làm *élision* thế ấy là khi cuối một tiếng có *e* muet mà đứng khít trước một tiếng có chữ *voyelle* hay là *h* muette làm đầu.

Ví dụ: Triomphe à notre auguste Père,  
Đọc như: Triomph' à notr' auguste Père.

*Remarque.* Khi giữa vần muốn dùng một tiếng có *e* muet ở cuối, và trước *e* muet ấy có chữ *voyelle* như: *Marie, joie, venue*, etc, thì phải kiếm một tiếng có *voyelle* hay là *h* muette làm đầu mà đặt tiếp theo nó, để làm *élision* chữ *e* ấy đi; bằng kiếm không được thì không nên dùng. Ví dụ: Ô Marie, ô Mère chérie; Donnez-nous là joie et la paix; l'âme heureuse.

III. **Césure.** Tiếng *Césure* nghĩa dứt ra, vì nó dứt câu văn ra làm hai phần. *Césure* trong văn Langsa thì khác *césure* trong văn Latinh; vì trong văn Latinh khi làm *cæsura*, thì nghĩa là lấy vần cuối một tiếng mà làm đầu một chơn. Còn trong văn Langsa thì làm *césure* sau cuối một tiếng; câu văn dứt làm hai phần như vậy, thì mỗi phần gọi là một *hémistiche*. Ví dụ:

Le bon cœur est chez vous | compagnon du bon sens.  
Từ đầu đến hết tiếng *vous* là một hémistiche, còn từ *compagnon* đến hết là một hémistiche khác.

Về *Césure* phải nhớ mấy điều này:

1° *Césure* phải làm sau một tiếng trọn, đầu không trọn nghĩa chẳng hệ gì, miễn là vẫn làm *césure* đó chẳng phải là một vần *e* muet.

2° Một tiếng ở cuối có vần *e* muet, thì cho vần áp cùng *e* muet ấy làm *césure* cũng dặng miễn là lo cho tiếng tiếp theo có voyelle hoặc *h* muette làm đầu để làm *élision* vần cuối kia đi. Ví dụ:

Dieu détruira le sièc-le au jour de sa fureur.

Làm *césure* được nơi vần *sièc*, vì vần *le* đứng trước *au*, thì làm *élision* được.

3° Trong vần 12 chơn thì làm *césure* nơi vần thứ 6; vần 10 chơn làm *césure* nơi vần thứ 4. Ví dụ:

Vần 12 chơn.

Ni l'or, ni la grandeur | ne nous rendent heureux.  
Ces deux divinités | n'accordent à nos vœux  
Que des biens peu certains, | qu'un plaisir peu tranquille.  
Des soucis dévorants | c'est l'éternel asile.

Vần 10 chơn.

O jeunes gens, | vous dont le cœur s'enflamme.  
Au seul penser | d'armes et de combats,  
De notre foi | le drapeau vous réclame.  
On le trahit: | vous êtes ses soldats.

4° Nếu vần vẫn thua 10 vần, thì không buộc làm *césure*, đầu vậy thấy trong văn hát có 8 vần thường cũng làm *césure* nơi vần thứ 4, khi câu vần ấy có vần thứ 9 là *e* muet ở cuối làm rime. Như vậy thì nghe hay hơn và dễ hát hơn. Ví dụ:

En ce beau jour | plein d'allégresse,  
Chantons le Prince des pasteurs;  
Pour l'exalter | l'amour nous presse  
D'unir et nos voix et nos cœurs.

**IV. Rime.** nghĩa là vần cuối câu vần hoà vận với nhau, ví dụ:

Chaque science a son *mérite*,  
Chaque leçon un sens *caché*;  
A le chercher je vous *invite*,  
Nous en aurons très-bon *marché*.

Trong ví dụ trên này đó vần *mérite* hoà với vận *invite*, và *caché* hoà với *marché*.

Về *rime* thì phải nhớ mấy điều này:

1° Phải phân *rime masculine* (vận trống) và *rime féminine* (vận mái).

Hễ vận nào là *e* muet, thì là vận mái, dầu nó là tiếng genre masculin mặc lòng; còn bao nhiêu vận khác, thì là vận trống dầu là tiếng genre féminin. Như ví dụ trên này đó: *mérite* và *invite* là *rimes féminines*; còn *caché* và *marché* là vận trống. Vận *rimes féminines* thì là *e, es, ent* (3<sup>e</sup> personne du pluriel d'un verbe).

2° *Rime féminine* phải lựa tiếng hoà với nhau cả hai vần sau hết, nghĩa là vần sau hết phải giống nhau mọi bề, và vần áp vần ấy cũng hoà được với nhau như thể hai vần trống vậy. Như câu vần trên này, vần cuối tiếng *mérite* và *invite* giống nhau mọi bề là *te*; còn hai vần áp *te* cũng là hai vần trống hoà nhau tử tế là *ri* với *vi*.

*Remarque.* Miễn đọc nghe như nhau đã đủ, không cần phải có chữ giống nhau.



Ví dụ như *apôtre* cũng hoà được với *autre*  
*maître* *lettre*  
*fête* *dette*  
*grâce* *casse*

Còn như *apôtre* hoà với *maître* thì nghèo quá, nghe không được, vì dấu có *tre* như nhau, mà vẫn áp *pô* và *mai* không hoà nhau.

3° Rime masculine, miễn đọc nghe giống nhau, dấu viết khác nhau chẳng hệ; hay là viết giống nhau mà đọc khác nhau chút đỉnh cũng chẳng cần gì. Trừ ra khoản nói sau Remarque sau này:

Ví dụ: *beau* hoà vận được với *mot*  
*jamaïs* *paix*  
*ciel* *éternel*  
*nous* *tous*  
*vers* *experts*

*Remarque.* Vẫn *é* và *er* đọc nghe giống nhau như *étranger*, *changé*, v. v. song không hề thấy hoà vận với nhau. Lại dấu singulier và pluriel đọc cũng nghe như nhau, song không mấy khi thấy họ cho hoà với nhau,

như *voyons* họ không hoà với *maison*.  
*enfants* *chant*  
*frères* *père*  
*chantent* *vente*

Vì đọc nghe như nhau mà viết khó coi; còn như *secours* (sing.) cũng hoà được với *jours* (plur.) vì viết ngó giống nhau.

4° Khi làm có césure, thì đừng cho vần cuối hémistiche sau hoà với vần cuối hémistiche trước; lại cũng đừng cho vần cuối hémistiche thứ 1 trong câu vần sau, hoà vận với vần cuối câu vần trước. Sau nữa khi đặt hai câu vần kế nhau, hoà vận với nhau, thì đừng cho

hai hémistiches thứ nhứt của hai câu văn ấy hoà vận với nhau, kéo hóa ra như 4 câu văn.

Vậy không nên đặt như mấy câu sau này :

a) Chantons ce bon *Pasteur*, | offrons-lui notre *cœur*.

b) Pour fêter ce beau *jour* | offrons nos meilleurs vœux.

Avec des chants *joyeux* | célébrons cette fête.

c) En ce beau *jour* | nos cœurs sont satisfaits,

Avec l'*amour* | offrons nos bons souhaits.

câu thứ 1 sai, vì *teur* và *cœur* trùng vận.

2                    *vœux* „ *joyeux*

3                    *jour*        *amour*

V. **Hiatus** là hai voyelles gặp nhau đọc khó nghe. Vậy có *hiatus* là khi cuối một tiếng có voyelle mà đứng trước một tiếng có voyelle hay là *h* muette làm đầu.

Ví dụ như: Dieu *a* appelé Adam ;

Vậy khi làm văn phải tránh hết hiatus, như lời ông BOILEAU dạy trong sách NGHỀ THI PHÚ rằng :

Gardez qu'une voyelle à courir trop hâtée.

Ne soit d'une voyelle en son chemin heurtée.

Tiếng *et* cũng chẳng nên đứng trước tiếng có voyelle làm đầu. Vậy không nên đặt như câu văn này :

Qu'il vive à jamais.

En santé *et en* paix.

VI. **Enjambement** cũng gọi là *rejet* là khi rồi một câu văn, mà câu Langsa chưa thành nghĩa vì complément hay là verbe còn ở trong câu văn sau. Ví dụ như trong bài văn ông SCARRON làm khi gần chết mà nói với sự chết rằng :

Scarron, sentant approcher son trépas,

Dit à la Parque: Attendez *je n'ai pas*,

*Encore fait* de tout point ma satire,

— Ah! dit Clotho, vous la ferez là-bas :

Marchons, marchons, il n'est pas temps de rire.

Trong bài văn đó có enjambement nơi mấy tiếng *encore fait*.

Ông BOILEAU nói không nên làm enjambement như vậy mà rằng:

Et le vers sur le vers, n'osa plus enjamber.

Song đời bây giờ người ta còn làm, miễn là đừng làm nhiều lần quá, thì cũng chẳng can gì.

*Remarque.* Luôn tiện cũng nói cho biết: khi đặt văn thì Mẹo cũng cho phép đặt complément trước tiếng cai nó, miễn là complément ấy là thứ có préposition ở trước. Ví dụ:

Marie! Elle est notre Patronne,  
Des chrétiens le puissant secours;  
Marie! Elle est pour nous si bonne,  
Jurons, jurons de l'aimer toujours.  
Aux biens trompeurs de cette vie  
Bientôt il faudra dire adieu;  
Vierge, soutiens mon agonie  
Et conduis mon âme vers Dieu.

Theo Mẹo phải nói: *Le puissant secours des chrétiens. — Elle est si bonne pour nous. — Il faudra dire adieu aux biens trompeurs....* Song vì đặt văn thì nên đảo ngược như vậy, mà có khi lại hay nữa.



## § II. — Về cách sắp các câu vẩy.

( *Succession des Rimes* )

Các câu văn hoà vận với nhau có nhiều cách, có khi liên, có khi cách trở; bởi vậy Langsa quen dùng mấy tiếng sau này mà chỉ:

1. LES RIMES PLATES ou SUIVIES, là khi làm hai vận trông, rồi đến hai vận mái; cứ vậy hoài. Ví dụ:

Celui qui met un frein à la fureur des flots  
Sait aussi des méchants arrêter les complots.  
Soumis avec respect à sa volonté sainte,  
Je crains Dieu, cher Abner, et je n'ai point d'autre  
Cependant je rends grâce au zèle officieux, [crainte.  
Qui sur tous nos périls vous fait ouvrir les yeux.  
Je vois que l'injustice en secret vous irrite,  
Que vous avez encor le cœur israélite.

( RACINE )

Thường khi làm bài văn chúc mừng ai, hay là vịnh cái phong cảnh chốn nào thì làm văn 12 chơn, hai trông hai mái như vậy.

2. LES RIMES CROISÉES là khi làm hai vận trông cách trở hai vận mái; hoặc hai vận trông ở giữa hai vận mái, hay là hai vận mái ở giữa hai vận trông. Như mấy câu văn sau đây:

Le chêne un jour dit au roseau:  
Vous avez bien sujet d'accuser la nature;  
Un roitelet pour vous est un pesant fardeau:  
Le moidre vent, qui d'aventure.  
Fait rider la face de l'eau,  
Vous oblige à baisser la tête;  
Cependant que mon front, au Caucase pareil,  
Non content d'arrêter les rayons du soleil,  
Brave l'effort de la tempête.

( LAFONTAINE )

3. LES RIMES REDOUBLÉES là khi nhiều câu văn kể nhau, mà một vận trông vận mái ấy hoài, hoặc đặt liên nhau hay là cách trở. Ví dụ:

Dans cette retraite chérie  
De la sagesse et du plaisir,  
Avec quel goût je vais cueillir  
La première épine fleurie:  
Avec les fleurs dont la prairie  
A chaque instant va s'embellir,  
Mon âme trop longtemps flétrie  
Va de nouveau s'épanouir,  
Et, loin de toute rêverie  
Voltiger avec le zéphir.

(GRESSET. Epître sur sa convalescence.)

4. LES RIMES MÊLÉES là khi các vần pha lộn, khi thì *croisées*, khi thì *plates*. Ví dụ:

Maître corbeau, sur un arbre perché,  
Tenait en son bec un fromage.  
Maître renard, par l'odeur alléché,  
Lui tint à peu près ce langage:  
“ Hé! bonjour, monsieur le corbeau.  
Que vous êtes joli! Que vous me semblez beau!

(LAFONTAINE)

Bài ấy là *rimes mêlées* vì 4 câu trước là *rimes croisées*, còn 2 câu sau là *rimes plates*.

Ấy tóm tắt ít điều về cách làm văn tiếng Langsa, thể thì học trò đủ hiểu mà làm văn. Vậy khi làm văn mà hát theo bài người ta đã dọn, thì hãy có ý coi bài ấy họ đặt mỗi câu mấy chơn; lại *rimes croisées*, hay là *rimes plates*, câu nào vận *mái*, câu nào vận *trông*, hãy có ý coi mà cứ như bài họ đã đặt.

Các bài hát như vậy thường có *Couplet* và *Refrain*: *couplet* thì có nhiều câu, một người hay là hai người hát; còn *refrain* thì là câu hội hát đi hát lại sau mỗi *couplet*, hãy xem các *Cantiques*, các *Chansons* thì sẽ thấy.

Còn khi đặt vần mà đọc chức mắng, thì đặt vần hexamètre, *rimes plates*, thì hơn.

Ấy là cách làm văn (Versification); đây không có ý dạy về Thi-phú Langsa (Poésie), cho nên chẳng cần nói đến mấy thứ Poésie, như lyrique, épique, dramatique etc.... làm chi; vì các tên ấy chẳng qua là vẽ ý tứ, vẽ việc dùng mà thôi; còn đặt vần, thì cũng chiều các luật trước nầy.

VỀ CÁCH ĐỌC VĂN. Trong sách dạy làm văn có câu dặn rằng: Khi đọc văn lớn tiếng thì đừng đọc phân césure, cũng đừng dẫn rõ rime làm chi, kẻo nghe một thức hoài thì nhảm tai. Thà đọc theo nghĩa, hơn là theo rimes.

D. HỒ-NGỌC-CẦN.





# VĂN CHƯƠNG ANNAM

---

## MỤC LỤC

---

|           |   |
|-----------|---|
| TIÊU DẪN. | 3 |
|-----------|---|

### PHẦN THỨ I.

#### Dạy chung về Văn-chương.

|                                                    |    |
|----------------------------------------------------|----|
| ĐOẠN THỨ I. — Về kiểu nói.                         | 5  |
| Điều thứ I. — Phải đặt cho trùng tiếng trùng Mẹo.  | 6  |
| Điều thứ II. — Phải lập câu rõ ràng, hữu ý.        | 9  |
| Điều thứ III. — Phải đặt câu cho gọn.              | 10 |
| Điều thứ IV. — Chớ nói đi lặp lại một tiếng.       | 11 |
| Điều thứ V. — Phải lựa về cho cân đối.             | 11 |
| Điều thứ VI. — Phải sắp tiếng lập câu cho có điệu. | 12 |
| Điều thứ VII. — Phải giảm tiếng và câu Văn-hoa.    | 13 |
| § I. Figures de mot.                               | 14 |
| § II. Figures de pensée.                           | 18 |
| Điều thứ VIII. — Dạy cách nghị mà làm bài.         | 22 |

### PHẦN THỨ II.

#### Dạy riêng về các thứ bài.

|                                        |    |
|----------------------------------------|----|
| ĐOẠN THỨ I. — Về các thứ Tán-Văn.      | 26 |
| Điều thứ I. — Về cách làm bài Văn đáp. | 27 |
| Điều thứ II. — Về cách làm bài luận.   | 28 |



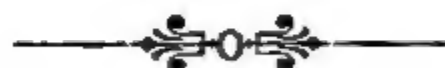
|                                              |     |
|----------------------------------------------|-----|
| Điều thứ III. — Về cách làm Văn Sách.        | 32  |
| Điều thứ IV. — Về cách làm bài thuật chuyện. | 34  |
| Điều thứ V. — Về cách làm bài Tả thuật.      | 38  |
| Điều thứ VI. — Dạy về cách viết thơ.         | 41  |
| Điều thứ VII. — Dạy cách làm thiệp vế.       | 49  |
| Điều thứ VIII. — Về kiểu làm văn khế.        | 53  |
| Điều thứ IX. — Về kiểu làm Đơn-từ.           | 59  |
| Điều thứ X. — Về cách làm bài chúc mừng.     | 65  |
| ĐOẠN THỨ II. — Dạy về các thứ Vận Văn.       | 69  |
| Điều thứ I. — Dạy các điều chung về Vận Văn. | 69  |
| Điều thứ II. — Dạy cách làm cân đối.         | 74  |
| Điều thứ III. — Dạy cho biết cách nói lời.   | 79  |
| Điều thứ IV. — Dạy cách làm các thứ Văn.     | 81  |
| ĐOẠN THỨ III. — Dạy cách làm các thứ thơ.    | 92  |
| ĐOẠN THỨ IV. — Dạy cách làm các thứ Phú.     | 102 |
| Điều thứ I. — Dạy về Phú vô vận.             | 105 |
| Điều thứ II. — Dạy về Phú độc vận.           | 107 |
| Điều thứ III. — Dạy về Phú hạn vận.          | 111 |
| Điều thứ IV. — Về Phú tứ lục.                | 114 |
| ĐOẠN THỨ V. — Dạy cách làm Văn-tê.           | 115 |
| ĐOẠN PHỤ THÊM. — Về Văn Sách, Hịch và Tuồng. | 120 |

### PHẦN THỨ III.

#### Sử ký văn chương và Gốc tích Tiếng và chữ Annam.

|                                                     |     |
|-----------------------------------------------------|-----|
| ĐOẠN THỨ I. — Nói về gốc tích quốc-văn.             | 128 |
| ĐOẠN THỨ II. — Trưng một ít Quốc văn đã có xưa nay. | 132 |

|                                                          |     |
|----------------------------------------------------------|-----|
| Điều thứ I. — Máy câu phương ngôn, tục ngữ và<br>ca-dao. | 133 |
| Điều thứ II. — Những bài thơ, bài văn.                   | 139 |
| ĐOẠN THỨ III. — Về gốc tích tiếng Annam.                 | 159 |
| ĐOẠN THỨ IV. — Nói về gốc tích cách thức Chữ<br>Nôm.     | 162 |
| ĐOẠN THỨ V. — Về gốc tích cách thức chữ Quốc-<br>ngữ.    | 167 |
| PHẦN PHỤ THÊM. — Về cách làm ca văn tiếng Langsa.        | 173 |



IMPRIMATUR.

✠ H. VALTORTA, VIC. AP.

*Hongkong, die 31 Maji*

**HONGKONG.**

***1933.***